|  |  |
| --- | --- |
| BỘ CÔNG THƯƠNG | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /BC-BCT | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**DỰ THẢO**

**BÁO CÁO**

**Thực trạng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm của Việt Nam**

*(Dự án Luật Sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm)*

## I. CHỦ TRƯƠNG, CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC XÁC ĐỊNH VÀ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

### *Công nghiệp trọng điểm* là các ngành công nghiệp có tính chất nền tảng, mũi nhọn, ưu tiên theo định hướng của Đảng và Nhà nước.

### Đảng ta đã xác định trong bối cảnh nguồn lực quốc gia có hạn, để tiến hành công nghiệp hóa đất nước cần ưu tiên phân bổ, sử dụng hợp lý nguồn lực cho một số ngành công nghiệp có tính chất nền tảng, mũi nhọn, ưu tiên (gọi chung là các ngành công nghiệp trọng điểm) để tạo tác động lan tỏa đến cả nền công nghiệp. Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về công nghiệp hóa và phát triển công nghiệp trong quá trình xây dựng chính sách công nghiệp quốc gia cần bám sát định hướng này.

### 1. Các ngành công nghiệp nền tảng

**1.1. Chủ trương của Đảng về xác định các ngành công nghiệp nền tảng**

Qua rà soát các Văn kiện từ Đại hội VI đến Đại hội XIII cho thấy Đảng ta đặc biệt chú trọng đến các ngành công nghiệp: cơ khí, luyện kim, hóa chất, vật liệu, năng lượng trong phát triển kinh tế xã hội đất nước, cụ thể như sau:

Tại Đại hội VI, Đảng xác định các ngành công nghiệp quan trọng đối với toàn bộ nền kinh tế gồm: Công nghiệp năng lượng, công nghiệp vật liệu, công nghiệp luyện kim. Trong phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển KT - XH trong 5 năm giai đoạn 1986 – 1990 đã nêu:

Công nghiệp năng lượng: “*trong bước đầu công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, vai trò của năng lượng cực kỳ quan trọng, quyết định nhịp độ phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Trong những năm trước mắt, xuất phát từ điều kiện tài nguyên và khả năng các mặt, chúng ta tập trung sức phát triển than, điện và dầu khí, đồng thời tranh thủ sử dụng thêm các nguồn và dạng năng lượng khác như khí mê tan, trấu, sức gió, năng lượng mặt trời*.” [[1]](#footnote-2)

Công nghiệp vật liệu: “*Phát triển công nghiệp nguyên liệu và vật liệu là một yêu cầu quan trọng để bảo đảm nhu cầu của nền kinh tế quốc dân*”, trong đó nhấn mạnh một số lĩnh vực như: Gang thép, phân bón hóa học, xi măng, vật liệu xây dựng.

Công nghiệp luyện kim: “*Nghiên cứu công nghệ luyện kim phù hợp với điều kiện tài nguyên và khả năng kinh tế nước ta*.”

Tại Đại hội VII, Đảng đã định hướng phát triển các ngành gồm: năng lượng, vật liệu và cơ khí. Trong Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 đã nêu:

Về công nghiệp năng lượng: “*Xây dựng quy hoạch tổng thể và chính sách năng lượng quốc gia, ưu tiên phát triển ngành năng lượng. Thực hiện quy hoạch phát triển điện, cân đối nguồn thuỷ điện và nhiệt điện cùng với mạng lưới chuyển tải và phân phối; chú ý đáp ứng nhu cầu điện ở miền Trung và miền Nam. Xúc tiến mạnh việc hợp tác và liên doanh với nước ngoài thăm dò, khai thác và chế biến dầu khí. Xây dựng công nghiệp lọc, hoá dầu theo công nghệ hiện đại kéo theo sự phát triển một số ngành khác đi từ nguyên liệu dầu và khí. Ổn định và phát triển sản xuất than đáp ứng nhu cầu nhiên liệu, chất đốt sinh hoạt và đẩy mạnh xuất khẩu; hợp tác với nước ngoài về khai thác, vận tải, sàng tuyển, chế biến than có kỹ thuật cao*”. [[2]](#footnote-3)

Về công nghiệp vật liệu: “*Phát triển một số ngành công nghiệp nguyên liệu, vật liệu, chủ yếu là hoá chất cơ bản, phân bón, thuốc trừ sâu, vật liệu xây dựng, một số kim loại đen và màu; hợp tác khai thác, chế biến quặng sắt, bốcxít, đất hiếm... Sớm phát triển các vật liệu mới và tranh thủ công nghệ hiện đại trong công nghiệp nguyên liệu, vật liệu*.”

Về công nghiệp cơ khí: “*Sắp xếp lại, đổi mới kỹ thuật, công nghệ và sản phẩm ngành cơ khí nhằm phục vụ trước hết nông - lâm - ngư nghiệp, công nghiệp chế biến và vận tải; bảo đảm dịch vụ sửa chữa. Mở rộng hợp tác trong nước và với nước ngoài trong lĩnh vực cơ khí, tăng sức cạnh tranh với hàng ngoại, tận dụng khả năng làm hàng xuất khẩu*”.

Tại Đại hội VIII, Đảng đã định hướng phát triển các ngành gồm: năng lượng, vật liệu, công nghiệp cơ khí. Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1996 – 2000 đã nêu:

Công nghiệp năng lượng: “*Tiếp tục đẩy mạnh tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu và khí”,* “*Xây dựng quy hoạch tổng thể sử dụng khí thiên nhiên, khí đồng hành.*” [[3]](#footnote-4)

Công nghiệp vật liệu: “*Tăng thêm công suất sản xuất phân lân, đạt sản lượng 1,2 triệu tấn vào năm 2000. Cải tạo phải mở rộng nhà máy phân đạm Hà Bắc. Xây dựng nhà máy phân đạm số 1 từ khi có công suất 60 - 80 vạn tấn/ năm. Xây dựng gối đầu nhà máy phân đạm số 2 có công suất tương tự đưa vào vận hành trong kế hoạch 5 năm sau. Đưa vào sản xuất các nhà máy xi măng đang xây dựng”, “Đầu tư hoàn chỉnh các dây chuyền sản xuất thép hiện có, khởi công xây dựng mới một số nhà máy thép, chú trọng khâu tạo phôi*”.

Công nghiệp cơ khí: “*Đổi mới thiết bị và công nghệ để hiện đại hoá một bước các nhà máy cơ khí hiện có*.”, “*Phát triển mạnh công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển, lắp ráp và chế tạo ô tô, xe máy, chế tạo thiết bị điện trung và hạ thế. Bắt đầu chế tạo thiết bị cao áp, động cơ công suất lớn, động cơ cho tàu thuỷ hoạt động xa bờ. Đáp ứng nhu cầu dụng cụ cầm tay. Tăng năng lực sửa chữa. phục hồi máy móc thiết bị và phát triển dịch vụ sau khi bán sản phẩm*.”

Tại Đại hội IX, Đảng đã xác định cụ thể hơn “*Xây dựng có chọn lọc một số cơ sở công nghiệp nặng: dầu khí, luyện kim, cơ khí chế tạo, hoá chất cơ bản, phân bón, vật liệu xây dựng...”*[[4]](#footnote-5). Đây là những ngành công nghiệp cốt lõi phục vụ cho phát triển đất nước.

Tại Đại hội X, Đảng đã định hướng *“Nhà nước tập trung đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư để phát triển những sản phẩm quan trọng của nền kinh tế, như: lọc hoá dầu, khai thác quặng và luyện thép, phân bón, hoá chất, xi măng, khai thác bô - xít và sản xuất alumin, bột giấy gắn với trồng rừng, một số sản phẩm cơ khí chế tạo.”[[5]](#footnote-6).* Trong đó, Đảng tiếp tục khẳng định rõ các ngành công nghiệp trọng yếu của quốc gia gồm: 1) Công nghiệp năng lượng (lọc hoá dầu); 2) công nghiệp luyện kim (khai thác quặng và luyện thép); 3) Công nghiệp hóa chất (phân bón, hoá chất); 4) Công nghiệp vật liệu (xi măng, khai thác bô - xít và sản xuất alumin, bột giấy); 5) Cơ khí chế tạo.

Tại Đại hội XI, Đảng đã nêu cụ thể “*Phát triển có chọn lọc công nghiệp chế biến, chế tác, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp năng lượng, khai khoáng, luyện kim, hoá chất, công nghiệp quốc phòng*” [[6]](#footnote-7).

Tại Đại hội XII, Đảng đã xác định *“Phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế”* [[7]](#footnote-8)*.* Trong đó đã nêu ra các ngành công nghiệp tạo nền tảng cho CNH, HĐH gồm: 1) Cơ khí chế tạo; 2) Luyện kim; 3) Hóa chất; 4) Vật liệu xây dựng; 5) Công nghiệp năng lượng.

Khác với các Đại hội trước, Tại Đại hội XII lần đầu tiên nêu rõ “ngành công nghiệp nền tảng”

Tại Đại hội XIII, Đảng ta đã chỉ đạo “*Tập trung phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế như công nghiệp năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón, vật liệu...*” [[8]](#footnote-9) trong đó đã liệt kê những ngành công nghiệp nền tảng bao gồm: 1) Cơ khí chế tạo; 2) Luyện kim; 3) Hóa chất, phân bón; 4) Vật liệu; 5) Công nghiệp năng lượng.

Nhìn chung, qua các kỳ Đại hội của Đảng từ năm 1986 đến nay, ngành công nghiệp nền tảng gồm các ngành công nghiệp: 1) Cơ khí chế tạo; 2) Luyện kim; 3) Hóa chất; 4) Vật liệu; 5) Công nghiệp năng lượng.

### 1.2. Chính sách phát triển công nghiệp nền tảng giai đoạn 2010-2021

#### Ngành cơ khí chế tạo

Xác định cơ khí chế tạo là ngành trọng điểm, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 186/2002/QĐ-TTg ngày 26/12/2002 phê duyệt Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam đến năm 2010, tầm nhìn tới năm 2020. Ngày 17/10/2003, Bộ Chính trị cũng đã ban hành Kết luận số 25/KL-TW về Chiến lược phát triển ngành cơ khí Việt Nam, trong đó thống nhất các nội dung tại Chiến lược phát triển ngành cơ khí của Chính phủ tại Quyết định số 186/2002/QĐ-TTg. Các nhóm chính sách phát triển ngành cơ khí bao gồm: 1) Nhóm chính sách về thị trường; 2) Nhóm chính tạo tạo vốn cho ngành cơ khí; 3) Chính sách thuế; 4) Chính sách đầu tư cho nghiên cứu và phát triển; 5) Chính sách đào tạo nguồn nhân lực.

Triển khai Quyết định số 186/2002/QĐ-TTg ngày 26/12/2002; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 112/2003/QĐ-TTg ngày 09/6/2003 thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình sản phẩm cơ khí trọng điểm.

Bên cạnh đó, Luật Đầu tư năm 2005 cũng xác định cơ khí chế tạo là một trong những lĩnh vực ưu đãi đầu tư.

Nhằm hướng dẫn chi tiết các chính sách, chiến lược cho ngành cơ khí chế tạo, ngày 16/01/2009, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg về cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm và Danh mục các sản phẩm cơ khí trọng điểm, Danh mục dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm giai đoạn đến năm 2015.

Bên cạnh đó, Nhà nước cũng đã ban hành các văn bản cụ thể về quản lý nhà nước đối với một số phân ngành cơ khí chiến lược như:

*Đối với ngành sản xuất, lắp ráp ô tô:* Quyết định số 115/2004/QĐ-BCT ngày 27/10/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành quy định Tiêu chuẩn doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô.

*- Cơ chế, chính sách hỗ trợ khác đối với ngành cơ khí*

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách khác để hỗ trợ ngành cơ khí:

+ Về công tác đấu thầu: Chỉ thị số 494/CT-TTg ngày 20/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ về sử dụng hàng hoá trong nước đối với những gói thầu sử dụng vốn ngân sách nhà nước; Chỉ thị số 734/CT-TTg ngày 17/5/2011 của Thủ tướng Chính phủ cho phép chủ đầu tư, trong trường hợp có thể thì phân chia các gói thầu EPC thành các gói thầu riêng biệt: E (tư vấn); P (mua sắm thiết bị); C (xây lắp) để các doanh nghiệp trong nước có thể tham gia thực hiện các gói thầu trên; và Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 04/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường sử dụng vật tư, hàng hóa sản xuất trong nước trong công tác đấu thầu các dự án đầu tư phát triển và hoạt động mua sắm thường xuyên sử dụng vốn nhà nước;

+ Về chế tạo thiết bị cơ khí thủy công: Công văn số 797/CP-CN ngày 17/6/2003 cho phép áp dụng một số cơ chế ưu đãi đặc biệt đối với các doanh nghiệp trong nước chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các dự án thủy điện: Pleikrong; A Vương; Buôn Kuop; Quảng Trị; Bản vẽ; Công văn số 400/CP-CN ngày 26/3/2004 cho phép tiếp tục áp dụng một số cơ chế ưu đãi theo 797/CP-CN cho các dự án thủy điện: Ba Hạ; Se San 4; Buôn Tua Srah; Đồng Nai 3-4; Thượng Công Tum; Bản Chát; Huội Quảng; Sông Boung 2; Lai Châu; Bản Uôn;

+ Về chế tạo thiết bị nhà máy nhiệt điện: Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 29/11/2012 phê duyệt Cơ chế thực hiện thiết kế, chế tạo trong nước thiết bị các nhà máy nhiệt điện trong giai đoạn 2012 – 2025;

+ Về công nghiệp hỗ trợ cho cơ khí: Quyết định số 12/2011/QĐ-TTg ngày 24/2/2011 về Chính sách phát triển một số ngành công nghiệp hỗ trợ; Quyết định số 1483/QĐ-TTg ngày 26/8/2011 ban hành Danh mục các sản phẩm công nghiệp ưu tiên phát triển; Quyết định số 1556/QĐ-TTg ngày 26/8/2011 phê duyệt Đề án trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

#### 2/ Ngành công nghiệp luyện kim

Trong giai đoạn 2001-2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quyết định phê duyệt chiến lược phát triển ngành thép, cụ thể gồm:

1. Quy hoạch tổng thể phát triển ngành thép tại Quyết định 134/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Thép đến năm 2010;

(ii) Quy hoạch phát triển ngành thép Việt Nam giai đoạn 2007-2015, có xét đến 2025 tại Quyết định số 145/2007/QĐ-TTg ngày 4/9/2007 phê duyệt quy hoạch phát triển ngành thép Việt Nam giai đoạn 2007-2015, có xét đến 2025 với mục tiêu xây dựng và phát triển ngành thép Việt Nam thành một ngành công nghiệp quan trọng, bảo đảm phát triển ổn định và bền vững, giảm thiểu sự mất cân đối giữa sản xuất gang, phôi thép với sản xuất thép thành phẩm, giữa sản phẩm thép dài với sản phẩm thép dẹt.

(iii) Xây dựng Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến 2025, tầm nhìn đến 2035 tại Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 9/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến 2025, tầm nhìn đến 2035, trong đó có nội dung đầu tư phát triển sản xuất thép chế tạo cho ngành cơ khí: thép tấm, thép hình, thép hợp kim.

Thực hiện các quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 694/QĐ-BCT ngày 31/01/2013 phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống sản xuất và hệ thống phân phối thép giai đoạn đến 2020, có xét đến năm 2025. Theo đó, khu vực duyên hải Miền Trung được xác định phát triển chính của cả nước (sản xuất phôi chiếm 55%, thép cán chiếm 44%) trong tổng năng lực của cả nước, dự kiến tổng công suất sản xuất gang, thép đến năm 2020, có xét đến năm 2025.

Trong quy hoạch, công nghệ, thiết bị sản xuất, gang thép được quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BCT ngày 25/1/2014 của Bộ Công Thương, trong đó đã quy định đảm bảo tối thiểu có 2 công đoạn luyện thép và cán thép nóng, suất tiêu hao năng lượng (luyện gang lò cao ≤ 14.000 MJ/tấn gang, luyện thép lò điện hồ quang ≤ 2.600 MJ/tấn phôi, luyện thép lò cảm ứng ≤ 3.000 MJ/tấn phôi.

Công suất các nhà máy sản xuất gang, thép được nâng lên tối thiểu đạt 70% công suất thiết kế. Chú trọng đầu tư xây dựng một số dự án có quy mô công suất lớn tại các khu vực có nguồn nguyên liệu quặng sắt, thuận tiện giao thông v.v... để sản xuất một số sản phẩm chính như gang và sắt xốp, phôi thép, thép tấm cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép xây dựng. Đối với khu vực có nguồn quặng sắt nhưng khó khăn trong việc vận chuyển, tiêu thụ sản phẩm dự kiến đầu tư sản xuất gang đúc, phôi thép, thép chế tạo.

Trên cơ sở phân bố nguồn nguyên liệu quặng sắt, vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng, giao thông, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm v.v... đến năm 2020 sẽ có một số dự án lớn do doanh nghiệp nước ngoài đầu tư nhà máy liên hợp sản xuất thép tấm cán nóng từ quặng sắt tại khu vực miền Trung (Hà Tĩnh, Quảng Ngãi); đồng thời, một số doanh nghiệp trong nước đầu tư sản xuất phôi thép, thép xây dựng tại khu vực miền núi phía Bắc (Lào Cai, Thái Nguyên).

Nghiên cứu đầu tư một số dự án sản xuất gang, thép từ quặng sắt bằng công nghệ lò cao hoặc công nghệ phi cốc với quy mô vừa tại Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Yên Bái nhằm khai thác sử dụng nguồn quặng sắt tại các khu vực nêu trên để sản xuất các sản phẩm gang đúc, thép cơ khí chế tạo thiết bị siêu trường, siêu trọng, thép phục vụ công nghiệp quốc phòng v.v... Hình thức đầu tư 100% vốn đầu tư trong nước hoặc liên doanh với nhà đầu tư nước ngoài.

#### 4/ Ngành công nghiệp vật liệu

Chính sách ưu đãi, khuyến khích và thu hút đầu tư phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp vật liệu thể hiện rõ trong 2 giai đoạn: (i) Giai đoạn 2005-2015; (ii) Giai đoạn từ năm 2015 đến nay.

*Giai đoạn 2005-2015*

Luật số 59/2005/QH11 (Luật Đầu tư năm 2005) có hiệu lực từ ngày 29/11/2005. Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư đã quy định cụ thể Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, trong đó, quy định một số ngành sản xuất công nghiệp vật liệu thuộc đối tượng ưu đãi như sau:

*- Lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư* baogồm các ngành sản xuất vật liệu mới gồm: *(i)* Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm; *(ii)* Sản xuất thép cao cấp, hợp kim, kim loại đặc biệt, sắt xốp, phôi thép; *(iii)* Sản xuất chất bán dẫn và các linh kiện điện tử kỹ thuật cao.

*- Lĩnh vực ưu đãi đầu tư*bao gồm ngành sản xuất vật liệu mới gồm: *(i)* Sản xuất vật liệu cách âm, cách điện, cách nhiệt cao; vật liệu tổng hợp thay thế gỗ; vật liệu chịu lửa; chất dẻo xây dựng; sợi thuỷ tinh; xi măng đặc chủng; *(ii)* Sản xuất kim loại màu, luyện gang; sản xuất khuôn mẫu cho các sản phẩm kim loại và phi kim loại; *(iii)* Phát triển công nghiệp hoá dầu; sản xuất than cốc, than hoạt tính; khai thác dầu khí, mỏ, năng lượng, xi măng; *(iv)* Sản xuất máy công cụ gia công kim loại, thiết bị luyện kim; *(v)* Đầu tư sản xuất thiết bị, máy cho ngành dệt, ngành may, ngành da; *(vi)* Sản xuất hoá chất cơ bản, hoá chất tinh khiết, hoá chất chuyên dùng, thuốc nhuộm; *(vii)* Sản xuất giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản trong nước; sản xuất bột giấy; *(viii)* Dệt vải, hoàn thiện các sản phẩm dệt; sản xuất tơ, sợi các loại; thuộc, sơ chế da.

*- Các chính sách ưu đãi hỗ trợ thủ tục*. Tại Điều 24 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP đã quy định: *(i)* Đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư, theo đó nhà đầu tư có dự án đầu tư, kể cả dự án đầu tư mở rộng, thuộc lĩnh vực, địa bàn ưu đãi đầu tư quy định tại Nghị định này được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan; *(ii)* Trình tự thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư được quy định tại Điều 38 Luật Đầu tư; *(iii)* Dự án của nhà đầu tư trong nước không phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

*- Chính sách hỗ trợ tài chính:* Nhà nước hỗ trợ đầu tư cho nhà đầu tư qua nhiều hình thức khác nhau (Điều 19), đặc biệt có nhiều gói hỗ trợ mà Luật 2005 chưa đề cập tới như hỗ trợ tín dụng: *(i)* Chính sách ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế nhập khẩu, thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước được quy định tại điều 25, 26 Nghị định số 108/2006/NĐ-CP và từ điều 32 đến điều 39 Luật Đầu tư 2005; *(ii)* Đặc biệt, Chính phủ đã có những hỗ trợ tài chính được quy định tại mục II Chương IV Nghị định số 108/2006/NĐ-CP, cụ thể: Hỗ trợ chuyển giao công nghệ; Hỗ trợ đào tạo; Hỗ trợ đầu tư phát triển và dịch vụ đầu tư; Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao; Hỗ trợ đầu tư hệ thống kết cấu hạ tầng trong hàng rào khu công nghiệp, khu chế xuất; Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế, khu công nghệ cao;

*Giai đoạn từ năm 2015 đến nay*

Luật số 67/2014/QH13(Luật Đầu tư năm 2014) có hiệu lực ngày 26/11/2014. Luật Đầu tư năm 2014 đã có những điều chỉnh nổi bật nhằm tăng cường khuyến khích đầu tư, cụ thể như:

*- Về ưu đãi đầu tư:* Để khắc phục và nâng cao những chính sách của nhà nước trong thời kỳ hội nhập, nhằm thu hút đầu tư không chỉ trong nước mà hướng tới đầu tư của người nước ngoài nhằm phát triển kinh tế thì Luật Đầu tư 2014 đã điều chỉnh vấn đề này một cách triệt để hơn. Luật Đầu tư 2014 quy định thêm các đối tượng ưu đãi đầu tư: Dự án có quy mô vốn từ 6000 tỷ đồng trở lên, dự án đầu tư tại vùng nông thôn có sử dụng từ 500 lao động trở lên. Thêm vào đó là khi văn bản pháp luật mới ban hành quy định ưu đãi đầu tư thấp hơn ưu đãi đầu tư mà nhà đầu tư được hưởng trước đó thì nhà đầu tư được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định trước đó cho thời gian hưởng ưu đãi còn lại của dự án (Điều 13).

*- Mở rộng ngành, nghề ưu đãi đầu tư:* Ngoài những lĩnh vực quy định ở Luật Đầu tư 2005 nêu trên thì Luật Đầu tư 2014 bổ sung thêm 5 ngành, lĩnh vực, trong đó bổ sung: (i) Sản xuất sản phẩm công nghệ hỗ trợ cho ngành dệt may, da giày và các sản phẩm trên; (ii) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc sử dụng chất thải.

*- Các chính sách ưu đãi hỗ trợ thủ tục*. Luật Đầu tư 2014 đã tách bạch giữa nội dung đăng ký dự án đầu tư là cấp theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Sau khi được cấp Giấy chứng nhận đầu tư doanh nghiệp sẽ đăng ký kinh doanh (đăng ký giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) theo quy định của Luật Doanh nghiệp điều chỉnh. Thu hẹp phạm vi áp dụng cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài. Quy định về cơ chế quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án có quy mô lớn theo điều 30, 31 và 32 của Luật Đầu tư 2014 dự án sẽ phải xin chấp thuận chủ trương đầu tư từ Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ hoặc UBND cấp tỉnh. Luật Đầu tư 2014 đã thừa nhận chính thức thủ tục xin chấp thuận chủ trương đầu tư mà theo Luật Đầu tư 2005 chỉ áp dụng không chính thức đối với một số dự án.

Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư 2014 đã quy định cụ thể Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư, trong đó bao gồm các ngành công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ có liên quan đến công nghiệp vật liệu như sau: Ứng dụng công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Sản xuất sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ; Sản xuất năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, năng lượng từ việc tiêu hủy chất thải; Sản xuất vật liệu composit, các loại vật liệu xây dựng nhẹ, vật liệu quý hiếm.

*- Danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư*bao gồm ngành khoa học công nghệ, điện tử, cơ khí, sản xuất vật liệu, công nghệ thông tin có liên quan đến công nghiệp vật liệu như sau: (i) Đầu tư vào nghiên cứu và phát triển (R&D); (ii) Sản xuất phôi thép từ quặng sắt, thép cao cấp, hợp kim; (iii) Sản xuất than cốc, than hoạt tính; Sản xuất sản phẩm tiết kiệm năng lượng; (iii) Sản xuất hóa dầu, hóa dược, hóa chất cơ bản; (iv) Nhựa - cao su kỹ thuật; (v) Sản xuất vật liệu thay thế vật liệu Amiăng.

Sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng từ 30% trở lên (theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư);

*- Các chính sách ưu đãi đầu tư cụ thể.* Các chính sách phát triển các lĩnh vực thuộc ngành công nghiệp vật liệu đã được Chính phủ khuyến khích phát triển, đồng thời quy định là các ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư tại Nghị định số 118/2015/NĐ-CP. Đối tượng và nguyên tắc áp dụng ưu đãi đầu tư đã được quy định cụ thể tại Điều 16 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP. Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và dự án đầu tư mở rộng. Mức ưu đãi cụ thể đối với từng loại ưu đãi đầu tư được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật về đất đai. Trình tự thủ tục thực hiện ưu đãi đầu tư được quy định tại Điều 17 Nghị định số 118/2015/NĐ-CP. Chính phủ đã có những hỗ trợ đầu tư được quy định tại mục II Chương III Nghị định số 118/2015/NĐ-CP, cụ thể: Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất; Hỗ trợ đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội khu kinh tế, khu công nghệ cao.

*- Chính sách hỗ trợ tài chính:* Luật Đầu tư 2014 có chính sách ưu đãi đối với nhà đầu tư hơn hẳn so với Luật Đầu tư năm 2005 trong lĩnh vực thuế, thuế suất (Điều 15), cụ thể: (i) Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp; (ii) Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện dự án đầu tư; (iii) Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất; (iv) Chính phủ đã có những hỗ trợ tài chính cụ thể như: Hỗ trợ chuyển giao công nghệ; Hỗ trợ đào tạo; Hỗ trợ đầu tư phát triển và dịch vụ đầu tư.

*- Quy hoạch phát triển.* Chính phủ đã có định hướng chính sách và tổ chức xây dựng quy hoạch ngành nằm trong Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp Việt Nam từ năm 2006 theo Quyết định số 72/2006/QĐ-TTg ngày 04/04/2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam theo vùng lãnh thổ đến năm 2010, tầm nhìn 2020.

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 9/6/2014 phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

#### 5/ Ngành công nghiệp năng lượng

Trong giai đoạn 2001-2020, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số quyết định phê duyệt chiến lược, quy hoạch phát triển ngành dầu khí, trong đó có phát triển lọc hóa dầu tại: (i) Quyết định số 386/QĐ-TTg ngày 9/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2025; (ii) Quyết định số 223/QĐ-TTg ngày 18/02/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2015, định hướng đến năm 2025; (iii) Quyết định số 1748/QĐ-TTg ngày 14/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035; (iv) Quyết định số 1623/QĐ-TTg ngày 25/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Dầu khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035.

Do vai trò và tầm quan trọng đặc biệt của ngành công nghiệp lọc hóa dầu đến nền kinh tế và đặc thù các dự án lọc hóa dầu có vốn đầu tư lớn, hiệu quả kinh tế thường thấp, thời gian thu hồi vốn dài nên Chính phủ có các cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư đặc biệt để khuyến khích đầu tư bao gồm các ưu đãi cụ thể gồm:

(i) miễn giảm thuế nhập khẩu, thuế VAT nhập khẩu dây chuyền máy móc vật tư thiết bị, miễn, giảm tiền thuê đất; (ii) ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp, ưu đãi giá khí nguyên liệu đầu vào; (iii) chính sách thu thuế điều tiết đối với sản phẩm lọc hóa dầu…

Cụ thể hơn, một số chính sách ưu đãi cụ thể đối các dự án lọc hóa dầu được tổng hợp trong Bảng 1 dưới đây.

**Bảng 1. Hệ thống chính sách đối với các dự án lọc hóa dầu**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung** | **NMLD**  **Dung Quất** | **NM LHD**  **Nghi Sơn** | **Đạm**  **Phú Mỹ** | **Đạm**  **Cà Mau** |
| **1** | Thuế nhập khẩu, thuế VAT nhập khẩu dây chuyền máy móc thiết bị | Miễn thuế vật tư thiết bị trong nước không sản xuất được, thuộc dây chuyền đồng bộ của dự án | | | |
| **2** | Thuê đất | Miễn tiền thuê đất | Miễn tiền thuê đất | Không | Miễn tiền thuê đất |
| **3** | Thuế thu nhập doanh nghiệp | Ưu đãi 10% trong 30 năm, miễn 4 năm đầu và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. | Ưu đãi 10% trong 70 năm hoạt động, miễn 4 năm đầu và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. | Ưu đãi 15%, miễn 4 năm đầu và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. | Ưu đãi 10% trong 15 năm, miễn 4 năm đầu và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo. |
| **4** | Khí nguyên liệu đầu vào | N/A | N/A | Ưu đãi giá khí (thấp hơn giá khí cho điện) | Ưu đãi giá khí  (thấp hơn giá khí cho điện) |
| **5** | Chính sách thu thuế điều tiết đối với sản phẩm | Có | Có | N/A | N/A |
| **6** | Bảo lãnh vay vốn | Bảo lãnh vay vốn của Chính phủ | | | |

*Nguồn: Tập đoàn dầu khí Việt Nam, 2020*

Riêng đối với dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn, để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, Nhà nước có chính sách ưu đãi đặc biệt như dự án được sự bảo lãnh cam kết của Chính phủ (GGU), cam kết bao tiêu sản phẩm, bù thuế, hỗ trợ toàn bộ chi phí giải phóng mặt bằng, nạo vét công trình biển…

Ngoài ra các dự án lọc hóa dầu (Lọc dầu Dung Quất, Nghi Sơn, Đạm Phú Mỹ, Cà Mau) đều được đưa vào công trình trọng điểm dầu khí quốc gia, trong đó Ban chỉ đạo Nhà nước các dự án trọng điểm dầu khí do Phó Thủ tướng Chính phủ là Trưởng Ban chỉ đạo và các Bộ ngành tham gia Ban chỉ đạo để chỉ đạo, giải quyết các vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ dự án.

Do các dự án lọc hóa dầu có quy mô vốn đầu tư lớn, phức tạp nên quá trình triển khai dự án thường gặp nhiều khó khăn, vướng mắc, thời gian triển khai dự án kéo dài, đặc biệt trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư đối với dự án trọng điểm như dự án NMLD Dung Quất. Vì vậy, mặc dù Đảng và Nhà nước có chủ trương, chính sách phát triển ngành công nghiệp lọc hóa dầu từ rất sớm nhưng đến năm 2004 mới có nhà máy hóa dầu đầu tiên (Nhà máy đạm Phú Mỹ với công nghệ hóa khí sản xuất NH3 từ đó sản xuất phân đạm urê) và đến năm 2009 có nhà máy lọc dầu Dung Quất là NMLD đầu tiên tại Việt Nam, từ đó hình thành nên ngành công nghiệp lọc hóa dầu, tạo thành ngành công nghiệp dầu khí hoàn chỉnh từ khâu thượng nguồn đến hạ nguồn.

Thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 140/NQ-CP ngày 02/10/2020 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 55-NQ/TW, trong đó Chính phủ đã đề ra các nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu sau: 1) Phát triển các nguồn cung năng lượng sơ cấp theo hướng tăng cường khả năng tự chủ, đa dạng hoá, bảo đảm tính hiệu quả, tin cậy và bền vững; 2) Phát triển nhanh và bền vững ngành điện đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; 3) Cơ cấu lại các ngành và khu vực tiêu thụ năng lượng song song với thực hiện chính sách về sử dụng năng lượng sạch, tiết kiệm và hiệu quả; 4) Phát triển hạ tầng năng lượng bền vững, kết nối khu vực; nâng cao nội lực ngành công nghiệp chế tạo, dịch vụ phục vụ ngành năng lượng; 5) Cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực năng lượng; khuyến khích kinh tế tư nhân tham gia xã hội hoá phát triển năng lượng; 6) Đổi mới cơ chế, chính sách, phát triển thị trường năng lượng đồng bộ, liên thông, hiện đại và hiệu quả, phù hợp với định hướng xã hội chủ nghĩa; 7) Phát triển khoa học - công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho ngành năng lượng; 8) Đẩy mạnh hợp tác quốc tế; tích cực, chủ động xây dựng các đối tác chiến lược để thực hiện mục tiêu nhập khẩu năng lượng trong dài hạn và đầu tư tài nguyên năng lượng ở nước ngoài; 9) Thực thi chính sách bảo vệ môi trường ngành năng lượng gắn với mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính, thúc đẩy kinh tế tuần hoàn và phát triển bền vững.

**2. Các ngành công nghiệp ưu tiên**

### 2.1. Chủ trương của Đảng trong việc xác định các ngành công nghiệp ưu tiên

Phát triển công nghiệp là nội dung quan trọng, cốt lõi của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Để tập trung phát triển mạnh một số ngành công nghiệp, qua các thời kỳ, Đảng ta luôn quan tâm đề ra các chủ trương, đường lối phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên:

Đại hội lần thứ VI của Đảng đã xác định “*Cần phát triển một số ngành công nghiệp nặng và kết cấu hạ tầng cần thiết phù hợp với khả năng trước mắt. Đó là năng lượng, một số cơ sở cơ khí và nguyên, vật liệu*”. Trong Phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển KT - XH trong 5 năm 1986 - 1990, Đảng cũng chỉ đạo “*Phát triển công nghiệp nguyên liệu và vật liệu là một yêu cầu quan trọng để bảo đảm nhu cầu của nền kinh tế quốc dân*”. Trong giai đoạn này, Đảng đã xác định 3 ngành ưu tiên, tập trung phát triển gồm: 1) Công nghiệp năng lượng; 2) Cơ khí; 3) công nghiệp nguyên liệu và vật liệu.

Đại hội lần thứ VII, tiếp tục xác định “*ưu tiên phát triển ngành năng lượng*”; “*Phát triển một số ngành công nghiệp nguyên liệu, vật liệu*, chủ yếu là hoá chất cơ bản, phân bón, thuốc trừ sâu, vật liệu xây dựng, một số kim loại đen và màu; hợp tác khai thác, chế biến quặng sắt, bốcxít, đất hiếm... Sớm phát triển các vật liệu mới và tranh thủ công nghệ hiện đại trong công nghiệp nguyên liệu, vật liệu”; “*Phát triển ngành công nghiệp điện tử - tin học đi thẳng vào hiện đại*, góp phần đáp ứng nhu cầu về hàng điện tử thông dụng, nâng cao từng bước trình độ tự động hoá sản xuất và tin học hoá quản lý” và “*chú trọng xây dựng công nghiệp sản xuất thiết bị bưu điện*”. Trong giai đoạn 1991-1995, Đảng đã lựa chọn và tập trung phát triển một số ngành ưu tiên gồm: *1) ngành năng lượng; 2) Công nghiệp nguyên liệu, vật liệu; 3) Công nghiệp điện tử - tin học; 4) Công nghiệp sản xuất thiết bị bưu điện*.

Đại hội VIII cũng chỉ đạo “*Phát triển nhanh các ngành công nghiệp có khả năng phát huy lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu, như chế biến nông, lâm, thuỷ sản, may mặc, da - giày, điện tử - tin học, một số sản phẩm cơ khí và hàng tiêu dùng…*” (Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010) và khẳng định trong Báo cáo chính trị “*ưu tiên các ngành chế biến lương thực - thực phẩm, sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin*”. (Báo cáo chính trị). Trong thời kỳ này, Đảng đã xác định ưu tiên phát triển ngành gồm: *1) Chế biến nông, lâm, thủy sản, 2) May mặc, da giầy, 3) Cơ khí; 4) chế biến lương thực - thực phẩm; 5) Sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu; 6) công nghiệp điện tử và công nghệ thông tin*.

Đại hôi IX, Đảng đã xác định “Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất phần mềm tin học thành ngành kinh tế có tốc độ tăng trưởng vượt trội” (Chiến lược phát triển KT-XH 2001-2010), đồng thời “chú trọng công nghiệp chế biến, cơ khí phục vụ nông nghiệp” (Báo cáo chính trị); Công nghiệp sản xuất phần mềm tin học; Công nghiệp chế biến, cơ khí phục vụ nông nghiệp” (Báo cáo Chính trị). Trong đó, thể hiện rõ các ngành ưu tiên gồm: *1) Công nghiệp sản xuất phần mềm tin học; 2) Công nghiệp chế biến, cơ khí phục vụ nông nghiệp*.

Đại hội X xác định “Chú trọng phát triển công nghiệp năng lượng đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng; công nghiệp vật liệu và công nghệ tiết kiệm nguyên vật liệu; công nghiệp dược và các chế phẩm sinh học; công nghiệp bảo vệ môi trường”[[9]](#footnote-10). Ngành công nghiệp ưu tiên được xác định gồm: *1) Công nghiệp năng lượng; 2) Công nghiệp vật liệu; 3) Công nghiệp dược và các chế phẩm sinh học; 4) Công nghiệp bảo vệ môi trường.*

Đại hội XI, trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2010-2020, Đảng cũng chỉ ra “Phát triển có chọn lọc công nghiệp chế biến, chế tác, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp năng lượng, khai khoáng, luyện kim, hoá chất, công nghiệp quốc phòng.”, “Chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và vật liệu mới đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu”. Tinh thần của Đại hội là trong giai đoạn 2010-2020 tập trung vào một số ngành công nghiệp gồm: *1) Công nghiệp chế biên, chế tác; 2) Công nghiệp công nghệ cao; 3) Công nghiệp năng lượng, khai khoáng; 4. Luyện kim; 5; Hóa chất; 6. Công nghiệp quốc phòng; 7. Vật liệu mới; 8. Công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn.*

Đại hội XII, Đảng tiếp tục xác định “Phát triển công nghiệp năng lượng, luyện kim, hóa dầu, hóa chất với công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường, tạo ra sản phẩm có khả năng cạnh tranh”; “Ưu tiên phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến nông sản, sản xuất vật tư và máy nông nghiệp”; “Chú trọng phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và sản xuất vật liệu mới”[[10]](#footnote-11). Ngành công nghiệp ưu tiên được xác định gồm: 1) Công nghiệp năng lượng; 2) Luyện kim; 3) Hóa dầu, 4) Hóa chất; 5) Công nghiệp phục vụ nông nghiệp (công nghiệp chế biến nông sản, sản xuất vật tư và máy nông nghiệp); 6) Vật liệu.

Đại hội XIII xác định một nhóm ngành công nghiệp ưu tiên “*Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao: công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp điện tử - viễn thông, công nghiệp sản xuất rô bốt, ô tô, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp và vật liệu mới đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu*”[[11]](#footnote-12).

Ngày 22/3/2018, Bộ Chính trị ban hành nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; ngày 27 tháng 9 năm 2029, Bộ Chính trị tiếp tục ban hành Nghị quyết số 52-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong hai nghị quyết này, định hướng về CMCN 4.0 được lồng ghép và nêu cụ thể trong chiến lược công nghiệp chung của đất nước. Nghị quyết xác định việc phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử là chủ đạo; phát triển công nghiệp chế biến chế tạo là trung tâm và phát triển công nghệ thông minh là bước đột phá đối với Việt Nam. Theo đó, đưa ra định hướng phát triển các ngành ưu tiên thành 2 giai đoạn:

+ Đến năm 2030: ưu tiên các ngành công nghệ thông tin, viễn thông, công nghiệp điện tử; lĩnh vực cơ khí…

+ Giai đoạn 2030 - 2045: thế hệ mới của công nghiệp CNTT và viễn thông; kỹ thuật số, tự động hóa, vật liệu mới, công nghệ sinh học.

Đặc biệt, Nghị quyết xác định rõ các chính sách công nghiệp cho các ngành ưu tiên phải theo cơ chế thị trường và có thời hạn ưu tiên cụ thể. Đầu tư của nhà nước đóng vai trò hỗ trợ, khuyến khích thành phần kinh tế tư nhân tham gia vào thị trường; Nhà nước thực hiện chính sách hỗ trợ các ngành và công nghệ ưu tiên chủ yếu thông qua đổi mới, hoàn thiện thể chế, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng; phát triển nguồn nhân lực; phát triển khoa học và công nghệ; đặt hàng mua sắm công. Nghị quyết đề ra một số các chính sách hỗ trợ cho các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghệ cao như: chính sách về tín dụng hỗ trợ khuyến khích đầu tư; chính sách miễn giảm thuế có thời hạn; chính sách thu hút FDI sử dụng công nghệ “cao, mới, sạch, tiết kiệm” có tỷ lệ chi cho phát triển khoa học-công nghệ trong nước cao, khuyến khích đầu tư các trung tâm dữ liệu lớn, khuyến khích khu vực tư nhân và doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực công nghiệp chất lượng cao.

#### 2.2. Việc lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên qua các Luật, Chiến lược

Hiện tại,các chính sách phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn được quy định trong khá nhiều văn bản pháp luật như Luật, Chiến lược phát triển công nghiệp, quy hoạch phát triển ngành… Cụ thể như sau:

- Luật Đầu tư 2005 đã quy định về các lĩnh vực được nhận ưu đãi đầu tư bao gồm các *ngành sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, sản xuất sản phẩm công nghệ cao, cơ khí chế tạo; các dự án đầu tư sử dụng công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại*… Các danh mục về lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư và lĩnh vực ưu đãi đầu tư được quy định cụ thể trong Nghị định 108/2006/NĐ-CP.

- Tiếp theo Luật Đầu tư 2014, ngoài những ngành nghề tiếp tục được ưu đãi như sản xuất vật liệu mới, năng lượng mới, sản xuất sản phẩn công nghệ cao, đã bổ sung thêm những ngành nghề công nghiệp được ưu đãi như: (1) Sản xuất sản phẩm điện tử, sản phẩm cơ khí trọng điểm, máy nông nghiệp, ô tô, phụ tùng ô tô, đóng tàu; (2) Sản xuất sản phẩm công nghệ hỗ trợ cho ngành dệt may, da giày; (3) Sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, phần mềm, nội dung số; (4) Nuôi trồng, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; (5) Thu gom, xử lý, tái chế hoặc tái sử dụng chất thải.

- Ngành công nghiệp ưu tiên trong các Chiến lược: *(i) Năm 2007*, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 4 năm 2007 về Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 - 2010; 2011 - 2015 và 2016 – 2020. Cụ thể, trong giai đoạn 2016 – 2020,

+ 04 ngành thuộc danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên gồm: Dệt may (sợi, vải, lụa, quần áo xuất khẩu, nguyên phụ liệu); Da giầy (giầy dép xuất khẩu, nguyên phụ liệu); Chế biến nông, lâm, thủy hải sản; Hóa chất (hóa chất cơ bản, phân bón, hóa dầu, hóa dược, hóa mỹ phẩm).

+ 03 ngành được xác định là ngành công nghiệp mũi nhọn như sau: Cơ khí chế tạo (ô tô, đóng tàu, thiết bị toàn bộ, máy nông nghiệp, cơ điện tử); Thiết bị điện tử viễn thông và công nghệ thông tin, với cơ cấu ưu tiên có sự khác nhau qua các thời kỳ; Sản phẩm từ công nghệ mới (năng lượng mới, năng lượng tái tạo, công nghiệp phần mềm, nội dung số).

- Năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1043/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác với Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Trong đó, chiến lược đã xác định 06 ngành công nghiệp ưu tiên: điện tử; máy nông nghiệp; chế biến nông, thủy sản; đóng tàu; môi trường và tiết kiệm năng lượng; và sản xuất ô tô và phụ tùng ô tô. Sáu ngành công nghiệp ưu tiên này sẽ được chú trọng tập trung hợp tác giữa các doanh nghiệp Việt Nam và Nhật Bản trong việc thúc đẩy xúc tiến đầu tư, chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực và phát triển hạ tầng.

- Năm 2014, Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 được Thủ tướng Chính phủ ban hành trong Quyết định số 879/QĐ-TTg đã xác định 03 nhóm ngành công nghiệp ưu tiên đến năm 2025, bao gồm: *1) Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo (Nhóm ngành Cơ khí và Luyện kim; Nhóm ngành Hóa chất; Nhóm ngành Chế biến nông, lâm, thủy sản; Nhóm ngành Dệt may, Da giầy); 2) Ngành Điện tử và Viễn thông; 3) Ngành Năng lượng mới và năng lượng tái tạo.*

**Bảng 2. Các ngành, lĩnh vực công nghiệp ưu tiên đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Các ngành công nghiệp ưu tiên** | **Lĩnh vực công nghiệp ưu tiên đến năm 2025** | **Định hướng ưu tiên sau năm 2025** |
| 1 | Chế tạo, chế biến | - Nhóm ngành Cơ khí và Luyện kim  - Nhóm ngành Hóa chất  - Nhóm ngành Chế biến nông, lâm, thủy sản  - Nhóm ngành Dệt may, Da giầy | - Đóng tàu  - Kim loại màu  - Vật liệu mới.  - Ngành hóa dược  - Sản xuất sản phẩm quần áo thời trang, giầy cao cấp |
| 2 | Điện tử và Viễn thông | - Sản phẩm thiết bị máy tính  - Điện thoại  - Linh kiện điện tử | - Phần mềm  - Nội dung số  - Dịch vụ công nghệ thông tin  - Điện tử y tế. |
| 3 | Năng lượng mới và năng lượng tái tạo | - Gió  - Mặt trời  - Biomass | - Năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình  - Năng lượng tái tạo (gió, mặt trời, địa nhiệt, sóng biển). |

*(Nguồn: Tổng hợp từ Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ)*

#### 2.3. Về phát triển công nghiệp mũi nhọn

Các ngành công nghiệp mũi nhọn của Việt Nam cũng được xác định tại Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg ngày 23/4/2007, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 - 2010, tầm nhìn đến năm 2020. Theo đó, có 3 ngành công nghiệp mũi nhọn được xác định cho cả 3 giai đoạn (2007 – 2010; 2011 – 2015; 2016-2020) gồm:

1. Ngành cơ khí chế tạo (ô tô, đóng tàu, thiết bị toàn bộ, máy nông nghiệp, cơ điện tử)
2. Thiết bị điện tử viễn thông và công nghệ thông tin
3. Sản phẩm từ công nghệ mới (Sản phẩm từ công nghệ mới (năng lượng mới, năng lượng tái tạo, công nghệp phần mềm, nội dung số).

**2.4. Chính sách hỗ trợ phát triển ngành công nghiệp ưu tiên**

Đi kèm với các định hướng phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, mũi nhọn, một loạt các chính sách ưu đãi, hỗ trợ phát triển các ngành này cũng được ban hành. Cụ thể các chính sách ưu đãi sau:

*- Các chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng*

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thấp hơn mức thuế suất thông thường có thời hạn hoặc toàn bộ thời gian thực hiện dự án đầu tư; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (Điều 15 Luật đầu tư 2014, Điều 13 Luật thuế thu nhập doanh nghiệp 2013).

+ Thuế nhập khẩu hàng hóa đầu vào: Miễn thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện để thực hiện dự án đầu tư (Điều 15 Luật đầu tư 2014).

+ Thuế giá trị gia tăng: Doanh thu của sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được lựa chọn kê khai thuế giá trị gia tăng theo tháng, theo năm, khai tạm tính theo quý (Điều 12 Nghị định 111/2015/NĐ-CP).

+ Hỗ trợ, xúc tiến thương mại: (i) được quảng cáo, giới thiệu miễn phí sản phẩm trên Trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương và các Sở Công Thương; (ii) được ưu tiên xem xét hỗ trợ nguồn kinh phí của các chương trình xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư; (iii) được Nhà nước tạo điều kiện tham gia hình thành mạng lưới cung ứng sản phẩm, dịch vụ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao (QĐ 12/2011/QĐ-TTg); (iv) Ưu tiên tham gia vào Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia; (v) Hỗ trợ một phần chi phí đăng ký thương hiệu, kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước và ngoài nước, kinh phí tiếp cận thông tin thị trường và phí dịch vụ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ (Nghị định 111/2015/NĐ-CP).

+ Ưu đãi tín dụng cho các lĩnh vực ưu tiên: nông nghiệp, nông thôn; xuất khẩu; công nghiệp hỗ trợ; DNNVV; doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Các doanh nghiệp sản xuất thuộc lĩnh vực ưu tiên được vay với lãi suất thấp hơn lãi suất thị trường, bảo lãnh tín dụng và cho vay ưu đãi từ các quỹ tài chính.

*- Các chính sách ưu đãi về cơ sở hạ tầng*

**+** Ưu đãi về sử dụng đất: (i) Miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất (Luật đầu tư 2014); (ii) Dự án xây dựng cơ sở nghiên cứu và phát triển sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được Nhà nước giao đất, cho thuê đất và được hưởng các ưu đãi sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai; được xem xét hỗ trợ tối đa 50% kinh phí đầu tư trang thiết bị nghiên cứu từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ; (iii) Doanh nghiệp nhỏ và vừa sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử được hưởng thêm ưu đãi về tiền thuê đất, mặt nước; (Nghị định 111/2015/NĐ-CP).

**+** Chính sách hạ tầng khác cho ngành ưu tiên: trường hợp Dự án có tính chất đặc biệt hoặc quy mô lớn mang lại hiệu quả kinh tế xã hội cần hỗ trợ cao hơn mức hỗ trợ quy định thì Bộ Tài chính phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trên cơ sở đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất theo quy định của pháp luật về đất đai (Nghị định 111/2015/NĐ-CP).

*- Các chính sách hỗ trợ công nghệ*

**+** Trợ cấp/ưu đãi thuế cho hoạt động nghiên cứu đổi mới, sáng tạo trong ngành ưu tiên: (i) Doanh nghiệp đầu tư đổi mới công nghệ có tiếp nhận công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao được miễn thuế thu nhập trong bốn năm với điều kiện tổng giá trị miễn thuế không vượt quá 50% tổng kinh phí đầu tư cho đổi mới công nghệ. (ii) Cơ sở sản xuất, kinh doanh đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, cải thiện môi trường sinh thái, nâng cao năng lực sản xuất được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho phần thu nhập tăng thêm trong bốn năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong bảy năm tiếp theo... (Luật chuyển giao công nghệ 2017).

**+** Thiết lập các trung tâm nghiên cứu theo ngành, hoạt động ưu tiên: (i) Cơ sở đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được tài trợ, hỗ trợ từ các Quỹ về khoa học và công nghệ, đào tạo và các Quỹ khác; (ii) Nhà nước khuyến khích các trường đại học, viện nghiên cứu, các cơ sở đào tạo hiện có tham gia vào việc đào tạo nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp hỗ trợ (Nghị định 111/2015/NĐ-CP).

**Các chính sách đối với các ngành công nghiệp ưu tiên trong một số lĩnh vực:**

*- Chính sách công nghiệp hỗ trợ*

Đối với công nghiệp hỗ trợ, Chính phủ và các Bộ, ngành Việt Nam đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ. Trong đó Nghị định 111/2015/NĐ-CP về phát triển công nghiệp hỗ trợ quy định các chính sách hỗ trợ, chính sách ưu đãi nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ. Các chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp hỗ trợ bao gồm: (i) nghiên cứu và phát triển; (ii) ứng dụng và chuyển giao; (iii) phát triển nguồn nhân lực; (iv) hợp tác quốc tế về công nghiệp hỗ trợ; (v) hỗ trợ phát triển thị trường; (vi) trung tâm phát triển công nghiệp hỗ trợ; (vii) chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Theo Nghị định, các dự án xây dựng cơ sở nghiên cứu và phát triển sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ được Nhà nước giao đất, cho thuê đất và được hưởng các ưu đãi sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai; được xem xét hỗ trợ tối đa 50% kinh phí đầu tư trang thiết bị nghiên cứu từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển cũng được ban hành kèm theo Nghị định, gồm 6 nhóm sản phẩm trong các ngành: Dệt may, da giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo, công nghiệp công nghệ cao. Theo đó, hoạt động ứng dụng và chuyển giao công nghệ để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hỗ trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ như: các dự án, đề án hợp tác giữa doanh nghiệp sản xuất và các đơn vị có công nghệ ứng dụng trong việc chuyển giao công nghệ được hỗ trợ một phần kinh phí; chi phí chế tạo thử nghiệm sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển được hỗ trợ tối đa đến 50%.

Nhà nước cũng hỗ trợ tối đa đến 75% chi phí chuyển giao công nghệ đối với Dự án sản xuất vật liệu có sử dụng trên 85% nguyên liệu là sản phẩm của quá trình chế biến sâu khoáng sản trong nước bao gồm quặng kim loại, quặng phi kim loại và sản phẩm hóa dầu để phục vụ cho sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ cũng được ban hành trong Quyết định số 68/QĐ-TTg, được thực hiện theo hai giai đoạn, giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2025, trong đó tập trung vào các nội dung trọng tâm sau:

- Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng ở trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

- Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất.

- Hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

- Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu.

- Xây dựng hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu về CNHT.

Ngoài ra, dự thảo Luật Đầu tư sửa đổi dự kiến được thông qua trong năm 2020 cũng đã điều chỉnh, bổ sung thêm quy định cho phép Chính phủ quyết định mở rộng ưu đãi đầu tư đối với một số dự án, ngành có tác động lớn đến kinh tế - xã hội. Cụ thể, liên quan đến các ngành công nghiệp, dự thảo đề xuất Chính phủ có thể mở rộng ưu đãi đầu tư (áp dụng mức ưu đãi đầu tư cao hơn nhưng không quá 50% mức cao nhất và kéo dài thời hạn áp dụng ưu đãi đầu tư) đối với các dự án trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, chế tạo có quy mô vốn đầu tư từ 60.000 tỷ đồng trở lên.

*- Chính sách phát triển ngành năng lượng mới và năng lượng tái tạo.*

Để cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, chủ trương lớn, khâu đột phá và giải pháp chủ yếu về phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 được đề ra trong Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, Chính phủ đã ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW tại Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020.

Tại Nghị quyết số 26/NQ-CP, Chính phủ đã xác định các nhiệm vụ trọng tâm, lộ trình thực hiện và phân công cụ thể cho các bộ, ngành và địa phương có liên quan. Theo đó, Bộ Công Thương được giao chủ trì các nhiệm vụ:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các chính sách về phát triển năng lượng mới, năng lượng tái tạo và sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả cho phát triển kinh tế biển; phát triển các ngành công nghiệp ven biển có trọng tâm, trọng điểm và thân thiện với môi trường.

- Xây dựng 03 Đề án triển khai kế hoạch tổng thể đến năm 2030 và kế hoạch 5 năm đến năm 2025.

+ Về phát triển kinh tế biển, ven biển đến năm 2025: Đề án nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến và phân phối khoáng sản biển; nâng cao hiệu quả khai thác, tăng hệ số thu hồi các nguồn tài nguyên khoáng sản biển; Đề án phát triển điện khí, năng lượng tái tạo tại vùng biển, ven biển và hải đảo;

+ Về khoa học, công nghệ và phát triển nguồn nhân lực biển: Đề án phát triển ngành chế tạo thiết bị phục vụ ngành công nghiệp năng lượng tái tạo; nghiên cứu mở rộng ứng dụng năng lượng tái tạo tại các khu vực ven biển, hải đảo.

*- Chính sách phát triển công nghiệp điện tử và viễn thông*

Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, định hướng phát triển công nghiệp điện tử và viễn thông, cụ thể:

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định:

+ Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là những thành tựu của CMCN 4.0, thực hiện chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế.

+ Đẩy mạnh chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; Ưu tiên nguồn lực phát triển hạ tầng nông thôn miền núi, vùng dân tộc thiểu số.

+ Thúc đẩy nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng mạnh mẽ thành tựu của cuộc CMCN 4.0 vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đã đặt ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp:

+ Phát triển mạnh khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực chính của tăng trưởng kinh tế... Đẩy nhanh chuyển đổi số đối với một số ngành, lĩnh vực đã có điều kiện, đặc biệt là khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa, ứng dụng và phát triển công nghệ mới, ưu tiên công nghệ số.

+ Quan tâm đầu tư đúng mức nghiên cứu khoa học cơ bản; tập trung nghiên cứu, ứng dụng công nghệ lõi, công nghệ số.

+ Nâng cao tiềm lực và trình độ khoa học, công nghệ trong nước để có thể triển khai các hướng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ mới, tập trung phát triển công nghệ ưu tiên có khả năng ứng dụng cao, nhất là công nghệ số.

+ Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế (công dân toàn cầu).

+ Phát triển một số doanh nghiệp viễn thông, công nghệ thông tin, doanh nghiệp số chủ lực thực hiện tốt vai trò dẫn dắt về hạ tầng công nghệ số, làm nền tảng cho nền kinh tế số, xã hội số.

+ Đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại, công nghệ số.

+ Đẩy nhanh xây dựng xã hội số, tập trung vào chuyển đổi kỹ năng, mở các khóa học đại trà trực tuyến, đào tạo, tập huấn, nâng cao kiến thức, kỹ năng về công nghệ số và chuyển đổi số.

Tại Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, cụ thể:

+ Đề án Hỗ trợ các doanh nghiệp nghiên cứu và ứng dụng công nghệ số phục vụ cho chuyển đổi số và kinh tế số;

+ Nhiệm vụ xây dựng năng lực nghiên cứu, phát triển công nghệ, chế tạo thiết bị, phát triển các ứng dụng trong nước phục vụ quá trình chuyển đổi số và kinh tế số;

+ Xây dựng các cơ sở, hạ tầng kỹ thuật phục vụ công tác thử nghiệm sản phẩm, giải pháp trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị (Khóa XII) về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045:

+ Quan điểm phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử là con đường chủ đạo; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo là trung tâm; phát triển công nghiệp chế tạo thông minh là bước đột phá; chú trọng phát triển công nghiệp xanh.

+ Chủ trương giai đoạn đến năm 2030, tập trung ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp như: Công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc CMCN 4.0 nhằm tạo ra nền tảng công nghệ số cho các ngành công nghiệp khác.

### II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM

#### 1. Thành tựu

#### 1.1. Ngành cơ khí chế tạo

Trong những năm vừa qua, được sự quan tâm của Chính phủ, công nghiệp cơ khí Việt Nam đã đạt được những kết quả nhất định.

Theo Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2019, số lượng doanh nghiệp cơ khí đang hoạt động và có kết quả kinh doanh là khoảng 29.713 doanh nghiệp, chiếm 30,7% tổng số doanh nghiệp công nghiệp chế biến chế tạo; với doanh thu thuần hoạt động sản xuất kinh doanh là 1.686.629 tỷ đồng và tạo việc làm cho khoảng 1.175.978 lao động, chiếm gần 16,1% tổng số lao động trong các doanh nghiệp ngành chế biến chế tạo. Trong nước đã có hệ thống các nhà máy cơ khí với đủ các quy mô lớn nhỏ. Tại một số địa phương, vùng kinh tế đã manh nha mô hình cụm ngành (cluster) về ngành chế tạo (như khu phức hợp cơ khí Chu Lai – Quảng Nam...). Bên cạnh đó, ngành cơ khí cũng đã hình thành một số doanh nghiệp có tiềm năng phát triển ngang tầm khu vực.

Hiện nay, cơ khí Việt Nam có thế mạnh tập trung ở ba phân ngành gồm xe máy và phụ tùng linh kiện xe máy, cơ khí gia dụng và dụng cụ, và ô tô và phụ tùng ô tô. Số liệu thống kê cho thấy, ba phân ngành này chiếm gần 70% tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cơ khí cả nước.

Kết quả đạt được của một số ngành cơ khí cụ thể như sau:

*- Về thiết bị toàn bộ:*

Trong nước đã sản xuất được các loại thiết bị cơ khí thuỷ công cho các nhà máy thuỷ điện; dây chuyền thiết bị cán thép xây dựng công suất đến 30.000 tấn/năm; dây chuyền thiết bị đồng bộ cho nhà máy xi măng công suất đến 800.000 tấn/năm; dây chuyền thiết bị đồng bộ cho nhà máy đường công suất 1.000 tấn mía/ngày; dây chuyền thiết bị đồng bộ cho các nhà máy chế biến mủ cao su công suất 6.000 tấn/năm.

*- Sản xuất - lắp ráp ô tô:*

Ngành công nghiệp ô tô Việt Nam đã phát triển khá nhanh trong vài năm trở lại đây. Theo số liệu của Cục Đăng kiểm Việt Nam, 6 tháng đầu năm 2019, số lượng xe sản xuất, lắp ráp trong nước là 131.089 xe *(số liệu trên không bao gồm loại hình sản xuất, lắp ráp từ xe sát xi cơ sở hoặc xe mới khác đã được chứng nhận*). Một số loại sản phẩm đã xuất khẩu sang thị trường Lào, Campuchia, Myanmar, Trung Mỹ…

Tính đến hết năm 2021, cả nước có hơn 40 doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô với sản lượng sản xuất lắp ráp trong nước đáp ứng khoảng 70% nhu cầu xe dưới 9 chỗ trong nước. Nhiều hãng lớn trên thế giới có hoạt động sản xuất, lắp ráp ô tô tại Việt Nam. Một số doanh nghiệp nội địa đã tham gia sâu vào chuỗi sản xuất ô tô toàn cầu. Một số loại sản phẩm đã xuất khẩu sang thị trường Thái Lan, Philippines… doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, với tổng công suất lắp ráp thiết kế khoảng hơn 680.000 xe/năm. Một số doanh nghiệp nội địa đã tham gia sâu vào chuỗi sản xuất ô tô toàn cầu. Các chủng loại xe tải nhẹ dưới 7 tấn, xe khách từ 25 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng sản xuất trong nước đã đạt tỷ lệ nội địa hóa cao, đạt mục tiêu đề ra, đáp ứng cơ bản nhu cầu thị trường nội địa.Ngành cũng đóng góp cho ngân sách nhà nước hàng tỷ USD/năm và tạo việc làm cho hàng trăm ngàn lao động trực tiếp.

Dưới tác động tích cực của các chính sách mới mà tiêu biểu là Nghị định số 116/2017/NĐ-CP, nhiều dự án sản xuất, lắp ráp ô tô lớn tại Việt Nam hướng tới thị trường khu vực đã được khởi công và hoàn thành, tiêu biểu như dự án nhà máy Thaco – Mazda của Công ty cổ phần ô tô Trường Hải (dự kiến công suất 100.000 xe/năm); Dự án nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô mới tại Ninh Bình với công suất dự kiến là 120.000 xe/năm của Liên doanh Hyundai – Thành Công; Dự án nhà máy ô tô Vinfast tại Hải Phòng của Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh Vinfast thuộc Tập đoàn Vingroup...

*- Chế tạo thiết bị cơ khí thuỷ công:*

Đối với các nhà máy thuỷ điện, nếu như trước đây vẫn phải nhập khẩu các thiết bị cơ khí thuỷ công thì đến nay toàn bộ phần này có thể do các doanh nghiệp cơ khí trong nước đảm nhận, kể cả đối với các nhà máy thuỷ điện lớn như Thuỷ điện Sơn La có công suất đến 2.400MW. Các Liên danh cơ khí trong nước đã chế tạo và cung cấp các thiết bị cơ khí thuỷ công cho các nhà máy thuỷ điện với tổng trọng lượng thiết bị lên tới hàng chục ngàn tấn.

*- Chế tạo thiết bị cho các nhà máy nhiệt điện:*

Thực hiện Quyết định số 1791/QĐ-TTg ngày 29/11/2012 phê duyệt Cơ chế thực hiện thiết kế, chế tạo trong nước thiết bị các nhà máy nhiệt điện trong giai đoạn 2012 - 2025, Viện Nghiên cứu cơ khí đã được giao chủ trì thực hiện đề tài cấp Nhà nước "Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, tổ hợp và đưa vào vận hành hệ thống bốc dỡ, vận chuyển than cho nhà máy nhiệt điện đốt than có công suất tổ máy khoảng 600 MW". Sau hơn 5 năm thực hiện, hệ thống bốc dỡ và vận chuyển than cho nhà máy nhiệt điện Sông Hậu 1 đã và đang hoàn thành đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, được chủ đầu tư và tổng thầu EPC đánh giá cao.

Viện cũng đã thực hiện thành công Dự án hoàn thiện thiết kế và công nghệ chế tạo, chế tạo thử nghiệm lọc bụi tĩnh điện 1.000.000 Nm3/h với tỷ lệ nội địa hóa lên đến 90% về khối lượng, chất lượng sản phẩm lọc bụi tĩnh điện tương đương tiêu chuẩn châu Âu, G7. Sản phẩm đã được ứng dụng trực tiếp cho các dự án nhiệt điện Vũng Áng 1, Thái Bình 1 và đang cung cấp cho Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 2.

*- Thiết bị cho ngành xi măng và vật liệu xây dựng:*

+ Thiết bị cho ngành xi măng: cơ khí trong nước đã thiết chế tạo toàn bộ dây chuyền thiết bị đồng bộ cho nhà máy xi măng công suất đến 800.000 tấn/năm. Tổng công ty Lắp máy Việt Nam đã tham gia chế tạo thiết bị cho Nhà máy xi măng Sông Thao với tỷ lệ nội địa hóa đạt 70% về khối lượng, 40% về giá trị. Tổng công ty Cơ khí xây dựng đã chế tạo thành công thiết bị phi tiêu chuẩn và hệ thống băng tải cho Nhà máy xi măng Sông Gianh và chế tạo, lắp đặt thiết bị cơ điện cho Nhà máy xi măng Đồng Bành. Viện Máy và Dụng cụ công nghiệp đã chế tạo các trạm trộn bê tông xi măng công suất từ 120 đến 250 m3/giờ. Tổng công ty Cổ phần xây dựng Công nghiệp Việt Nam đã chế tạo thiết bị Nhà máy xi măng Thái Nguyên với tỷ lệ nội địa hóa đạt 74% về khối lượng.

+ Thiết bị cho ngành vật liệu xây dựng: cơ khí trong nước đã thiết kế, chế tạo dây chuyền thiết bị cán thép xây dựng công suất đến 30.000 tấn/năm, dây chuyền sản xuất gạch AAC đồng bộ công suất 100.000 m3/năm, sản xuất các loại vật liệu xây dựng không nung với 8 dòng sản phẩm gạch, ngói mang thương hiệu Secoin không chỉ chiếm lĩnh thị trường trong nước còn được tiêu thụ trên 37 quốc gia tại khắp các Châu lục.

*- Ngành chế tạo thiết bị điện:*

Đã sản xuất thành công máy biến áp 220kV - 250MVA vận hành an toàn tại Trạm 220kV (Thái Nguyên). Việc chế tạo thành công máy biến áp 220kV đã khẳng định sự tr­ưởng thành vư­ợt bậc của ngành Cơ khí Điện, đóng góp thiết thực có hiệu quả vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nư­ớc. Đồng thời làm đối trọng để các hãng n­ước ngoài bán sản phẩm vào Việt Nam phải giảm giá từ 20 - 30% khi đấu thầu tại Việt Nam, góp phần làm giảm nhập siêu cho nền kinh tế đất n­ước.

Tiếp nối thành công của máy biến áp 220KV, ngày 22/11/2011, máy biến áp 500kV cũng đã đ­ược đóng điện thành công và đư­a vào vận hành tại trạm 500kV Nho Quan - Ninh Bình. Việt Nam trở thành quốc gia đầu tiên trong các Quốc gia ở Đông Nam Á chế tạo đ­ược máy biến áp 500kV.

Đặc biệt, ngày 13/9/2019, Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh đã tổ chức lễ xuất xưởng Máy biến áp nguồn ba pha 500kV – 467MVA đầu tiên tại Việt Nam. Dòng máy biến áp nguồn 3 pha điện áp siêu cao áp công suất lớn rất ít nước trên thế giới có công nghệ chế tạo, do đó, đây có thể coi là một thành tựu lớn đối với ngành chế tạo thiết bị điện của Việt Nam.

*- Các ngành sản xuất cơ khí khác:* Sản xuất xe đạp, các loại cần trục, cầu trục, cơ khí xây dựng v.v... đều đạt được những thành tích đáng kể. Ngành xe đạp với năng lực sản xuất trong nước đáp ứng nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu. Công ty TNHH Công nghiệp nặng Doosan Việt Nam đã sản xuất và cung cấp cho một số dự án lớn ở trong nước và xuất khẩu các sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế như: bình, bồn áp lực, thiết bị lò hơi, thiết bị khử mặn...

Đặc biệt ngành cơ khí dầu khí đã chế tạo thành công và bàn giao đi vào hoạt động giàn khoan tự nâng có độ sâu đến 90m nước, thay thế cho việc nhập khẩu sản phẩm này từ nước ngoài. Đây là sản phẩm cơ khí chế tạo ứng dụng công nghệ cao lần đầu tiên được tổ chức sản xuất tại Việt Nam, với tỷ lệ nội địa hóa 35%.

#### 1.2. Ngành công nghiệp luyện kim

**Hình 1. Sản lượng thép của Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020**

*Đ/vị: triệu tấn*

*Nguồn: Theo số liệu thống kê của Hiệp hội thép Việt Nam, 2020*

Trong 10 năm qua (2010-2020), ngành luyện kim Việt Nam đã có sự phát triển và tăng trưởng vượt bậc, trở thành ngành công nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế. Cụ thể đối với lĩnh vực sản xuất gang thép, số doanh nghiệp năm 2019 là 1.458 doanh nghiệp đang hoạt động tăng 1,7 lần so với năm 2010, thu hút trên 100 nghìn lao động, tăng 1,45 lần so với năm 2010.

*Tốc độ tăng trưởng bình quân* giai đoạn 2010-2019 là 20%/năm đối với thép thô và 13%/năm đối với thép thành phẩm. Với sản lượng thép thô 17,46 triệu tấn năm 2019, theo xếp hạng của World Steel Association, Việt Nam đứng thứ 15 trong số các quốc gia sản xuất thép thô lớn trên thế giới và đứng đầu Đông Nam Á về sản xuất và tiêu thụ thép.

*Về năng lực sản xuất*: Tính đến 2010-2020, ngành thép Việt Nam có tổng năng lực sản xuất thép (công suất) các loại như sau (triệu tấn/năm) như trình bày dưới đây.

**Bảng 3. Năng lực sản xuất thép của Việt Nam giai đoạn 2010-2020**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Sản phẩm** | **Năm 2010** | **Năm 2015** | **Năm 2019-2020** |
| A | **Gang** | 1,800 | 2,800 | 12,670 |
| B | **Thép thô** | 5,700 | 12,610 | 22,140 |
| **C** | **Thép thành phẩm** |  |  |  |
| 1 | Thép xây dựng | 7,830 | 12,780 | 16,690 |
| 2 | Thép cuộn cán nóng | 600 | 2,700 | 6,000 |
| 3 | Thép cuộn cán nguội | 2,730 | 4,740 | 8,940 |
| 4 | Tôn mạ KL&SPM | 2,052 | 5,475 | 8,757 |
| 5 | Ống thép | 1,945 | 3,079 | 4,295 |

*Nguồn: Theo số liệu thống kê của Hiệp hội thép Việt Nam, 2020*

Năng lực sản xuất thép các loại tăng nhanh về số lượng với sản phẩm gang năm 2019 đạt 12,67 triệu tấn (năm 2010 đạt 1,8 triệu tấn, năm 2015 đạt 2,8 triệu tấn); thép thô năm 2019 đạt 22,14 triệu tấn (năm 2010 đạt 5,7 triệu tấn, năm 2015 đạt 12,61 triệu tấn).

*Về thép thành phẩm:*

* Thép xây dựng năm 2019 đạt 16,69 triệu tấn (năm 2010 đạt 7,83 triệu tấn, năm 2015 đạt 12,78 triệu tấn). Đến nay sản phẩm phôi thép xây dựng thông thường đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu xây dựng trong nước và xuất khẩu. Trong đó, có 40% sản xuất là được sử dụng từ phế liệu thép nhập khẩu (từ lò điện); có 60% sản xuất từ lò cao, sử dụng nguyên liệu là quặng sắt *(trên thế giới tỉ lệ từ lò cao là 70%; lò điện là 30%)*.

- Thép cuộn cán nóng (HRC): Hiện tại công suất trong nước đạt khoảng từ 5-6 triệu tấn. Tuy nhiên, trong năm 2020, Việt Nam đã nhập siêu thép cuộn cán nóng đến 9,3 triệu tấn (*nhập khẩu 10 triệu tấn – xuất khẩu 0,7 triệu tấn*). Do vậy, trong giai đoạn từ năm 2021-2025, Tập đoàn Hòa Phát dự kiến triển khai dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa phát Dung Quất 2, với công suất 5,6 triệu tấn HRC, Việt Nam vẫn tiếp tục phải nhập khẩu một lượng lớn thép cuộn cán nóng để phục vụ nhu cầu sản xuất trong nước *(nếu không có thêm nhà đầu tư Nhà máy luyện thép cán nóng).*

*Về cơ cấu sản phẩm*: Ngành thép Việt Nam đã sản xuất được khá đa dạng chủng loại các sản phẩm thép thông dụng. Sự mất cân đối giữa thượng nguồn và hạ nguồn được cải thiện, nhất là khả năng sản xuất phôi thép tăng lên đáng kể, phôi vuông năm 2020 đạt 24,0 triệu tấn *(năm 2012 đạt 7,74 triệu tấn, 15,3 triệu tấn năm 2015)*; phôi dẹt năm 2020 đạt 18 triệu tấn gấp 3 lần so với năm 2015 là 6 triệu tấn. Từ năm 2017, Việt Nam đã có sản phẩm thép cuộn cán nóng (HRC) là sản phẩm quan trọng chủ yếu khi nói đến ngành công nghiệp thép. Trong số các chủng loại sản phẩm, các loại thép là mặt hàng thông dụng và chủ yếu gồm gang và sắt xốp, phôi thép, thép tấm cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép xây dựng. Lượng thép sử dụng cho ngành xây dựng lớn chiếm trên 80%.

*Cơ cấu sử dụng thép*: các sản phẩm của ngành thép Việt Nam sản xuất hiện nay chủ yếu được sử dụng cho ngành xây dựng (khoảng 80%): làm cốt bê tông, tấm lợp và bao che, kết cấu nhà xưởng, …

*Về cơ cấu sở hữu*: Ngành thép Việt Nam hiện có sự tham gia của các thành phần kinh tế đa dạng: Nhà nước, FDI và tư nhân. Trong đó khu vực tư nhân và FDI chiếm tỷ trọng lớn và là lực lượng dẫn dắt và quyết định thị trường. Các dự án lớn về sản xuất thép chủ yếu tập trung tại miền Trung, nơi có nhiều ưu thế để phát triển sản xuất thép như cảng nước sâu, diện tích đất rộng, chi phí đền bù và xây dựng thấp. Các liên hợp có quy mô lớn như Liên hợp luyện thép tại KKT Vũng Áng (Công ty TNHH Gang Thép Formosa Hà Tĩnh có công suất giai đoạn 1 đã hoàn thành là 7,5 triệu tấn/năm, giai đoạn 2 chưa thực hiện là 7,5 triệu tấn/năm), Liên hợp gang thép Nghi Sơn (Công ty cổ phần Gang Thép Nghi Sơn có công suất 1 triệu tấn/năm), Liên hợp luyện thép Quảng Ngãi (Công ty cổ phần Thép Hoà Phát có công suất 4 triệu tấn/năm, Nhà máy thép Posco (tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu) công suất 1,2 triệu tấn/năm, Nhà máy luyện thép Shengli (tỉnh Thái Bình) công suất 0,6 triệu tấn/năm, Nhà máy thép Việt (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) công suất 0,5 triệu tấn/năm, Nhà máy thép Miền Nam (tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu) công suất 0,5 triệu tấn/năm,....

*Công nghệ và thiết bị*: Ngành thép đã có sự tiến bộ đáng kể với các dự án lớn như Formosa Hà Tĩnh, Hòa Phát, Dung Quất đều sử dụng công nghệ lò cao-lò thổi truyền thống với thiết kế và trang bị kỹ thuật hiện đại, dung tích lò lớn; quy trình sản xuất khép kín, tối ưu hóa sử dụng năng lượng; các dây chuyền cán thép được lựa chọn kỹ thuật công nghệ tiên tiến và tự động hóa cao. Các nhà máy của POSCO Việt Nam, Công Ty Cổ Phần China Steel & Nippon Steel Việt Nam hoặc một số nhà máy sản xuất thuộc khu vực tư nhân như Tôn Đông Á, cán nguội Hòa Phát… được đầu tư thiết bị công nghệ hiện đại.

Như vậy, thời gian qua ngành thép phát triển mạnh với sự tham gia của mọi thành phần kinh tế, phát triển từ khâu thượng nguồn đến hạ nguồn. Cung cấp đủ một số chủng loại sản phẩm thép cho nền kinh tế quốc dân như thép xây dựng, tôn mạ các loại và đã tham gia xuất khẩu. Toàn ngành đã tập trung đầu tư đổi mới thiết bị, áp dụng công nghệ tiên tiến, đầu tư xây dựng các nhà máy mới với quy mô phù hợp, nâng cao năng lực sản xuất của ngành. Ngành thép đã chú trọng đầu tư vào các dự án quy mô lớn, sản xuất các sản phẩm trước đây chưa có như thép tấm cán nóng, thép lá cán nguội,…

#### 1.4. Ngành công nghiệp vật liệu

***- Vật liệu xơ, sợi, dệt vải***

Trong giai đoạn 2011-2020, ngành công nghiệp sản xuất xơ sợi, dệt vải của nước ta tăng trưởng khá và ổn định. Sản lượng sản xuất sợi tăng trưởng bình quân 14,92%/năm, từ 810 nghìn tấn sợi năm 2010 lên 3,26 triệu tấn năm 2020; sản lượng vải tăng trưởng bình quân 7,34%/năm, đạt gần 2,4 tỷ m2 gấp hơn 2 lần so với 1,1 tỷ m2 năm 2010; quần áo tăng từ 2,6 tỷ chiếc năm 2010 lên 5,2 tỷ chiếc năm 2020, đạt tốc độ tăng trưởng 7,2%/năm.

Sản phẩm chủ yếu của ngành xơ, sợi và dệt vải trong giai đoạn 2010-2020 được tổng hợp trong Bảng 10 dưới đây.

**Bảng 10. Sản phẩm chủ yếu của ngành sợi và dệt vải**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Sản phẩm | Đơn vị tính | 2010 | 2015 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2011 - 2020 |
|
| Sợi | Nghìn tấn | 810.2 | 1905.3 | 2479.2 | 2835.6 | 3246.6 | 3255.8 | 14.92 |
| Vải | Triệu m2 | 1176.9 | 1525.6 | 1787.4 | 2000.8 | 2299.9 | 2389.6 | 7.34 |
| Quần áo mặc thường | Triệu cái | 2604.5 | 4320.0 | 4844.8 | 5247.0 | 5502.2 | 5232.1 | 7.22 |

*Nguồn: Niên giám thống kê 2020*

Tốc độ tăng lao động trong ngành xơ sợi, dệt vải cao hơn tốc độ tăng lao động bình quân của các ngành kinh tế, cho thấy dệt may vẫn là ngành tạo công ăn việc làm chủ đạo của Việt Nam. Lao động trong ngành tính chung cả may mặc chiếm khoảng 12% tổng số lao động của tất cả các ngành kinh tế, và khoảng 25% tổng số lao động của các ngành công nghiệp chế biến chế tạo.

Về tình hình xuất nhập khẩu được trình bày trong Bảng 11 dưới đây.

**Bảng 11. Kim ngạch xuất nhập khẩu các mặt hàng vải, xơ sợi và dệt may giai đoạn 2015-2020**

*Đơn vị: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Chủng loại | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
| Xuất khẩu | 27.021 | 28.123 | 31.159 | 36.264 | 38.886 |
| Hàng may mặc | 21.838 | 22.762 | 24.715 | 28.730 | 30.723 |
| Vải | 998 | 1.079 | 1.323 | 1.7591 | 2.127 |
| Xơ, sợi | 2.540 | 2.930 | 3.593 | 4.025 | 4.177 |
| Vải không dệt | 435 | 415 | 457 | 530 | 589 |
| Nguyên phụ liệu | 1.210 | 937 | 1.071 | 1.220 | 1.270 |
| Nhập khẩu | 16.528 | 16.970 | 18.976 | 21.897 | 22.367 |
| Bông | 1.623 | 1.663 | 2.356 | 3.011 | 2.570 |
| Xơ, sợi | 1.515 | 1.608 | 1.814 | 2.419 | 2.410 |
| Vải | 10.197 | 10.482 | 11.366 | 12.39 | 13.277 |
| Phụ liệu | 3.184 | 3.217 | 3.440 | 3.692 | 4.110 |

*Nguồn: VITAS*

***- Da thuộc, da nhân tạo***

Trong giai đoạn 2010-2020, công nghiệp sản xuất da thuộc, da nhân tạo của Việt Nam đã phát triển tích cực, hiện có trên 350 doanh nghiệp, đáp ứng khoảng 45-50% nhu cầu, trong đó 40 nhà máy thuộc da, đáp ứng khoảng 30% nhu cầu sản xuất;tuy nhiên nhiều nhà máy do doanh nghiệp trong nước đầu tư không đáp ứng tiêu chuẩn môi trường phải hoạt động cầm chừng hoặc đóng cửa. Các nhà máy thuộc da FDI có quy mô lớn và đáp ứng tiêu chuẩn môi trường nên phát triển mạnh. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn phải nhập khẩu khối lượng lớn da thuộc thành phẩm và da bán thành phẩm (wetblue) với trị giá trên 1,6 tỷ USD. Nhu cầu nguyên phụ liệu của ngành sản xuất giầy dép và đồ da được ước tính trong Bảng 12 dưới đây.

**Bảng 12. Nhu cầu nguyên phụ liệu của ngành sản xuất giầy dép và đồ da**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Chủng loại | Đơn vị tính | Số lượng | | | |
| 2015 | 2020 | 2025 | 2035 |
| A | Sản lượng giầy dép | Triệu đôi | 1.001 | 1.496 | 2.089 | 3017 |
| B | Sản lượng cặp túi ví | Triệu cái | 322 | 495 | 728 | 1304 |
| C | Tổng số đơn vị đôi giầy dép và chiếc đồ da (tương đương) | Triệu đơn vị SP | 1.323 | 1.991 | 2.817 | 4321 |
|  | Nhu cầu nguyên phụ liệu |  |  |  |  |  |
| 1 | Da thuộc | Triệu m2 | 105,84 | 159,28 | 225,36 | 302 |
| 2 | Da tổng hợp nhân tạo các loại | Triệu m2 | 185,22 | 278,74 | 394.38 | 500 |
| 3 | Vải làm giầy dép các loại | Triệu m2 | 238,14 | 358,38 | 507,06 | 700 |
| 4 | Đế, gót giầy dép, phụ kiện nhựa cho đồ da các loại | Triệu kg | 992,25 | 1493,25 | 2112,75 |  |
| 5 | Phom giầy dép các loại (không tính cho túi-cặp) | Triệu đôi | 2,00 | 2,99 | 4,18 |  |
| 6 | Phụ liệu trang trí kim loại cho giầy dép, đồ da | Triệu kg | 39,69 | 59,73 | 84,51 |  |
| 7 | Keo dán, dung môi, hoá chất các loại | Triệu kg | 19,85 | 29,87 | 42,26 |  |
| 8 | Phụ liệu dệt, vải các loại | Triệu kg | 13,23 | 19,91 | 28,17 |  |
| 9 | Vật liệu bao bì các loại | Triệu kg | 198,45 | 298,65 | 422,55 |  |

*Nguồn: Ước tính của LEFASO*

Nguyên phụ liệu chiếm tới 68 - 75% trong cơ cấu giá thành sản phẩm giầy dép, nhưng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm này của doanh nghiệp Việt Nam hiện chỉ đạt 40 - 45%. Các doanh nghiệp trong nước chiếm gần 70% về số lượng doanh nghiệp, nhưng chỉ chiếm 35% tổng sản lượng da thuộc sản xuất tại Việt Nam. Sản xuất nguyên phụ liệu của ngành da giầy tại một số địa phương khác nhau đang phát triển, nhất là khu vực các tỉnh phía Nam chuyên sản xuất sản phẩm giả da tổng hợp tập trung hơn 80% năng lực sản xuất nguyên phụ liệu da giầy (gồm cả FDI).

Sản xuất giả da tổng hợp tại Việt Nam chủ yếu tại các địa phương phía Nam, nhưng vẫn còn nhỏ bé về số lượng và chất lượng chưa cao. Sản xuất giả da tổng hợp thực tế thuộc ngành công nghiệp nhựa, đòi hỏi đầu tư lớn, công nghệ cao và nhất là phải có sự đồng bộ về tiêu thụ sản phẩm giữa ngành nhựa và ngành da giày. Một số loại da tổng hợp, da nhân tạo cao cấp như da tổng hợp có lót lông, có chi tiết trang trí… có công nghệ cao Việt Nam chưa sản xuất nên vẫn phải nhập khẩu. Ngoài ra, một số nguyên vật liệu nhựa và thiết bị để sản xuất giả da tổng hợp vẫn phải nhập khẩu như: cao su tổng hợp, hạt PU, PVC, hóa chất, thiết bị ép nhựa v.v. Ngoài nhu cầu cho sản xuất giả da tổng hợp, nhu cầu nguyên liệu nhựa còn để sản xuất phom, đế gót giày, thớt chặt v.v.

Tỷ lệ nội địa hoá loại nguyên phụ liệu này hiện còn thấp, chỉ khoảng 30%.

Nhu cầu trong nước về da các loại là rất cao tuy nhiên sản xuất da trong nội địa chỉ đáp ứng được một phần nhỏ, đặc biệt là nhu cầu về da thuộc. Theo Hiệp hội da – giày – túi xách Việt Nam (LEFASO), sản xuất da thuộc trong nước (sản xuất mũ giày, lót giày, túi cặp) hiện đạt trên 210 triệu m2, chỉ đáp ứng được 24,4% nhu cầu về da thuộc. Các thị trường cung cấp da cho Việt Nam chủ yếu là Trung Quốc (chiếm 20%), Hàn Quốc (11%), Italy (10,7%), Đài Loan (10,1%).

Da thuộc sản xuất trong nước thường là da bò có chất lượng thấp, mảnh da nhỏ, nhiều thẹo chủ yếu tiêu dùng trong thị trường nội địa. Sản phẩm da thuộc do các công ty thuộc da FDI sản xuất có chất lượng cao hơn nhưng chỉ đáp ứng một lượng nhỏ nhu cầu sản xuất xuất khẩu.

Với nguồn nguyên liệu giả da, nhu cầu trong nước ước cần đến 210 triệu m2/năm, nhưng các doanh nghiệp sản xuất trong nước chỉ đáp ứng 8,9 triệu m2/năm (tương ứng 4,2%).

***- Cao su và sản phẩm cao su***

Trong giai đoạn 2011-2020,diện tích tăng trưởng bình quân 2%/năm; sản lượng tăng trưởng bình quân 5,2%/năm[[12]](#footnote-13).

Sản phẩm cao su tập trung chủ yếu là cao su hỗn hợp chiếm 53,7% (rubber mixtures); SVR 3L,5 chiếm 13,6%; SVR 10,20 chiếm 11,8%; ly tâm chiếm 9,3%; SVR CV chiếm 6% và RSS chiếm 5,2%. Chất lượng và chủng loại sản phẩm săm, lốp đáp ứng cơ bản nhu cầu trong nước, giảm tỷ trọng nhập khẩu, đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm có giá trị kinh tế cao: lốp radial, lốp ô tô đặc chủng, lốp xe máy không săm, săm lốp xe đạp thể thao, địa hình. Có một số dự án lớn đi vào hoạt động như: Dự án nâng công suất lốp xe Radial công suất 600.000 lốp/năm của Công ty CP Cao su Đà Nẵng (Giai đoạn 2); Nhà máy sản xuất lốp xe radial của Công ty Bridge Stone Việt Nam công suất 49 nghìn lốp/ngày;…nhóm sản phẩm cao su kỹ thuật như băng tải, dây cua-roa, gioăng, phớt và các phụ kiện cao su kỹ thuật phục vụ cho các ngành công nghiệp khác đã từng bước được quan tâm đầu tư.

Lượng cao su xuất khẩu ngày một tăng xuất khẩu cao su đạt 1,7 triệu tấn, tương đương 2,3 tỷ USD năm 2019 tăng 8,8 % về lượng và 10% về giá trị so với năm 2018. Sản lượng hiện đứng hàng thứ 3, năng suất khai thác khoảng 1,67 tấn/ha đứng thứ 1, diện tích cao su hơn 941.200 ha đứng thứ 5 trên thế giới, trong đó khai khác 710.600 ha, được hơn 1,18 triệu tấn. Cao su thiên nhiên dạng chế biến thô được xuất khẩu chiếm trên 80%[[13]](#footnote-14). Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cao su thiên nhiên lớn nhất của Việt Nam, tiêu thụ trên 65% tổng lượng cao su thiên nhiên của Việt Nam, xu hướng tiếp tục tăng lên, các thị trường khác như Malysia, Ấn Độ, Hàn Quốc, Đức… có tỷ trọng nhỏ hơn chiếm khoảng 2 – 4% mỗi thị trường. Sản phẩm từ cao su được sản xuất trong nước cũng khá đa dạng như lốp xe, đế giầy, băng tải, găng tay, chỉ thun và nhiều loại hình sản phẩm khác.

Kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm cao su tương đương với kim ngạch xuất khẩu cao su thiên nhiên (chiếm 80 – 82% sản lượng). Sản phẩm xuất khẩu chủ lực của ngành Cao su Việt Nam tập trung ở 3 nhóm sau: Nguyên liệu cao su thiên nhiên (cao su thiên nhiên); sản phẩm cao su; gỗ cao su và đồ gỗ được làm từ gỗ cao su.

Toàn ngành hiện có gần 500 doanh nghiệp và cơ sở sản xuất thành phẩm từ cao su, trong đó 10 doanh nghiệp nhà nước, 321 doanh nghiệp tư nhân, 125 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Ngành cao su hiện có 60 nghìn lao động tập trung chủ yếu tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, chỉ chiếm 27% về số đơn vị nhưng chiếm gần 61% về số lao động, doanh nghiệp Nhà nước chiếm 2% về số đơn vị và 16% về số lao động.

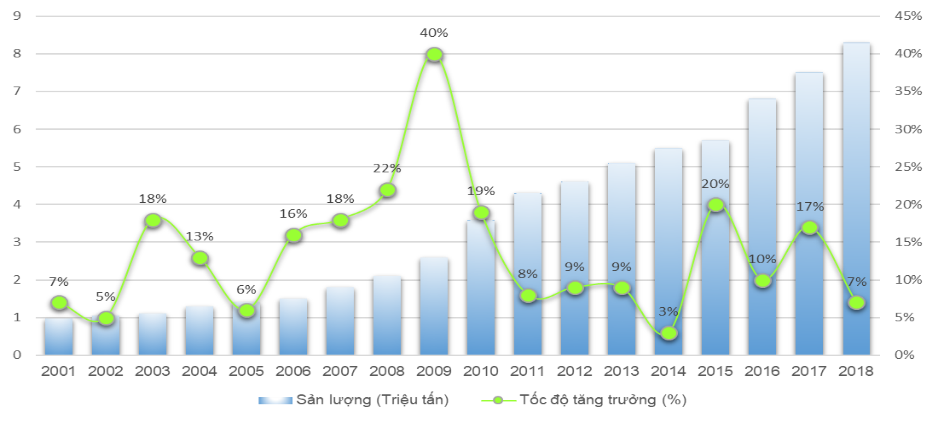
**- Ngành nhựa**

Trong giai đoạn 2010-2020, ngành nhựa là một trong những ngành công nghiệp có tăng trưởng cao nhất Việt Nam với mức tăng hàng năm từ 16% – 18% (chỉ sau ngành viễn thông và dệt may), có những mặt hàng tốc độ tăng trưởng đạt gần 100%/năm. Với tốc độ phát triển nhanh, ngành Nhựa đang được coi là một ngành năng động trong nền kinh tế Việt Nam. Sự tăng trưởng đó xuất phát từ thị trường rộng, tiềm năng lớn và đặc biệt là vì ngành nhựa Việt Nam mới chỉ ở bước đầu của sự phát triển so với thế giới và sản phẩm nhựa được sử dụng trong tất cả các lĩnh vực của đời sống bao gồm sản phẩm bao bì nhựa, sản phẩm nhựa vật liệu xây dựng, sản phẩm nhựa gia dụng và nhựa kỹ thuật cao.

*Số lượng doanh nghiệp ngành nhựa*. Theo báo cáo của Hiệp hội Nhựa Việt Nam (VPA), tổng số có 2.000 doanh nghiệp nhựa trên toàn quốc, trong đó doanh nghiệp nhựa bao bì nhựa chiếm 460 doanh nghiệp, tập trung chủ yếu ở Tp.HCM (tại Tp.HCM chiếm hơn 84%) thuộc mọi thành phần kinh tế với hơn 99,8% là công ty tư nhân. Các công ty trong nước chiếm 85%, công ty nước ngoài tuy chỉ chiếm 15% về số lượng nhưng chiếm đến 40% về vốn đầu tư.

*Sản lượng sản phẩm nhựa.* Trong giai đoạn 2001-2020, sản lượng nhựa của Việt Nam tăng đều hàng năm (xem Hình 2).

**Hình 2. Sản lượng sản xuất nhựa Việt Nam từ 2001 – 2019**

****

*Nguồn: Hiệp hội nhựa Việt Nam*

**Bảng 13. Nguyên liệu nhựa sản xuất trong nước tính đến 31/12/2019**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nguyên liệu** | **Sản xuất trong nước thực tế năm 2018 (tấn)** | **Tên công ty sản xuất** |
| PP | 150.000 | Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn |
| 400.000 | Công ty Lọc Hóa Dầu Nghi Sơn |
| PET | 145.000 | Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa |
| 132.000 | Công ty TNHH Polytex Far Eastern (Vietnam) |
| PVC | 190.000 | Công ty TNHH Nhựa & Hóa chất TPC Vina |
| 150.000 | Công ty TNHH Hóa chất AGC (Vietnam) |
| PS | 50.000 | Công ty TNHH Polystyrene Việt Nam |
| EPS | 50.000 | Công ty TNHH Polystyrene Việt Nam |
| BOPP | 73.200 | Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa |
| 12.120 | Công ty Cổ phần Nhựa Youl Chon Vina |
| 18.000 | Công ty Màng Châu Âu (Euro Film) |
| DOP | 40.000 | Công ty liên doanh hóa chất LG Việt Nam |

*Nguồn: Hiệp hội nhựa Việt Nam*

Sản xuất trong nước đáp ứng từ 20-23% nhu cầu nguyên liệu nhựa năm 2018 - 2019.

*- Năng lực sản xuất và tiêu thụ*. Ngành Nhựa sản xuất và tiêu thụ trên 5 triệu tấn sản phẩm. Nếu chỉ số tiêu thụ chất dẻo tính trên đầu người năm 1990 chỉ đạt 3,8 kg/năm thì năm 2018 đã tăng lên 49 kg/năm, tương đương mức tăng bình quân 11%/năm. Mức tăng này cho thấy nhu cầu sử dụng sản phẩm của ngành nhựa trong nước ngày một tăng lên. Nhiều công ty tạo dựng được những thương hiệu sản phẩm uy tín trong nước như: ống nhựa Bình Minh, Tiền Phong, Đồng Nai, cửa nhựa Đông Á, bao bì nhựa của An Phát, Rạng Đông, Tân Tiến, chai PET và chai ba lớp của Ngọc Nghĩa hay Tân Phú… Nhiều cơ sở sản xuất quy mô công nghiệp được hình thành được trình bày trong Bảng 14.

**Bảng 14. Một số cơ sở sản xuất vật liệu nhựa tại Việt Nam**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cơ sở** | **Khu vực** | **Công suất** | **Nguyên liệu** | **Sản phẩm** | **Hiện trạng** | **Thành phần**  **kinh tế** |
| Phân xưởng PP thuộc NMLD Dung Quất | Miền Trung | 150.000 tấn  PP/năm | Dầu thô | PP | Đang vận  hành | Nhà nước |
| Nhà máy sản xuất DOP Đồng Nai | Đông Nam Bô | 40.000 tấn  DOP/năm | Nhập khẩu | DOP | Đang vận  hành | Nhà nước và nước ngoài |
| Nhà máy nhựa và hóa chất Phú Mỹ | Đông Nam  Bộ | 152.000 tấn bột nhựa PVC/năm | VCM nhập khẩu | PVC | Đang vận  hành | Nhà nước và tư nhân |
| Nhà máy nhựa PVC  TPC Vina | Đông Nam  Bộ | 190.000 tấn bột nhựa PVC/năm | VCM nhập khẩu | PVC | Đang vận  hành | Nhà nước và nước ngoài |
| Nhà máy Polystyren  Việt Nam | Đông Nam  Bộ | 128.000 tấn/năm | SM nhập khẩu | EPS, PS | Đang vận  hành | Nước ngoài |
| Nhà máy Xơ sơi tông hơp Polyeste Đình Vũ | Miền Bắc | 175.000 tân  xơ sơi/năm | Axít Terephthalic tinh khiết | Xơ ngắn, sơi Filament | Tạm dừng vận  hành | Nhà nước |
| Nhà máy polyeste/PVC Formosa | Đông Nam  Bộ | 38.000 tân sản phâm/năm | Polyeste  nhập khẩu | Sơi nhân tao, polyeste | Đang vận hành | Nước ngoài |

*Nguồn: Tập đoàn dầu khí Việt Nam, 2020*

***- Giấy và gỗ***

Trong giai đoạn 2010-2020, ngành giấy tăng trưởng khá đạt bình quân khoảng 7%/năm, nhóm ngành gỗ và sản phẩm gỗ tăng trưởng khá cao, đứng thứ 6 về kim ngạch trong số các nhóm mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam.

*Các sản phẩm chính*. Các sản phẩm giấy bao bì, giấy in, giấy viết, giấy tissue và các loại giấy khác có mức tăng trưởng cao.

So sánh giữa năm 2019 với năm 2018, giấy bao bì tăng trưởng là 12,5%. Lượng xuất khẩu 0,801 triệu tấn, tăng trưởng 25%, chủ yếu là giấy lớp mặt, giấy lớp sóng. Các chủng loại giấy in và giấy viết nhập khẩu giảm 15,67% so với năm 2018. Tiêu dùng giấy tissue tăng trưởng 10,4%, xuất khẩu đạt 67 nghìn tấn, tăng trưởng 19,6%. Các loại giấy khác tiêu dùng 47 nghìn tấn giảm 6%, xuất khẩu đạt 125 nghìn tấn, tăng trưởng 19%.

Các sản phẩm gỗ chế biến ngày càng trở nên đa dạng hơn, có mẫu mã và chất lượng sản phẩm ngày càng phù hợp hơn với cả thị trường trong nước và xuất khẩu. Từ chỗ chỉ tập trung để tái xuất khẩu sang một nước thứ ba, đến nay các sản phẩm gỗ chế biến của Việt Nam đã có mặt ổn định ở trên 120-150 nước và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới với nhiều doanh nghiệp trực tiếp xuất khẩu sang các thị trường dành cho người tiêu dùng. Ngay cả các thị trường khó tính nhất, đòi hỏi chất lượng cao như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc… hiện cũng chiếm tỷ trọng hơn 50% kim ngạch xuất khẩu mặt hàng đồ gỗ của Việt Nam.

*Kim ngạch xuất khẩu của ngành gỗ* và sản phẩm gỗ trong giai đoạn 2010-2020 tăng trưởng bình quân 16,9%/năm. Trong đó, riêng sản phẩm gỗ chiếm tới 70,7%, đạt 6,3 tỷ USD, tăng 10,4%. Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc là 3 thị trường đứng đầu về tiêu thụ gỗ và sản phẩm từ gỗ của Việt Nam. Đặc biệt là trong bối cảnh hội nhập và mở cửa nền kinh tế đã tạo điều kiện mở rộng thị trường, tăng giá trị xuất khẩu, khuyến khích các ngành công nghiệp phát triển, trong đó có ngành công nghiệp chế biến gỗ.

Xuất khẩu giấy và thành phẩm từ giấy đạt kim ngạch 1,088 tỷ USD năm 2018, tăng trưởng 50,0% so với năm 2017.

*Lượng giấy nhập khẩu giảm*, nhập khẩu năm 2019 là 2,02 triệu tấn giảm 2,9% so với năm 2018, giấy photocopy nhập khẩu giảm 18,1%. Ngành công nghiệp chế biến gỗ, giấy đã xuất khẩu dăm bột gỗ cứng vượt qua Australia, trở thành nước có lượng xuất khẩu lớn nhất thế giới đạt 10 triệu tấn trong năm 2018 thu về khoảng 300 triệu USD/năm, chủ yếu xuất sang thị trường Trung Quốc và Nhật Bản.

**Bảng 15. Chế biến sản phẩm gỗ từ nguồn nguyên liệu gỗ, củi cao su của Tập đoàn cao su Việt Nam**

*ĐVT: m3*

| **Sản lượng** | **Năm 2011** | **Năm 2012** | **Năm 2013** | **Năm 2014** | **Năm 2015** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Gỗ phôi | 190.161 | 233.094 | 278.538 | 323.986 | 300.000 | 313.014 | 324.502 | 311.193 |
| Gỗ ghép tấm | 4.453 | 8.751 | 13.879 | 15.770 | 17.579 | 18.298 | 17.457 | 12.876 |
| Gỗ tinh chế | 12.821 | 10.792 | 10.898 | 12.082 | 9.408 | 8.798 | 8.801 | 9.873 |
| Gỗ MDF | 75.552 | 211.881 | 346.218 | 419.911 | 455.526 | 558.877 | 827.497 | 953.026 |

*Nguồn: Tập đoàn Cao su Việt Nam, 2019*

*Số doanh nghiệp*. Việt Nam có năng lực sản xuất và chế biến gỗ tương đối cao với mạng lưới nhiều doanh nghiệp với trên 7.000 doanh nghiệp ngành gỗ và sản phẩm từ gỗ, 340 làng nghề và có lực lượng lao động đông đảo với chi phí lao động thấp. Nhóm ngành gỗ và các sản phẩm từ gỗ của Việt Nam đang được thị trường các nước lớn để ý, tăng trưởng xuất khẩu của nhóm ngành này khá cao trong những năm gần đây. Việt Nam được đánh giá có thể sẽ trở thành trung tâm sản xuất đồ gỗ lớn hàng đầu thế giới trong 10-15 năm tới.

Việc các nhà nhập khẩu lớn của thế giới chuyển hướng chiến lược đa dạng hoá thị trường nhập khẩu đồ gỗ, thay vì chỉ phụ thuộc vào một số thị trường quen thuộc trước đây cũng đang mở ra những cơ hội và tiềm năng phát triển rất lớn cho ngành chế biến gỗ Việt Nam.

Việt Nam có cơ hội lớn để mở rộng thị trường gỗ và các sản phẩm gỗ trên thế giới. Nếu có giải pháp đúng và chính sách hỗ trợ hiệu quả thì các doanh nghiệp có thể xuất khẩu đạt từ 15 đến 20 tỷ USD trong 10 năm tới.

#### 1.5. Ngành công nghiệp năng lượng

Trong giai đoạn 2010-2020, lĩnh vực lọc hóa dầu đóng góp lớn cho nền kinh tế đất nước, năm 2020 tổng sản lượng sản xuất các sản phẩm lọc hóa dầu khoảng 15,5 triệu tấn, tổng giá trị sản xuất khoảng 189 nghìn tỷ đồng (không tính đến Nhà máy sản xuất xơ sợi polyester Đình Vũ, nhiên liệu sinh học đang trong quá trình tái cơ cấu, phục hồi sản xuất theo Đề án số 1468 của Thủ tướng Chính phủ).

Sản phẩm công nghiệp lọc hóa dầu bao gồm: xăng dầu, khí đốt, sản xuất điện, sản xuất hóa chất, nhựa và chất dẻo các loại và một số sản phẩm khác.

*Sản lượng các loại sản phẩm*, cụ thể như sau: (i) Sản lượng sản xuất phân bón urê hàng năm khoảng 1,6 triệu tấn/năm cung cấp khoảng 80% nhu cầu phân bón urê của cả nước. (ii) Sản lượng sản xuất xăng dầu hàng năm khoảng 13 triệu tấn, cung cấp khoảng 70%-80% nhu cầu xăng dầu cả nước. (iii) Sản lượng các sản phẩm hóa dầu, hóa chất nhựa (PP, Benzen, Paraxylen, Lưu huỳnh) từ 2 nhà máy lọc dầu khoảng 1,8 triệu tấn/năm.

Xuất nhập khẩu dầu thô nguyên liệu cho công nghiệp lọc hóa dầu. Lượng dầu thô xuất nhập khẩu và khai thác trong nước trong giai đoạn 2015-2020 được trình bày trong Bảng 16 dưới đây.

**Bảng 16. Xuất nhập khẩu dầu thô của Việt Nam trong giai đoạn 2015-2020**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh mục** | **Năm 2015** | **Năm 2016** | **Năm 2017** | **Năm 2018** | **Năm 2019** | **Năm**  **2020** |
| Dầu thô trong nước  (triệu tấn) | 7,156 | 7,057 | 6,212 | 7,340 | 6,470 | 8,830 |
| Dầu thô xuất khẩu  (triệu tấn) | 9,181 | 6,850 | 6,801 | 6,200 | 3,975 | 5,592 |
| Dầu thô nhập khẩu  (triệu tấn) | 0,182 | 0,435 | 1,181 | 5,168 | 7,616 | 13,338 |

*Nguồn: Tập đoàn dầu khí Việt Nam, 2020*

Từ số liệu trong Bảng trên cho thấy dầu thô khai thác trong nước duy trì ổn định trong giai đoạn vừa qua, tuy nhiên lượng xuất khẩu giảm do thị trường dầu thô thế giới biến động giảm sâu, nhất là trong giai đoạn 2019-2020.

*Tốc độ tăng trưởng sản xuất* các sản phẩm lọc hóa dầu trung bình giai đoạn 2010-2020 khoảng 13,8%/năm chủ yếu do một số nhà máy sản xuất đi vào hoạt động trong giai đoạn này và do các đơn vị đã thực hiện cải tiến tăng công suất sản xuất so với công suất thiết kế ban đầu. Hai tổ hợp lọc dầu lớn nhất Việt Nam hoạt động sản xuất ổn định, đáp ứng phần lớn nhu cầu tiêu dùng trong nước.

*Năng suất lao động* tăng từ khoảng 2.000 tấn/người/năm lên khoảng 2.900 tấn/người/năm từ 2010-2020. Năng suất lao động tại các nhà máy lọc dầu hiện nay khoảng 4.800 tấn/người/năm, nhà máy đạm khoảng 720 tấn/người/năm.

Giá trị sản xuất bình quân mỗi một lao động trong ngành lọc hóa dầu của PVN tạo ra trong giai đoạn hiện nay khoảng 35 tỷ đồng/người/năm. Giá trị sản xuất tại các nhà máy lọc dầu hiện nay khoảng 63 tỷ đồng/người/năm, nhà máy đạm khoảng 5 tỷ đồng/người/năm.

*Về nguồn nhân lực*: Tổng số nhân lực khoảng 5.300 người, trong đó tỷ lệ đại học/trên đại học khoảng 60%, cao đẳng/trung cấp nghề và các loại khác khoảng 40%. Về trình độ nguồn nhân lực: do ngành công nghiệp lọc hóa dầu là ngành mũi nhọn nên nguồn nhân lực có chất lượng cao, được tuyển dụng và đào tạo bài bản. Hiện nay qua quá trình triển khai dự án và vận hành sản xuất đã đào tạo được đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ sư, công nhân vận hành có bản lĩnh, năng lực, kinh nghiệm, chuyên nghiệp, hoàn toàn làm chủ công tác vận hành sản xuất, bảo dưỡng sửa chữa nhà máy cũng như có kinh nghiệm trong việc triển khai các dự án lọc hóa dầu lớn, phức tạp.

* *Lĩnh vực thăm dò khai thác dầu khí*

Khối lượng công tác tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí trên vùng biển, thềm lục địa Việt Nam hiện đã đạt trên 600.000 km tuyến địa chấn 2D, khoảng 100.000 km2 địa chấn 3D và khoảng 1.000 giếng khoan dầu khí. Khối lượng công tác tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí tập trung chủ yếu ở 04 bể trầm tích như Cửu Long, Nam Côn Sơn, Sông Hồng và Mã Lai – Thổ Chu. PVN còn phối hợp với các công ty dầu khí của Philipines và Trung Quốc thực hiện khảo sát địa chấn 3 bên (Việt Nam-Trung Quốc-Philipines) khu vực Trường Sa; hợp tác 2 bên (Việt Nam – Trung Quốc) trong Khu vực Thỏa thuận tại Vịnh Bắc bộ (VBB). Kết quả hoạt động tìm kiếm thăm dò dầu khí đã từng bước đánh giá và xác minh tiềm năng về tài nguyên dầu khí của Việt Nam, đồng thời cho thấy nguồn tài nguyên dầu khí phân bố chủ yếu ở biển trong các bể trầm tích Đệ Tam.

Trữ lượng dầu khí đã phát hiện gần 1,55 tỷ m3 quy dầu, trong đó bao gồm trên 750 triệu m3 dầu và gần 800 tỷ m3 khí. Tính đến hết năm 2021, tổng sản lượng khai thác dầu khí tại Việt Nam đạt khoảng 720 triệu m3 quy dầu, trong đó gồm khoảng 500 triệu m3 dầu và 224 tỷ m3 khí. Tính riêng giai đoạn 2016-2020, sản lượng khai thác dầu và condensate đạt 61,45 triệu tấn (12,29 triệu tấn/năm) và lượng khí về bờ đạt 49,87 tỷ m3 (9,97 tỷ m3/năm), đã mang lại nguồn thu đáng kể cho ngân sách quốc gia, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, tạo ra nhiều công ăn việc làm cho lao động ở các địa phương nơi có các dự án của ngành dầu khí. Với trữ lượng dầu khí (đã phát hiện) còn lại khoảng 830 triệu m3 quy dầu, cho thấy ngành dầu khí vẫn có vai trò quan trọngtrong nền kinh tế Việt Nam trong tương lai.

* *Lĩnh vực công nghiệp khí, chế biến lọc-hóa dầu*

Việt Nam đã xây dựng và hình thành hệ thống hạ tầng ngành công nghiệp khí Việt Nam tương đối hoàn chỉnh, đồng bộ tất cả các khâu từ Khai thác – thu gom – vận chuyển – chế biến – xuất nhập khẩu – dự trữ – phân phối khí và các sản phẩm khí; góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, an ninh lương thực quốc gia, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Quy mô công nghiệp khí hiện gồm 5 hệ thống khí với trên 1.200 km đường ống khí, 03 nhà máy xử lý khí, 13 kho chứa LPG với công suất gần 100 nghìn tấn, hệ thống phân phối khí, sản phẩm khí trên toàn quốc... Các hệ thống công nghiệp khí được vận hành an toàn, hiệu quả và duy trì cung cấp 100% thị phần khí khô ổn định cho phát triển công nghiệp gồm các nhà máy điện - khí của PVN, EVN, các nhà đầu tư BOT; các nhà máy sản xuất phân đạm; các hộ tiêu thụ khí thấp áp, CNG. Nhập khẩu và phân phối hiệu quả LPG cho bán buôn, hộ công nghiệp và các hộ tiêu thụ dân sinh trong cả nước. Hàng năm, hiện PVN đáp ứng nguồn nguyên, nhiên liệu đầu vào sản xuất 30 - 15% sản lượng điện toàn quốc, sản xuất 1,6 triệu tấn/năm 70% nhu cầu đạm cả nước và chiếm lĩnh trên 60% thị phần LPG toàn quốc.

Ngoài ra, Việt Nam đã và đang nghiên cứu, tìm kiếm thị trường và xây dựng cơ sở hạ tầng kho cảng để nhập khẩu LNG (đã và đang triển khai đầu tư các dự án gồm: Dự án kho cảng LNG Sơn Mỹ - dự kiến hoàn thành năm 2024; Dự án kho cảng LNG Thị Vải - dự kiến hoàn thành năm 2022). Nghiên cứu phương án xây dựng đường ống kết nối các khu vực, hình thành đường ống dẫn khí quốc gia (Dự án đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn (dự kiến hoàn thành năm 2024), Dự án đường ống nhập khẩu khí Tuna, Indonesia).

Cùng với sự phát triển của các lĩnh vực kinh doanh chính, lĩnh vực dịch vụ kỹ thuật dầu khí đã đóng vai trò quan trọng hỗ trợ phát triển ngành dầu khí Việt Nam, từng bước chiếm lĩnh thị trường trong nước và hướng tới hội nhập, mở rộng đầu tư ra nước ngoài, cụ thể như giai đoạn 2016 - 2020, các đơn vị thuộc lĩnh vực dịch vụ dầu khí chiếm lĩnh khoảng 50 - 60% thị trường cung cấp giàn khoan tự nâng trong nước; duy trì 100% thị phần vận tải dầu thô và khí hóa lỏng LPG trong nước, chiếm lĩnh khoảng 30% thị phần vận tải xăng dầu tại thị trường nội địa. Các đơn vị thành viên đã có hợp đồng khoan dài hạn với Công ty dầu khí Brunei; cung cấp dịch vụ xà lan, tàu địa chấn, tàu dịch vụ cho các đối tác Malaysia, Myanmar, Qatar, khu vực Trung Đông và khu vực châu Á - .Thái Bình Dương… .

Bên cạnh việc đáp ứng nhu cầu năng lượng, nguyên/nhiên liệu cho phát triển kinh tế đất nước, trong thời gian qua, ngành dầu khí Việt Nam đã tích cực chủ động triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng, Chính phủ về bảo vệ môi trường, ứng phó với BĐKH, như: (i) Từ năm 1995 đến nay, Tập đoàn dầu khí Việt Nam đã xây dựng phát triển hệ thống thu gom, vận chuyển khí nhằm thu hồi tối đa sản lượng khí của các lô/mỏ khai thác tại Việt Nam về bờ nhằm hạn chế tối đa đốt bỏ khí phát thải ra môi trường; (ii) Năm 2019, PVN là doanh nghiệp nhà nước đầu tiên xây dựng ban hành Kế hoạch hành động giảm thiểu, thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2018-2030; (iii) PVN thường xuyên, tập trung ưu tiên triển khai các giải pháp sáng kiến, cải tiến kỹ thuật để sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả để nâng cao hiệu quả hoạt động các nhà máy (điển hình như tại BSR giai đoạn 2013-2019 chỉ số tiêu hao năng lượng của Nhà máy lọc dầu Dung Quất giảm từ 117% xuống 103.6%, tiết giảm tương ứng 17.4 triệu USD; tại PVCFC: trong vòng 05 năm, Nhà máy Đạm Cà Mau đã giảm tiêu thụ năng lượng khoảng 3%. Năm 2020, Nhà máy được vinh dự nhận giải Năng lượng bền vững 2019 do Bộ Công Thương phát động và được Nhà bản quyền công nghệ Haldor Topsose đánh giá nằm trong nhóm 10% các nhà máy có mức tiêu hao năng lượng tốt nhất thế giới....

* *Lĩnh vực sản xuất điện*

Cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp khác, cũng như đời sống, kinh tế, văn hóa, xã hội thì nhu cầu tiêu dùng năng lượng ngày càng cao điện sản xuất năm 2021 đạt 256,7 tỷ Wh, tăng gấp khoảng 8 lần so với năm 2001 (32,7 tỷ kWh), tăng hơn 2,6 lần so với năm 2010 (100,43 tỷ kWh).

Năng lực sản xuất ngành điện tính đến năm 2020 đạt 246,59 tỷ kWh: khu vực doanh nghiệp nhà nước 190,9 tỷ Kwh; doanh nghiệp ngoài nhà nước 48,5 tỷ Kwh; doanh nghiệp FDI 16,89 tỷ Kwh (trong đó: sản lượng điện sản xuất thực tế năm 2021 đạt 227,3 tỷ Kwh).

Như vậy, ngành công nghiệp năng lượng đã phát triển đồng bộ và hoàn chỉnh chuỗi giá trị từ khâu tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp khí, công nghiệp điện, chế biến, vận chuyển, phân phối sản phẩm dầu khí và dịch vụ dầu khí ... góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, đóng góp lớn cho phát triển kinh tế - xã hội đất nước; đồng thời góp phần quan trọng bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Ngoài ra, với tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân đạt 7%/năm; nộp ngân sách nhà nước tăng 6%/năm, đóng góp 10% tổng thu ngân sách nhà nước và chiếm 10-13% GDP cả nước trong giai đoạn 2016 đến nay, trong đó PVN cũng đã góp vai trò quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam như về xóa đói giảm nghèo, cung cấp năng lượng hợp lý cho người dân, tạo ra nhiều công ăn việc làm, phát triển hạ tầng tạo động lực phát triển một số vùng/tỉnh/khu công nghiệp dầu khí lớn như tại Thanh Hóa, Quảng Ngãi, Bà Rịa -Vũng Tàu, Đồng Nai, Cà Mau...

#### 1.6. Ngành năng lượng mới và năng lượng tái tạo

Theo Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ, Ngành năng lượng mới và năng lượng tái tạo là ngành công nghiệp ưu tiên và còn còn khá mới mẻ ở Việt Nam, mặc dù vậy bước đầu đã có những bước phát triển

*- Về phát triển năng lượng tái tạo ở Việt Nam*

+ Sản lượng điện từ điện mặt trời trên toàn quốc năm 2020 là 10,6 tỉ kWh (trong đó điện mặt trời mái nhà là 1,15 tỉ KWh), chiếm khoảng 4,3% tổng sản lượng huy động nguồn toàn hệ thống điện quốc gia. Về tiềm năng điện gió: Điện gió trên bờ của Việt Nam có tổng tiềm năng khoảng 217 GW, khu vực miền Trung có tỷ trọng cao nhất khoảng 131 GW, trong khi đó điện gió ngoài khơi của Việt Nam có tiềm năng khoảng 162 GW, khu vực Nam Trung Bộ chiếm tỷ trọng cao nhất khoảng 118GW

Về tiềm năng điện mặt trời: Tổng tiềm năng điện mặt trời của Việt Nam khoảng 1.694 GW.

Trong quá trình triển khai xây dựng Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 có xét đến năm 2045 (QHĐ VIII), tổng công suất nguồn điện đề xuất bởi các tỉnh thành trong cả nước đạt trên 515.000 MW, phân bố 141.000 MW tại miền Bắc (28%), 93.000 MW tại miền Trung (18%) và 280.000 tại miền Nam (54%). Trong đó loại hình nguồn được đề xuất nhiều nhất là các nguồn điện khí LNG với 140.000 MW, điện gió ngoài khơi với 134.000 MW; tiếp theo là các nguồn điện mặt trời tập trung (119.000 MW) và điện trên bờ (106.000 MW) và các nguồn thủy điện tích năng (8.500 MW), thủy điện (3.700 MW), nguồn điện sinh khối, điện rác và đồng phát (3.800 MW). Như vậy, khi đề xuất các dự án, các tỉnh chỉ căn cứ vào điều kiện tự nhiên, thuận lợi của tỉnh mình mà chưa tính toán được các ràng buộc tổng thể về liên kết vùng miền, giữa tỉnh mình với các tỉnh bạn và với đất nước. Điểm này khiến một số đề xuất mang tính cục bộ, chưa phù hợp với quy hoạch phát triển chung của ngành. Ví dụ: các dự án LNG được đề xuất nhiều tại miền Trung, đây là khu vực thuận lợi về cảng, nhưng phụ tải lại rất thấp, nếu xây dựng các nhà máy LNG tại đây thì lại phải truyền tải đi miền Bắc, miền Nam với khoảng cách 1000km, gây tốn kém và lãng phí.

Bước đầu triển khai thực hiện khai thác, đẩy mạnh, sử dụng triệt để, hiệu quả tiềm năng, trữ lượng năng lượng tái tạo, năng lượng mới, năng lượng sạch; Cung cấp điện lưới quốc gia đến các đảo hoặc chuyển dần việc cấp điện cho các đảo từ nguồn điện diesel sang nguồn cấp kết hợp năng lượng tái tạo và pin tích năng để giảm dần chi phí bù giá điện của nhà nước cho các khu vực vùng sâu, vùng xa và hải đảo; Cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam thu hút các nhà đầu tư vào lĩnh vực điện gió, đặc biệt là điện gió ngoài khơi, gần bờ; cơ chế khuyến khích phát triển sản xuất thiết bị điện gió, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa trong dự án điện gió. v.v…

Một số nội dung đang trong quá trình nghiên cứu xây dựng như: Nghiên cứu, xây dựng Luật về năng lượng tái tạo; Nghiên cứu, quy hoạch một số trung tâm năng lượng tái tạo tại các vùng và các địa phương có lợi thế và cơ chế ưu đãi để thúc đẩy phát triển các trung tâm năng lượng tái tạo; Nghiên cứu công nghệ, xây dựng một số đề án thử nghiệm sản xuất và khuyến khích sử dụng năng lượng hydro phù hợp với xu thế chung của thế giới;

- Về phát triển công nghiệp điện khí:

+ Trong 20 năm gần đây, Việt Nam đã xây dựng thêm nhiều nhà máy điện đốt khí với nhiều cấu hình, công suất, nhà sản xuất khác nhau. Trong số đó chỉ có riêng nhà máy điện Ô Môn 1 áp dụng công nghệ tua bin hơi, đốt dầu/khí, nhà máy điện Phú Mỹ 2.1 mở rộng áp dụng tuabin khí chu trình hở, các nhà máy còn lại đều áp dụng tuabin khí chu trình hỗn hợp.

+ Việt Nam có nguồn tài nguyên dầu khí vào loại trung bình và đứng thứ 3 trong khu vực (sau Indonesia và Malaysia). Trữ lượng và tiềm năng khí của Việt Nam tập trung chủ yếu tại 4 bể trầm tích: Sông Hồng, Cửu Long, Nam Côn Sơn và Mã Lai-Thổ Chu, tổng trữ lượng khí đã phát hiện khoảng 871 tỷ m3.

+ Trong những năm gần đây, sản lượng khai thác khí có xu hướng giảm do các mỏ cung cấp khí chính (Bạch Hổ, Rạng Đông thuộc bể Cửu Long, Lan Tây/Lan Đỏ thuộc bể Nam Côn Sơn v.v…) đã qua giai đoạn khai thác với sản lượng đỉnh. Chính vì vậy, cùng với công tác tìm kiếm thăm dò và phát triển các mỏ mới để chuẩn bị sẵn sàng các nguồn khí thay thế và bổ sung, với hơn 3000 km bờ biển có tiềm năng xây dựng các cảng LNG đầu mối nhập khẩu, Việt Nam cần có phương án, giải pháp hiệu quả phát triển điện khí trong cơ cấu phát triển nguồn điện.

**1.7. Ngành công nghiệp điện tử**

Ngành công nghiệp điện tử Việt Nam phát triển rất nhanh từ năm 2010 trở lại đây, trong đó đặc biệt ấn tượng là xuất khẩu các mặt hàng điện tử, máy tính và linh kiện và điện thoại các loại và linh kiện. Năm 2020, doanh thu ngành công nghiệp điện tử và viễn thông đạt 123,5 tỷ USD (tăng 9,71% so với 2019, tăng trưởng 16,2 lần/10 năm) trong đó:

- Phần cứng, điện tử: 110 tỷ USD (tăng 9,63% so với 2019);

- Phần mềm: 5,4 tỷ USD (tăng 9,49% so với năm 2019);

- Nội dung số: 934 triệu USD (tăng 9,75% so với 2019);

- Dịch vụ CNTT: 7 tỷ USD (tăng 8,61% so với 2019).

- Lao động 1.030.000 người (tăng 2,47% so với 2019).

- Nộp ngân sách 60.000 tỷ đồng.

- Khu CNTT tập trung: 7 khu (tăng 2 khu so với 2019).

- Dịch vụ gia công: Top 6/60 sau Ấn Độ, Trung Quốc, Malaysia, Indonesia và Brazil (năm 2019 Top 5/50).

- Xuất khẩu điện thoại và linh kiện điện thoại: Top 2 thế giới sau Trung Quốc năm 2020.

- Xuất khẩu linh kiện mạch điện tử: Top 10/15 nước trên thế giới.

- Xuất khẩu trò chơi điện tử: Top 9/15 nước lớn nhất thế giới năm 2019

- Số doanh nghiệp công nghệ số: 58.377

- Số doanh nghiệp công nghệ số trên 1.000 dân: 0,59

- Các mặt hàng công nghiệp điện tử và viễn thông đặc biệt là điện thoại và máy tính vẫn đứng vững trong danh sách top 10 nhóm hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam năm 2020, đưa ngành công nghiệp phần cứng, điện tử của Việt Nam xuất siêu khoảng 15 tỷ USD.

- Về đóng góp cho GDP, nếu trong các giai đoạn trước năm 2015, ngành công nghiệp điện tử và viễn thông thường được đánh giá là “quy mô ngành công nghiệp còn nhỏ, giá trị gia tăng chưa cao”. Tuy vậy, từ năm 2015 trở lại đây, ngành công nghiệp điện tử và viễn thông đã có một vị thế hoàn toàn khác. Đến nay, công nghiệp điện tử và viễn thông đã trở thành lĩnh vực có quy mô lớn của nền kinh tế cả về doanh thu, xuất khẩu, đóng góp nhiều vào ngân sách nhà nước cũng như đóng góp cho GDP.

- Một số số liệu phát triển lĩnh vực công nghiệp điện tử và viễn thông giai đoạn 2016-2020 (Bảng 17).

**Bảng 17. Phát triển công nghiệp điện tử và viễn thông giai đoạn 2016-2020**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Đơn vị** | **2016** | **2017** | **2018** | **2019** | **2020** |
| **Số lượng DN** | | | | | | |
| DN phần cứng, điện tử | DN | 3.404 | 4.001 | 4.745 | 5.365 | 5.926 |
| DN phần mềm | DN | 7.433 | 8.883 | 11.919 | 12.423 | 13.340 |
| DN nội dung số | DN | 2.700 | 3.202 | 3.561 | 3.982 | 4.596 |
| DN dịch vụ CNTT | DN | 10.965 | 12.338 | 19.059 | 20.366 | 20.670 |
| Tổng số | DN | 24.502 | 28.424 | 39.284 | 42.136 | 44.532 |
| **Lao động** | | | | | | |
| Tổng số | Người | 780.926 | 922.521 | 973.692 | 1.005.206 | 1.030.000 |
| DN phần cứng, điện tử | Người | 568.288 | 678.917 | 717.955 | 760.097 | 761.338 |
| DN phần mềm | Người | 97.387 | 112.004 | 127.366 | 143.149 | 130.213 |
| DN nội dung số | Người | 46.646 | 55.908 | 51.952 | 42.479 | 57.138 |
| DN dịch vụ CNTT | Người | 68.605 | 75.692 | 76.419 | 59.481 | 81.310 |

*(Nguồn: MIC 2021)*

Công nghiệp phần cứng, điện tử viễn thông (bao gồm sản xuất máy tính và linh kiện, thiết bị điện tử viễn thông gồm điện thoại di động và linh kiện) có tốc độ tăng trưởng cao, tính riêng giai đoạn 2015-2020, tăng trưởng trung bình hàng năm đạt khoảng 15,7%, cơ bản đáp ứng được nhu cầu trong nước về các loại sản phẩm điện tử dân dụng, điện lạnh và máy tính. Năm 2020, doanh thu xuất khẩu sản phẩm phần cứng ước đạt trên 95,8 tỷ USD. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là sản phẩm máy tính, điện thoại và linh kiện điện tử đã được xuất khẩu tới 35 nước trong khu vực và trên thế giới. Việt Nam nằm trong nhóm 10 quốc gia dẫn đầu về sản xuất điện thoại di động và linh kiện cũng như sản xuất thiết bị điện tử và linh kiện.

**Bảng 18. Top 10 quốc gia dẫn đầu thế giới về sản xuất phần cứng, điện tử viễn thông năm 2019**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **SX Điện thoại di động và linh kiện** | | | **SX Thiết bị điện tử và linh kiện** | | |
|  | ***Nước*** | ***Doanh số (tỷ USD)*** | ***Thị phần toàn cầu*** | ***Nước*** | ***Doanh số (tỷ USD)*** | ***Thị phần toàn cầu*** |
| 1 | Trung Quốc | 141,7 | 49% | Hong Kong | 132 | 18,4% |
| 2 | Việt Nam | 37,6 | 13% | Hàn Quốc | 109,8 | 15,3% |
| 3 | Hong Kong | 31,4 | 10,9% | Đài Loan | 95,9 | 13,4% |
| 4 | UAE | 16,1 | 5,6% | Trung Quốc | 84,7 | 11,8% |
| 5 | Mỹ | 10,5 | 3,6% | Singapore | 82,8 | 11,6% |
| 6 | CH Séc | 6,5 | 2,2% | Malaysia | 45,8 | 6,4% |
| 7 | Hàn Quốc | 6,1 | 2,1% | Mỹ | 37,7 | 5,3% |
| 8 | Đức | 5,3 | 1,8% | Nhật Bản | 28 | 3,9% |
| 9 | Áo | 4,8 | 1,7% | Đức | 16,7 | 2,3% |
| 10 | Singapore | 4,7 | 1,6% | Việt Nam | 15,5 | 2,2% |

*Nguồn: World’s Top Exports*

#### 2. Hạn chế

**2.1. Hạn chế trong thực trạng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm**

***- Năng lực tự chủ, khả năng thích ứng và sức chống chịu của nền sản xuất trước các cú sốc hoặc tác động bên ngoài còn yếu.***Trong lĩnh vực công nghiệp trọng điểm, các ngành công nghiệp chủ đạo phục vụ xuất khẩu như dệt may, da giày, lắp ráp điện tử... tăng trưởng nhanh nhưng chủ yếu nhờ vào sử dụng nhân công giá rẻ và nguyên liệu nhập khẩu. Việt Nam nhập siêu tới 9,3 triệu tấn thép cuộn cán nóng/năm; nhập khẩu 90% bông nguyên liệu, 40% xơ sợi tổng hợp, 50% sợi bông và 80% vải khổ rộng; 90% các sản phẩm trung gian và phụ kiện, sợi, dệt, vải dệt kim phục vụ gia công xuất khẩu CMT (Cut - Make - Trim) trong cơ cấu kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu hàng dệt may; ngành da giầy nhập 40-45% nguyên liệu từ nước ngoài; 75%-80% nguyên liệu và phụ liệu đầu vào phục vụ cho hoạt động sản xuất nhựa phải nhập khẩu… Theo dữ liệu tính toán của UNIDO 2020, giai đoạn 2011 - 2019, tỷ trọng nhập khẩu sản phẩm trung gian của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu tăng từ 60,8% năm 2010 lên đến 69,3% năm 2019, cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực.

***- Năng lực sản xuất chịu ảnh hưởng mạnh từ biến động hoạt động sản xuất khu vực đầu tư nước ngoài và một số thị trường lớn,*** ***Việt Nam chưa làm chủ tương đối được các chuỗi sản xuất độc lập, ảnh hưởng đến việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ*.** Hiện nay, trong cơ cấu kinh tế, khu vực FDI đóng góp tới 20,13% GDP, chiếm 72% tổng giá trị xuất khẩu, khoảng 50% sản lượng công nghiệp; nếu đánh giá căn cứ vào chỉ số tỷ tọng giá trị gia tăng, doanh thu và việc làm trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo[[14]](#footnote-15) thì các doanh nghiệp FDI chi phối 12 trên 24 phân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, đóng vai trò chi phối ở 4 trong 5 ngành công nghiệp xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam là dệt may, da giày, điện tử[[15]](#footnote-16) và sản xuất đồ đồ gỗ (ngành chế biến thực phẩm và đồ uống doanh nghiệp Việt Nam chiếm tỷ trọng lớn hơn, tuy nhiên các doanh nghiệp FDI chiếm vị thế chủ đạo ở ngành đồ uống); và các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thay thế nhập khẩu như ngành cao su-nhựa, kim loại cơ bản và các sản phẩm cơ khí. Tuy nhiên, đóng góp vào ngân sách nhà nước của khu vực ĐTNN còn khiêm tốn; tốc độ tăng về số nộp ngân sách thấp hơn tốc độ tăng về lợi nhuận; tỷ trọng đóng góp cho ngân sách nhà nước có xu hướng giảm. Hiện tượng chuyển giá gia tăng về số lượng và mức độ ngày càng tinh vi, phức tạp,có tình trạng chuyển giá ngược từ nước ngoài vào Việt Nam của một số doanh nghiệp đang trong thời gian hưởng ưu đãi thuế. Hiệu quả và chuyển giao công nghệ từ các doanh nghiệp FDI ở Việt Nam rất hạn chế[[16]](#footnote-17) và ở mức thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực[[17]](#footnote-18), trong khi tỷ lệ vốn FDI trong công nghiệp ở mức cao nếu so với nhiều nước khác[[18]](#footnote-19). *Khu vực có vốn ĐTNN thiếu liên kết, tác động lan tỏa với doanh nghiệp trong nước.* Doanh nghiệp ĐTNN chủ yếu nhập khẩu để phục vụ sản xuất, việc nhận cung ứng nguyên vật liệu, hàng hóa từ các doanh nghiệp trong nước còn hạn chế[[19]](#footnote-20). Mức độ liên kết giữa doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước chưa cao, nhất là ở một số ngành quan trọng như điện tử, công nghệ thông tin... đã hạn chế năng lực tăng năng suất cho khu vực trong nước thông qua chuyển giao công nghệ và nâng cao trình độ quản lý; cản trở các doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị toàn cầu. Rất ít doanh nghiệp ĐTNN thành lập trung tâm nghiên cứu và phát triển (chỉ có trong một số lĩnh vực công nghệ thông tin, điện tử viễn thông,...). Số lượng các tập đoàn đa quốc gia mở trụ sở khu vực tại Việt Nam còn quá ít. Do vậy tạo nên hiệu ứng phát triển lan tỏa đến “nền kinh tế trong nước” còn chưa cao[[20]](#footnote-21). Số hợp đồng chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp FDI rất khiêm tốn, chỉ khoảng 1.000 hợp đồng trong tổng số gần 27.500 dự án ĐTNN; trong đó, chuyển giao công nghệ bao gồm đối tượng sở hữu công nghiệp chỉ chiếm 13%[[21]](#footnote-22). Tỷ lệ nội địa hóa chưa cao, bình quân 20-25%[[22]](#footnote-23); Số lượng các dự án có công nghệ tiên tiến, hiện đại, công nghệ nguồn từ Hoa Kỳ và Châu Âu còn thấp (5%), chủ yếu là công nghệ trung bình (80%), trong đó xuất xứ từ Trung Quốc là 30 đến 40%; công nghệ thấp, lạc hậu 15%[[23]](#footnote-24), dẫn tới nguy cơ, thách thức về tiêu tốn năng lượng, cạn kiệt tài nguyên.

***- Mức độ đa dạng hoá thị trường và sản phẩm, chủ thể xuất nhập khẩu của các ngành hàng công nghiệp trọng điểm còn thấp, ít thay đổi.***Chúng ta chưa tận dụng hiệu quả thuế quan ưu đãi từ các FTA do các ngành công nghiệp cung cấp tư liệu, linh kiện cho sản xuất xuất khẩu chưa phát triển để khai thác một cách hiệu quả các cam kết về nguyên tắc xuất xứ[[24]](#footnote-25). Cơ cấu thị trường vẫn tiếp tục có sự mất cân đối giữa thị trường ngoài nước so với thị trường trong nước (thị trường xuất nhập khẩu có quy mô hơn 4 lần so với thị trường trong nước và đang ngày càng doãng ra); Đối với các ngành công nghiệp chế biến chế tạo, các doanh nghiệp FDI vẫn là động lực chính trong xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam, nắm giữ chủ yếu về nguồn cung nguyên liệu, máy móc thiết bị, sản xuất, thị trường và khách hàng[[25]](#footnote-26). Xuất nhập khẩu phụ thuộc chủ yếu vào một số khu vực thị trường (Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN và EU), đặc biệt là phụ thuộc nhập khẩu từ khu vực thị trường châu Á (chiếm xấp xỉ 80%); các thị trường chưa có FTA như châu Phi, Mỹ Latinh, Bắc Âu, Đông Âu (mới chỉ chiếm khoảng 10% kim ngạch xuất khẩu) vẫn còn nhiều dư địa để phát triển nhưng chưa được khai thác hết tiềm năng xuất khẩu. Điều này dẫn đến mức độ phụ thuộc quá lớn về xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường bên ngoài và dễ gặp bất lợi mỗi khi giá cả thế giới biến động tăng, dẫn đến tăng giá thành sản phẩm, giảm khả năng cạnh tranh của hàng hóa. Trong khi đó, đầu tư nước ngoài lại phụ thuộc vào một số ít thị trường, chủ yếu là các nước Châu Á (chiếm 75,7% tổng vốn đăng ký) như Nhật Bản, Hàn Quốc, Xin-ga-po và Đài Loan (chiếm đến 58,1% vốn của các nước Châu Á); Châu Âu chỉ chiếm 8,2% và Châu Mỹ 4,5%. Chỉ khoảng 100 tập đoàn trong danh sách 500 tập đoàn hàng đầu thế giới có hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

***- Sản xuất công nghiệp – đặc biệt là trong các ngành trọng điểm chủ yếu là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp.***Theo kết quả nghiên cứu về chỉ số lan tỏa và độ nhậy[[26]](#footnote-27) tính toán từ bảng I - O 2012, 2016, 2019, hầu hết những ngành thuộc công nghiệp trọng điểm tuy có chỉ số lan tỏa và độ nhậy cao nhưng lại kích thích mạnh đến nhập khẩu và lan tỏa đến giá trị tăng thêm thấp hơn mức bình quân chung khá nhiều. Điều này cho thấy công nghiệp ở Việt Nam chủ yếu là gia công và càng ngày mức độ gia công càng cao hơn. Trong nhóm ngành công nghiệp chế biến chế tạo gồm 63 tiểu ngành, từ mã ngành 35-97 chỉ có 11 tiểu ngành có chỉ số lan tỏa đến giá trị tăng thêm cao và lan tỏa thấp đến nhập khẩu; trong đó 9 nhóm ngành thuộc về công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp[[27]](#footnote-28). Như vậy, nếu không có những đột phá về khoa học thì không thể thúc đẩy các ngành kinh tế phát triển đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH đất nước. Chỉ dựa vào nhập khẩu công nghệ nước ngoài thì cũng sẽ chạm ngưỡng phát triển vì luôn đi sau, luôn tụt hậu.

Thực tế hiện nay, các ngành công nghiệp và doanh nghiệp nội địa của ta nhìn chung mới chỉ tham gia được vào các khâu trung gian có giá trị gia tăng thấp (gia công, lắp ráp) trong chuỗi giá trị toàn cầu, trong khi các phân khúc có giá trị gia tăng cao đều ở nước ngoài như các khâu thượng nguồn (nghiên cứu phát triển, thiết kế sản phẩm; quảng bá sản phẩm, phân phối, chăm sóc khách hàng…) và các khâu hạ nguồn (nguyên, nhiên vật liệu, máy móc thiết bị sản xuất)[[28]](#footnote-29); các dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp còn yếu (tư vấn đầu tư, sản xuất, kết nối thị trường, đào tạo nguồn nhân lực…). Một số tiểu ngành trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo (CBCT) thực hiện gia công, lắp ráp sản phẩm, đảm nhận những khâu đơn giản có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu lại chiếm tỷ trọng cao và có xu hướng phát triển mạnh. Sơ bộ năm 2020, giá trị tăng thêm (VA) ngành sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học chiếm 16,42% tổng giá trị gia tăng (VA) của toàn ngành CBCT, tăng 9,68 điểm phần trăm so với năm 2011. Tỷ trọng cao trong VA toàn ngành công nghiệp CBCT của ngành này phần lớn có liên quan đến dòng vốn đầu tư nước ngoài, nhiều tập đoàn điện tử nước ngoài đã tiến hành các hoạt động đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất ở Việt Nam trong vòng 10 năm qua[[29]](#footnote-30). Một số ngành có trình độ công nghệ thấp, chế biến sản phẩm giản đơn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu có tỷ trọng VA trong tổng VA ngành CBCT giảm hoặc tăng thấp so với năm 2011 như: Sản xuất, chế biến thực phẩm chiếm 11,34% và giảm 4,03 điểm phần trăm; sản xuất trang phục chiếm 6,84% và tăng 0,18 điểm phần trăm; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan chiếm 5,93% và tăng 0,84 điểm phần trăm; dệt chiếm 3,97% và tăng 0,04 điểm phần trăm. Mô hình phát triển công nghiệp bước đầu đều dựa trên những ngành thâm dụng nhiều lao động nhưng VA lại chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng VA của công nghiệp CBCT cũng như trong toàn ngành công nghiệp, thể hiện mức độ gia công của các ngành này khá cao, hàm lượng khoa học kỹ thuật còn thấp. Bên cạnh đó, các ngành công nghiệp[[30]](#footnote-31) trực tiếp phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn chỉ chiếm tỷ trọng tương đối thấp và chưa có sự gia tăng đáng kể trong giai đoạn 2011-2020[[31]](#footnote-32).

***- Năng suất lao động trong các ngành công nghiệp chưa được cải thiện đáng kể, đặc biệt là trong các ngành trọng điểm.*** Năng suất nội ngành công nghiệp CBCT - mà trọng tâm là các ngành trọng điểm chỉ đạt tương đương 60% mức trung bình của ngành công nghiệp và có xu hướng giảm[[32]](#footnote-33). NSLĐ của ngành công nghiệp lại chủ yếu dựa vào đóng góp của ngành khai khoáng (mức NSLĐ là 2.008,19 triệu đồng/lao động)[[33]](#footnote-34) và ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (mức NSLĐ là 1.740,3 triệu đồng/lao động).

***- Nhiều ngành công nghiệp trọng điểm phát triển không đạt mục tiêu đã đề ra.*** Trong số các ngành ưu tiên theo xác định của Chính phủ, có 5 ngành công nghiệp ưu tiên có tốc độ tăng trưởng khá cao là dệt may, da giày, hóa chất, thép và điện tử. Tuy nhiên, các ngành công nghiệp này chỉ thực sự tham gia được ở một vài khâu có giá trị gia tăng thấp trong chuỗi giá trị, phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên vật liệu, các sản phẩm trung gian, máy móc thiết bị sản xuất trong khi nguồn lực nhà nước hỗ trợ các ngành này thông qua ưu đãi về thuế là khá lớn. Nhiều ngành công nghiệp ưu tiên khác không đạt mục tiêu đã đề ra[[34]](#footnote-35). Công nghiệp quốc phòng chưa có nhiều sản phẩm lưỡng dụng phục vụ dân sinh, xuất khẩu*,* chưa làm chủ được công nghệ nền, vật liệu đặc chủng và một số lĩnh vực mũi nhọn như hóa chất, cơ khí chế tạo, luyện kim hợp kim đặc biệt, vật liệu mới[[35]](#footnote-36). Các hoạt động tham gia, phối hợp của công nghiệp dân sinh trong xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng còn nhỏ bé, chưa đáp ứng được yêu cầu đề ra. Nhóm danh mục sản phẩm công nghiệp dân sinh cần huy động phục vụ công nghiệp quốc phòng như hóa chất[[36]](#footnote-37), luyện kim[[37]](#footnote-38), cơ khí[[38]](#footnote-39); nghiên cứu sản xuất phôi thép chế tạo nòng súng, pháo; nghiên cứu các phần mềm tác chiến không gian mạng…, công nghiệp dân sinh chỉ dừng ở mức nghiên cứu, thử nghiệm, công việc cụ thể chỉ là khảo sát động viên công nghiệp.

***- Công nghiệp hỗ trợ và năng lực doanh nghiệp trong nước chưa đáp ứng yêu cầu để thu hút các ngành công nghệ tiên tiến và thúc đẩy liên kết có hiệu quả*.** Việt Nam xếp hạng 105/137 về số lượng nhà cung ứng nội địa và 116/137 về chất lượng nhà cung ứng nội địa, kém hơn nhiều so với các nước trong khu vực như: Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Philippines[[39]](#footnote-40). Quy mô và năng lực của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ còn nhiều hạn chế, trên toàn quốc trong số khoảng 5.000 doanh nghiệp nội địa sản xuất phụ tùng, linh kiện, trong đó chỉ có khoảng hơn 1.000 doanh nghiệp trong nước tham gia vào mạng lưới sản xuất của các tập đoàn đa quốc gia. Số lượng các doanh nghiệp thành lập mới trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp hỗ trợ vẫn chưa nhiều. Công nghiệp hỗ trợ mới đáp ứng được khoảng 10% nhu cầu trong nước về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ với các sản phẩm chủ yếu là linh kiện và chi tiết đơn giản, có giá trị thấp trong cơ cấu giá trị sản phẩm. Tỷ lệ nội địa hóa của hầu hết các ngành công nghiệp ở mức thấp[[40]](#footnote-41). Ngoại trừ ngành sản xuất xe máy, tỷ lệ cung ứng cho các ngành công nghiệp quan trọng khác như ô tô; điện tử; công nghiệp công nghệ cao còn khá hạn chế[[41]](#footnote-42). Mức độ tham gia của các doanh nghiệp hỗ trợ trong nước vào chuỗi cung ứng cho các doanh nghiệp FDI còn khiêm tốn. Hầu hết các doanh nghiệp hỗ trợ trong nước là nhà cung cấp cấp 3 hoặc cấp 4, chủ yếu cung cấp các sản phẩm đơn giản, linh kiện và vật tư có giá trị thấp (ví dụ như bao bì và các chi tiết đơn giản)[[42]](#footnote-43). Tỷ trọng nhập khẩu sản phẩm trung gian của Việt Nam là cao so với các nước trong khu vực[[43]](#footnote-44), trong khi đó tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm trung gian lại thấp hơn[[44]](#footnote-45). Mặc dù quy mô, cơ cấu sản xuất công nghiệp khác nhau nhưng điều này phần nào cho thấy lĩnh vực sản xuất sản phẩm trung gian (ngành công nghiệp hỗ trợ) của Việt Nam còn hạn chế hơn so với các nước trong khu vực.

***- Khả năng tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của các sản phẩm công nghiệp trọng điểm của Việt Nam còn rất hạn chế,*** chỉ tham gia được vào các khâu trung gian có giá trị gia tăng thấp (gia công, lắp ráp) trong chuỗi giá trị toàn cầu. Phần lớn các mặt hàng công nghiệp của Việt Nam có hàm lượng công nghệ thấp, ngoại trừ hàng điện tử chủ yếu do khu vực FDI nắm giữ. Số lượng sản phẩm công nghiệp chủ lực Việt Nam có lợi thế so sánh (RCA>1)[[45]](#footnote-46) đang có xu hướng giảm[[46]](#footnote-47). Tỷ trọng sản phẩm cuối cùng trong xuất khẩu cao (xấp xỉ 60%), trong khi tỷ trọng sản phẩm đầu vào, linh phụ kiện cho sản xuất chưa được cải thiện. Điều này làm cho sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu rất nông, chủ yếu theo liên kết ngược, với tỷ trọng giá trị gia tăng trong nước thấp (thấp nhất so với các quốc gia cạnh tranh như Trung Quốc, các nước ASEAN[[47]](#footnote-48)) và ngày càng giảm đối với hầu hết các ngành công nghiệp, trong khi đó tỷ trọng giá trị gia tăng nước ngoài cao và ngày càng tăng.

Phân tích dữ liệu của UNIDO cho thấy, trong giai đoạn 2010 - 2018, chỉ số tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) của công nghiệp chế tạo Việt Nam tăng liên tục từ 58,5% lên 64,7% (ngoại trừ năm 2012 giảm nhẹ). Tuy nhiên chủ yếu là tăng liên kết ngược, trong khi chỉ số liên kết xuôi có xu hướng giảm[[48]](#footnote-49). Điều này cũng có nghĩa là Việt Nam đang sử dụng ngày càng nhiều phần giá trị gia tăng từ nước ngoài cho hoạt động sản xuất hàng xuất khẩu và tỷ trọng giá trị gia tăng trong nội địa giảm sút[[49]](#footnote-50). Trong cả 3 ngành công nghiệp quan trọng là dệt may, da giày; điện tử; sản xuất, lắp ráp ô tô, tỷ trọng giá trị gia tăng trong nội địa đều suy giảm hoặc ít thay đổi[[50]](#footnote-51). Vì vậy hoạt động sản xuất tại Việt Nam chủ yếu là gia công lắp ráp (phần hạ nguồn trong chuỗi giá trị), thường chỉ chiếm giá trị nhỏ trong cơ cấu giá của sản phẩm cuối cùng.

***- Trình độ công nghệ trong các ngành trọng điểm nhìn chung còn thấp, chậm được đổi mới, không ít các doanh nghiệp Việt Nam chưa sẵn sàng cũng như gặp khó khăn trong việc*** ***tiếp cận sản xuất thông minh.***Nền công nghiệp Việt Nam hiện nay chưa bắt kịp với sản xuất hiện đại, công nghệ sản xuất của các doanh nghiệp trong nước chậm đổi mới, các nhà máy chủ yếu vẫn đang trong giai đoạn tự động hóa từng phần hay nhiều phần. Hiện nay, phần lớn doanh nghiệp công nghiệp nước ta vẫn đang sử dụng công nghệ tụt hậu so với mức trung bình của thế giới từ 2-3 thế hệ[[51]](#footnote-52), trong đó có đến 76% thiết bị máy móc, dây chuyền công nghệ nhập từ nước ngoài thuộc thế hệ những năm 1960-1970, 75% số thiết bị đã hết khấu hao, 50% thiết bị được tân trang lại. Hiện mới chỉ có một số ít các doanh nghiệp trong nước đã mạnh dạn phát triển sản xuất thông minh với hệ điều hành sản xuất trên nền tảng số hóa, kết nối với các dây chuyền tự động toàn nhà máy với thông tin xuyên suốt chuỗi giá trị, từ đặt hàng cho đến sản xuất như Thaco Mazda, Tổ hợp sản xuất ô tô Vinfast, nhà máy sữa Vinamilk tại Bình Dương… còn lại phần lớn các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp đang có mức độ tiếp cận thấp hoặc quan tâm tới đổi mới công nghệ rất hạn chế. Mới chỉ có 25,12% doanh nghiệp Việt Nam có nhu cầu tham gia các chương trình, dự án thúc đẩy sản xuất thông minh; 36,84% doanh nghiệp chỉ đáp ứng được một phần khả năng tham gia sản xuất thông minh và có tới 37,83% doanh nghiệp khó đáp ứng khả năng tham gia sản xuất thông minh. Hơn nữa, chỉ có 5,04% doanh nghiệp sẵn sàng các hoạt động ứng dụng công nghệ (hoạt động tiền đề quan trọng trong việc tiếp cận sản xuất thông minh); 2,98% doanh nghiệp sẵn sàng đáp ứng quá trình tích hợp với các giải pháp công nghệ thông tin và 4,64% doanh nghiệp có nguồn nhân lực sẵn sàng cao[[52]](#footnote-53). Công nghiệp CBCT của các doanh nghiệp Việt Nam có 70% sử dụng máy móc do con người điều khiển, 20% được làm thủ công, chỉ 9% sử dụng máy móc được điều khiển bằng máy vi tính và dưới 1% sử dụng công nghệ tiên tiến hơn như rô-bốt, sản xuất đắp lớp 3D; hơn 75% doanh nghiệp vừa và nhỏ, 2/3 doanh nghiệp lớn được khảo sát hoài nghi về lợi ích kinh tế của việc đầu tư vào công nghệ mới[[53]](#footnote-54). Một phần nhỏ các doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động đổi mới sáng tạo, cùng với tỷ lệ doanh nghiệp có R&D trong các ngành sản xuất còn rất thấp như: ngành sản xuất thiết bị điện 17%, ngành sản xuất hóa chất 15%, ngành sản xuất chế biến thực phẩm 9%, ngành sản xuất sản phẩm từ cao su và nhựa 7%[[54]](#footnote-55). Không ít các doanh nghiệp Việt Nam chưa sẵn sàng cũng như gặp khó khăn trong việc tiếp cận sản xuất thông minh, phát triển sản xuất thông minh trong tiến trình CNH, HĐH sẽ phải đối diện với nhiều thách thức.

**2.2. Hạn chế trong quá trình xây dựng, thực thi chính sách phát triển công nghiệp trọng điểm**

*a) Hạn chế trong quá trình xây dựng, ban hành chính sách*

***Thứ nhất, chưa có hành lang pháp lý xác định rõ trọng tâm phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm trong quá trình công nghiệp hóa.***

- Theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật hiện nay, nếu không có cơ sở pháp lý được giao từ một đạo Luật, Chính phủ sẽ rất khó có thể ban hành các chính sách đặc thù dưới hình thức văn bản quy phạm pháp luật (các Nghị định “không đầu”) để thể chế hóa các chủ trương phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm một cách hiệu quả, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Do đó, hạn chế lớn nhất hiện nay là chưa có một đạo luật để quy định các chính sách đặc thù phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, dẫn đến khó khăn trong quá trình thể chế hóa các chủ trương, định hướng của Đảng về phát triển công nghiệp và công nghiệp hóa trong thời gian vừa qua.

Hệ thống pháp luật hiện hành cũng chưa có quy định cụ thể hóa về việc xác định các ngành công nghiệp trọng điểm, then chốt cũng như chính sách đặc thù để thúc đẩy phát triển các ngành này (danh mục các ngành công nghiệp trọng điểm có hiệu lực pháp lý thấp, lạc hậu so với thực tế)[[55]](#footnote-56). Việc thiếu các quy định này dẫn đến việc thể chế hóa, tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng, các Chương trình, đề án, kế hoạch của Trung ương và địa phương phân tán, thiếu trọng tâm, trọng điểm.

(Một số ngành như công nghiệp thiết yếu mang tính chất đầu vào sơ cấp hoặc liên quan đến an ninh quốc gia như năng lượng, dầu khí, khoáng sản, hóa chất… có hệ thống luật chuyên ngành tương đối hoàn chỉnh. Tuy nhiên, hệ thống pháp luật điều chỉnh các ngành này cũng chưa bao hàm đầy đủ các nội dung khuyến khích, thúc đẩy phát triển ngành, mà chủ yếu quy định về các điều kiện kinh doanh và các biện pháp quản lý trực tiếp từ phía nhà nước. Các vấn đề phát triển sản xuất (bao gồm cả việc sử dụng thiết bị và ứng dụng công nghệ trong ngành) chưa được quy định cụ thể, dẫn đến hệ quả là Việt Nam chỉ là bên sử dụng và ứng dụng công nghệ từ nước ngoài, các thiết bị sản xuất các ngành nêu trên đều phải nhập khẩu do thiếu mảng pháp luật về phát triển sản xuất trong các ngành này.

- Do thiếu cơ sở pháp lý ở tầm quốc gia, định hướng chiến lược, phối hợp hành động về mặt chính sách, pháp luật trong phát triển công nghiệp nói chung và công nghiệp trọng điểm nói riêng trong phạm vi liên tỉnh, liên vùng và trên toàn lãnh thổ Việt Nam không thống nhất, tản mát, phụ thuộc vào sự sáng tạo, linh hoạt cục bộ của một số địa phương lớn (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh) hoặc theo các đề án riêng rẽ của ngành, lĩnh vực. Thậm chí các địa phương còn cạnh tranh lẫn nhau trong quá trình thu hút đầu tư phát triển các ngành công nghiệp.

- Chính sách, chiến lược phát triển các ngành công nghiệp hiện hành cũng còn dàn trải, thiếu nhất quán, nhiều khi duy ý chí[[56]](#footnote-57), thiếu các nguồn lực để thực hiện có hiệu quả[[57]](#footnote-58). Ngay trong các văn bản chính sách còn rất nhiều cách hiểu khác nhau về nhiều khái niệm, khiến cho việc xác định nội hàm và tiêu chí cụ thể để xây dựng chính sách, pháp luật gặp nhiều khó khăn, xa rời thực tiễn. Tính ổn định, tính cập nhật và hiệu quả thực tế của các chính sách phát triển công nghiệp tầm vĩ mô chưa cao; nhiều chiến lược, chương trình, quy hoạch quốc gia có giá trị pháp lý không cao, không ràng buộc trách nhiệm tuân thủ của các bên liên quan trong quá trình thực thi.

***Thứ hai, pháp luật hiện hành về nâng cao năng lực cạnh tranh cho các ngành công nghiệp trọng điểm còn rời rạc, hiệu lực pháp lý thấp hoặc chưa được xây dựng.***

*\* Các chính sách hỗ trợ*

- Pháp luật về đầu tư, pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ quy định về các điều kiện mang tính chất thúc đẩy sản xuất nội địa (% giá trị gia tăng sản xuất tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi giá trị) nhưng chủ yếu tập trung vào một số tiêu chí định tính hoặc định lượng chung, thiếu vắng sự chuyên sâu phù hợp tính chất của từng ngành, lĩnh vực cụ thể. Điều này xuất phát từ việc cho đến nay chưa có quy định của pháp luật xác định chuỗi giá trị trong từng hệ sinh thái, cụm liên kết ngành, phân ngành công nghiệp để từ đó phân tầng các ưu đãi (ưu đãi, ưu đãi đặc biệt, ưu đãi khác) cho các dự án, nhất là trong hệ sinh thái sản xuất công nghiệp có đặc thù riêng về tính liên kết. Bên cạnh đó, ngành công nghiệp hỗ trợ có mối liên hệ hữu cơ với các ngành sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh, tuy nhiên chính sách tạo ra các liên kết giữa các doanh nghiệp này và các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ còn chưa được hình thành. Mối quan hệ ràng buộc giữa các ưu đãi của các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm hoàn chỉnh và nghĩa vụ đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ chưa được thể hiện trong bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào.

Do không có hiệu lực pháp lý ở tầm quốc gia, các chương trình, đề án hướng đến mục tiêu thúc đẩy hình thành, phát triển các cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị sản xuất đã được ban hành có kết quả thực hiện rất hạn chế trong thực tiễn.

- Cơ chế, chính sách cho ứng dụng, chuyển giao, cải tiến, đổi mới quy trình công nghệ sản xuất trong các ngành công nghiệp – đặc biệt là các công nghệ then chốt trong các ngành công nghiệp trọng điểm còn thiếu tính bền vững, dài hạn không phù hợp với đặc thù của các hoạt động sản xuất công nghiệp. Chưa có quy định lộ trình khuyến khích ứng dụng, chuyển đổi, cải tiến quy trình và công nghệ sản xuất trong các ngành công nghiệp (trong đó có các xu thế công nghệ mới như nhà máy thông minh, các tiêu chuẩn quản trị thông minh…) và cơ chế, chính sách ưu đãi tương ứng; đồng thời, chưa có quy định lộ trình bắt buộc và các cơ chế hỗ trợ tương ứng trong chuyển đổi công nghệ sản xuất đối với các ngành công nghiệp mà sản phẩm xuất khẩu sẽ bị yêu cầu các tiêu chuẩn cao hơn về công nghệ sản xuất tại các thị trường nhập khẩu.

*\* Các chính sách ưu đãi*

- Khung khổ pháp luật hiện hành chưa cụ thể về điều kiện, tiêu chí, trình tự, thủ tục đối với các dự án công nghiệp đặc biệt quan trọng với phát triển quốc gia trong tổ chức đàm phán với nhà đầu tư tiềm lực mạnh, mang tầm cỡ khu vực, quốc tế để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định với các ưu đãi đặc biệt, khác biệt theo nhu cầu của nhà đầu tư (không nhất thiết là ưu đãi thuế hay hỗ trợ tài chính mà các ưu đãi khác như tiếp cận lao động, hệ thống logistic…) đồng thời với các cam kết ràng buộc trong tổ chức triển khai tương ứng.

- Pháp luật đầu tư chưa quy định cụ thể, toàn diện về thu hút nguồn lực đầu tư xã hội và tạo ra các doanh nghiệp trong nước có quy mô lớn tiềm lực mạnh, có khả năng cạnh tranh khu vực, quốc tế, mang thương hiệu tầm quốc gia, khu vực về sản xuất công nghiệp trong các ngành trọng điểm - là những ngành đòi hỏi những yêu cầu đặc biệt về công nghệ, nhân lực và các điều kiện đặc thù; ngành tham gia vào phân khúc cao của chuỗi giá trị toàn cầu… mà hiện tập trung chủ yếu vào yếu tố vốn, giải ngân.

- Chính sách tài chính cho phát triển các ngành công nghiệp còn dàn trải, nhiều bất cập, dẫn đến không phân bổ nguồn lực tài chính quốc gia hợp lý để phát triển các ngành trọng tâm, trọng điểm có tính chất trọng điểm.

Hiện các ưu đãi tài chính dàn trải theo rất nhiều lĩnh vực ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư. Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện đang quy định 3 mức thuế suất ưu đãi căn cứ vào 30 lĩnh vực khuyến khích đầu tư và 27 lĩnh vực được hưởng ưu đãi đặc biệt khi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư; Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, có 23 trường hợp được hưởng ưu đãi về miễn thuế, mở rộng hơn so với Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2005; chính sách thuế GTGT, cũng có nhiều loại hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế hoặc được áp dụng mức thuế suất thấp 0% và 5%.

Trong khi đó theo tiêu chí ngành nghề - lĩnh vực, có tới 90% số lượng các ngành kinh tế cấp II và 33% các ngành kinh tế cấp III được hưởng ưu đãi thuế. Theo tiêu chí địa bàn đầu tư, thì có tới 32% địa phương thuộc diện ưu đãi và 24% số địa phương thuộc diện ưu đãi đặc biệt. Bên cạnh đó còn có hơn 300 khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu cũng thuộc diện ưu đãi. Với tiêu chí phân rộng như trên, các nhà đầu tư sẽ chủ yếu tập trung vào các khu công nghiệp, khu chế xuất ở những địa bàn thuận lợi như Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đồng Nai, Bình Dương, Vũng Tàu, Vĩnh Yên, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh để hưởng các quy chế ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, điều đó khiến phân bổ nguồn lực vốn đầu tư theo vùng cho phát triển công nghiệp nói riêng và phát triển kinh tế nói chung bị mất cân đối.

Bên cạnh đó, hiệu quả của các chính sách ưu đãi tài chính trong việc khuyến khích đầu tư vào các địa bàn kém phát triển, các lĩnh vực ưu tiên còn rất hạn chế. Để thu hút đầu tư, các chính sách ưu đãi thuế ở mức cao đang được áp dụng đối với doanh nghiệp trong khu kinh tế, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, dự án thành lập mới cũng như tại địa bàn kém phát triển. Trên thực tế, các dự án FDI chất lượng cao gắn với công nghệ cao cần nguồn nhân lực chuyên gia và công nhân kỹ thuật có trình độ tay nghề cao. Vì vậy yêu cầu về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tương đối cao để đáp ứng nhu cầu của lực lượng này. Do đó, việc ưu đãi theo địa bàn nhìn chung không hiệu quả trong việc thu hút các dự án đầu tư FDI lớn gắn với công nghệ cao. Đến nay, cũng có rất ít bằng chứng chứng minh ưu đãi thuế theo địa bàn là có hiệu quả thu hút đầu tư vào các khu vực này. Vì vậy, từ thực tế kết quả thu hút vốn FDI thấy rằng, dòng vốn FDI chất lượng cao vẫn tập trung chủ yếu vào các địa bàn kinh tế thuận lợi, kết cấu hạ tầng tốt, thuận tiện về giao thông, cảng biển,... trong khi nhiều khu kinh tế, khu công nghiệp tại địa bàn kém phát triển hay như ngành nông nghiệp được các đối tượng được hưởng ưu đãi cao nhưng tỷ lệ thu hút thì rất thấp.

Mặt khác, đặc thù của các doanh nghiệp công nghiệp đòi hỏi vốn lớn cho đầu tư máy móc, thiết bị, nhà xưởng, công nghệ, vật liệu và nhân lực kỹ thuật trình độ cao. Giai đoạn đầu và trong cả quá trình phát triển, nguồn vốn tài chính đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Trong khi đó, các chính sách tài chính hỗ trợ cho doanh nghiệp hiện hành lại đưa ra nhiều quy định khiến các doanh nghiệp công nghiệp gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận các ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước. Vì vậy đã không khuyến khích được các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam vì phải chịu chi phí sản xuất cao hơn so với đối thủ cạnh tranh ở nước ngoài.

Thêm vào đó, các sản phẩm công nghiệp có độ phức tạp khác nhau về kỹ thuật sản xuất, hiện cũng đang được hưởng cùng mức ưu đãi, gây ra sự bất hợp lý về nguyên tắc hưởng ưu đãi. Để tăng cường thu hút đầu tư vào các ngành tạo ra nhiều giá trị gia tăng, cần phải có các mức ưu đãi khác nhau đối với các loại sản phẩm khác nhau. Mặt khác, nhiều doanh nghiệp chuyên xử lý các kỹ thuật sản xuất như mạ, tráng, sơn, nhuộm, thuộc da… là công đoạn quan trọng quyết định chất lượng của sản xuất công nghiệp, nhưng do không chế tạo ra sản phẩm cụ thể nên hiện không nằm trong danh mục được hưởng ưu đãi.

***Thứ ba, pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể về cơ chế thúc đẩy, phối hợp chính sách một cách có lộ trình theo hướng phát triển bền vững trong sản xuất công nghiệp – đặc biệt là các ngành công nghiệp trọng điểm phù hợp với xu hướng phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh, sản xuất xanh, bền vững.***

- Các ngành công nghiệp sản xuất – đặc biệt là trong các ngành trọng điểm có quy mô vốn lớn, thâm dụng công nghệ, máy móc thiết bị là đối tượng tiêu thụ nhiều năng lượng, đồng thời là chủ thể trực tiếp trong quá trình phát thải các loại chất thải khí và rắn. Đặc biệt, trong số các ngành công nghiệp trọng điểm, có những ngành phụ thuộc rất lớn vào thị trường xuất khẩu như điện tử, công nghiệp sinh học và thực phẩm...

Trong khi yêu cầu về phát triển bền vững, trách nhiệm với môi trường tại các thị trường xuất khẩu ngày càng cao, còn nhiều nội dung hiện chưa có các quy định của pháp luật như sản xuất sạch hơn; cụm công nghiệp sinh thái; mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững, kinh tế tuần hoàn trong xây dựng, vận hành, quản lý các nhà máy sản xuất, các khu, cụm công nghiệp... để tổ chức sản xuất đáp ứng với các yêu cầu ngày càng cao đó của thị trường xuất khẩu.

- Song song với các nội dung về sản xuất xanh, các ngành công nghiệp trọng điểm cũng phải có những biện pháp thích ứng với biến đổi khí hậu như củng cố hệ thống cơ sở hạ tầng ngành công nghiệp, năng lượng nhằm nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu, cải thiện chuỗi cung ứng nguyên liệu đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường của người tiêu dùng, đa dạng hoá nguồn cung cấp, nguồn thay thế cho các nguyên vật liệu nhạy cảm với khí hậu.

Những nội dung mới nêu trên hiện vẫn nằm trong các văn bản cá biệt, có hiệu lực pháp lý không cao cần được Luật hóa để làm cơ sở pháp lý cho Chính phủ, các địa phương có chiến lược, kế hoạch thực hiện một cách tổng thể, toàn diện.

*b) Hạn chế trong quá trình triển khai thực hiện và giám sát thực hiện chính sách*

- Do chưa có hệ thống pháp lý cho các chính sách phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, việc tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách và bảo đảm các nguồn lực cho thực hiện các chủ trương về phát triển công nghiệp nói chung và công nghiệp trọng điểm nói riêng còn rất hạn chế.

Thời gian vừa qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, định hướng phát triển công nghiệp nói chung và các ngành công nghiệp trọng điểm nói riêng. Tuy nhiên, sau khi các Nghị quyết của Đảng được ban hành, các định hướng này được thể chế hoá ở mức rất hạn chế, hiệu quả rất thấp dẫn tới các cơ quan liên quan chưa bố trí nguồn lực để thực hiện. Nguyên nhân cho tình trạng trên là bởi mặc dù các Nghị quyết của Đảng đã đưa ra các định hướng cụ thể về phát triển công nghiệp – với trọng tâm là các ngành công nghiệp trọng điểm để tiến hành thành công quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, tuy nhiên chưa phân công, phân nhiệm cụ thể trách nhiệm của các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện chủ trương này, chưa có cơ chế kiểm tra, giám sát hiệu quả trách nhiệm của các cơ quan trong việc thực thi đường lối của Đảng về phát triển công nghiệp. Thực tế, đến nay cũng chưa có cơ quan nào chịu trách nhiệm hoặc phải kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm về việc không đạt được mục tiêu đặt ra về công nghiệp hóa tại các Nghị quyết của Đại hội Đảng.

Nhiều bộ, ngành, địa phương còn chậm trễ trong triển khai xây dựng chương trình hành động thực hiện các nghị quyết, kết luận của Đảng có liên quan trực tiếp đến công nghiệp hóa và phát triển công nghiệp – trong đó có các ngành công nghiệp trọng điểm; nội dung triển khai thực hiện tại nhiều địa phương và tại một số ngành ở trung ương còn hình thức, chưa thường xuyên điều chỉnh kịp thời. Tổ chức thực hiện còn phân tán, thiếu đầu mối quản lý tổng thể; chưa có các tiêu chí, chỉ số đánh giá kết quả thực hiện chính sách phát triển công nghiệp của quốc gia và từng ngành, từng lĩnh vực; còn tư duy nhiệm kỳ. Công tác dự báo và hoạch định chính sách phát triển công nghiệp chưa theo kịp với thực tiễn. Tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ quản lý, tham mưu tổ chức thực hiện chính sách phát triển công nghiệp còn chưa đáp ứng yêu cầu, vẫn chịu ảnh hưởng lớn của tư duy quản lý theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung và bao cấp; đội ngũ cán bộ quản lý công nghiệp ở Trung ương vẫn còn mỏng và chưa được chút rọng, trong khi bộ máy quản lý tại địa phương còn chưa được tổ chức hợp lý.

- Việc phân bổ, sử dụng, kiểm tra, giám sát, quản lý các nguồn lực cho phát triển công nghiệp – đặc biệt là các ngành công nghiệp trọng điểm chưa được quan tâm, chú trọng đúng mức, thiếu tính chuyên nghiệp. Công tác kiểm kê, đánh giá thực chất tình hình các nguồn lực của nền kinh tế chưa được tổ chức thường xuyên, định kỳ. Trong điều kiện nguồn lực có hạn, việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực để phát triển công nghiệp quốc gia trong thời gian vừa qua chưa hợp lý, hiệu quả chưa cao, nhiều trường hợp chưa theo cơ chế thị trường, gây lãng phí và làm cạn kiệt nguồn lực của đất nước. Nguồn lực Nhà nước bố trí cho thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm phát triển công nghiệp còn thấp, phân mảnh, dàn trải, hiệu quả thấp; chưa hướng vào các ngành công nghiệp mang tính chất trọng điểm, nền tảng làm động lực thúc đẩy chung cho nền công nghiệp; chưa huy động tốt nguồn lực xã hội cho thực hiện công nghiệp hóa; thu hút FDI còn chạy theo số lượng. Yêu cầu thực hiện đầu tư phải có trọng tâm theo các định hướng ưu tiên cho các ngành công nghiệp trọng điểm, mũi nhọn của đất nước đã được đặt ra trong các văn kiện của Đảng ngay từ những năm đầu của công cuộc đổi mới, song tình trạng đầu tư dàn trải không gắn với nhu cầu, đầu tư ngoài quy hoạch, đầu tư không có trọng tâm, trọng điểm cho các ngành công nghiệp chậm được khắc phục.

*c) Các hạn chế khác*

***Thứ nhất, môi trường kinh doanh thời gian qua tuy có nhiều cải thiện nhưng vẫn còn nhiều bất cập,*** gây ảnh hưởng đến tính ổn định trong việc phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm vốn yêu cầu các chính sách cần mang tính ổn định, dài hạn, tầm nhìn chiến lược.

Còn nhiều vướng mắc liên quan đến các thủ tục hành chính và rào cản biểu hiện qua các điều kiện kinh doanh, gây nhiều khó khăn cản trở cho hoạt động đăng ký doanh nghiệp, cấp phép xây dựng, tiếp cận điện năng, tiếp cận tín dụng đến giải quyết phá sản doanh nghiệp. Các quy định về kiểm tra chuyên ngành chồng chéo và bộ máy thực thi các quy định này cũng rất cồng kềnh với nhiều bộ ngành tham gia, thậm chí “dẫm chân lên nhau”. Một số văn bản pháp luật được chuẩn bị còn sơ sài, chung chung, khó áp dụng vào thực tế. Thực trạng này khiến nhiều doanh nghiệp phải đi “đường vòng”, hoặc “đường tắt”, đẩy “chi phí phi chính thức” tăng cao.

***Thứ hai, năng lực cạnh tranh của bản thân các danh nghiệp – đặc biệt là các doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp trọng điểm còn rất nhiều hạn chế.***

Nhiều doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa có quy mô nhỏ, thiếu vốn tự có, thiếu minh bạch tài chính, thiếu tài sản thế chấp, thiếu phương án sản xuất kinh doanh dẫn đến không đáp ứng các điều kiện cấp tín dụng nên gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận tín dụng để đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh. Hơn 95% doanh nghiệp trong nước hiện nay là doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa; vốn bình quân của loại hình doanh nghiệp này chỉ bằng 1,5% mức vốn bình quân của 1 doanh nghiệp nhà nước và 19% của doanh nghiệp FDI; tài sản cố định bình quân của DNTN cũng chỉ dao động ở mức 4 - 7 tỷ đồng và chỉ bằng 1% của DNNN và 5% của doanh nghiệp FDI. Mặc dù chiếm đông đảo về số lượng nhưng tổng tài sản cố định và đầu tư dài hạn của loại hình doanh nghiệp này chỉ chiếm khoảng 40% tổng toàn bộ khối doanh nghiệp. Còn thiếu sự liên kết giữa các doanh nghiệp cùng ngành, với các hiệp hội và với các doanh nghiệp FDI.

***Thứ ba, trình độ lao động, trình độ quản lý trong các doanh nghiệp nội còn nhiều hạn chế dẫn*** đến năng suất lao động trong các ngành công nghiệp còn thấp, ảnh hưởng nhiều đến năng lực cạnh tranh chung, đồng thời tiềm ẩn nguy cơ không đủ hấp dẫn thu hút các nguồn FDI chất lượng cao cũng như tiềm ẩn nguy cơ khiến nguồn vốn FDI có thể dịch chuyển sang các nước khác trong vùng. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra trình độ lao động thấp hiện đang là nhân tố cản trở sự phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, mũi nhọn. Thêm nữa năng suất lao động thấp, và tăng trưởng năng suất lao động còn chậm, đặc biệt trong nhiều ngành sản xuất, chế biến chế tạo cũng kìm hãm tăng trưởng các ngành và tăng năng suất của toàn nền kinh tế.

***Thứ tư, những cam kết hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng của Việt Nam gia tăng áp lực cạnh tranh đối với các ngành công nghiệp, đặc biệt là các ngành công nghiệp trọng điểm.***

Có thể kể đến là các cam kết tuân thủ của Việt Nam liên quan đến các quy định điển hình như về quy tắc xuất xứ/tỷ lệ nội địa hóa, quy định về lao động, môi trường, quyền sở hữu trí tuệ, các tiêu chuẩn về kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm (SPS) thể hiện rõ trong các FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA. Việc thực thi các quy định này đòi hỏi phải cải cách không chỉ về hành lang pháp lý mà cả tổ chức thể chế và nâng cao kỉ luật lao động, và tính thương tôn pháp luật của toàn dân. Áp lực cạnh tranh gia tăng không chỉ với các sản phẩm xuất khẩu mà ngay đối với các doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu thụ nội địa. Nguy cơ hàng giả, hàng nhái, hàng đội lốt “hàng Việt Nam” để lẩn tránh quy tắc xuất xứ và thu lợi từ các FTA, lẩn tránh các biện pháp áp thuế đối với hàng có nguồn gốc Trung Quốc đang gia tăng và đem lại nhiều rủi ro khiến Việt Nam có thể rơi vào “bẫy” bị áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại như áp thuế chống phá giá nếu thiếu các biện pháp hữu hiệu để kiểm soát tình hình.

**III. Kiến nghị**

1. Nghị quyết 29-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 có mục tiêu: “*Thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa cần có lộ trình và bước đi cụ thể, có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên nguồn lực, có các cơ chế, chính sách đột phá, phù hợp để phát triển các cực tăng trưởng,* ***các ngành công nghiệp nền tảng****,* ***công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp hỗ trợ,*** *các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao; tăng cường liên kết ngành và liên kết vùng; xác định nguồn lực trong nước là cơ bản, chiến lược, lâu dài và quyết định, nguồn lực bên ngoài là quan trọng, đột phá; doanh nghiệp trong nước (bao gồm cả doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp tư nhân) là động lực chính, chủ đạo; doanh nghiệp FDI có vai trò quan trọng, đột phá.*” và ***"Ưu tiên xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật chuyên ngành về phát triển công nghiệp quốc gia và các lĩnh vực công nghiệp đặc thù".***

Do đó, **cần thiết phải xây dựng một đạo Luật điều chỉnh về việc Sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm (gồm các ngành công nghiệp nền tảng, ưu tiên, mũi nhọn theo định hướng của Đảng)** để ưu tiên bố trí, phân bổ nguồn lực quốc gia hiệu quả, tránh dàn trải trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa đất nước, khắc phục các hạn chế trong quá trình xây dựng, thực thi chính sách phát triển công nghiệp trong thời gian vừa qua như đã phân tích.

2. Theo định hướng tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 17 tháng 11 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương, các ngành công nghiệp trọng điểm – gồm các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn, ưu tiên gồm có:

+ *"Ưu tiên nguồn lực và có cơ chế, chính sách khuyến khích đủ mạnh để phát triển những lĩnh vực ưu tiên của các ngành công nghiệp nền tảng:* ***Luyện kim******(ưu tiên phát triển thép hợp kim, thép đặc chủng phục vụ công nghiệp chế tạo máy thế hệ mới****, nhất là cho quốc phòng, an ninh);* ***cơ khí chế tạo******(ưu tiên phát triển cơ khí chế tạo cho sản xuất*** *máy nông nghiệp,* ***ô-tô, tàu biển, thiết bị công trình, thiết bị năng lượng, thiết bị điện****, thiết bị y tế); hóa chất (ưu tiên phát triển các loại hóa chất cơ bản, hóa dầu, hóa dược, phân bón);* ***công nghiệp năng lượng*** *(ưu tiên phát triển công nghiệp năng lượng tái tạo, năng lượng mới);* ***vật liệu (ưu tiên phát triển vật liệu mới)****;**công nghệ số (ưu tiên phát triển trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, chuỗi khối, điện toán đám mây, internet kết nối vạn vật, thiết bị điện tử-viễn thông, thiết kế và sản xuất chíp bán dẫn)".*

+ *"Chú trọng phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn:* ***Công nghiệp sản xuất rô-bốt, ô-tô, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa****; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp; công nghiệp sinh học (tập trung vào gen, dược phẩm và các chế phẩm sinh học); công nghiệp dệt may, da giày ở các khâu tạo giá trị gia tăng cao dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa; công nghiệp văn hóa...*

*Khuyến khích các tập đoàn, doanh nghiệp trong nước liên kết, liên doanh với doanh nghiệp nước ngoài sản xuất* ***thiết bị năng lượng sạch, tái tạo, hệ thống pin lưu trữ, công nghệ và sản phẩm tiết kiệm năng lượng****, đào tạo, chuyển giao công nghệ".*

*+ "Phát triển công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh theo hướng lưỡng dụng, hiện đại, tự lực, tự cường, liên kết chặt chẽ với công nghiệp dân sinh, trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia. Tăng cường liên kết, chuyển giao, chuyển đổi công nghệ giữa công nghiệp dân sinh và công nghiệp quốc phòng, hình thành một số nền tảng đổi mới sáng tạo dùng chung.*

*Tăng cường hợp tác, liên doanh, liên kết, đầu tư nguồn lực hỗ trợ các cơ sở dân sinh phục vụ công nghiệp quốc phòng, công nghiệp an ninh. Cơ cấu lại các cơ sở công nghiệp quốc phòng, hình thành các cơ sở công nghiệp an ninh bảo đảm tinh gọn, hiệu quả, hiện đại theo hướng lưỡng dụng, hiện đại".*

*+ "Xây dựng và triển khai chương trình phát triển* ***công nghiệp hỗ trợ*** *đến năm 2030, chú trọng đáp ứng các quy tắc về nguồn gốc xuất xứ trong các hiệp định thương mại tự do,* ***tập trung vào các lĩnh vực: Ðiện tử thông minh, ô-tô, dệt may-da giày, cơ khí và tự động hóa****…"*

Để thống nhất cách gọi, cách hiểu trong quá trình xây dựng Luật về các ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn, ưu tiên, **Luật sẽ có tên gọi là "Luật Sản xuất sản phẩm công nghiệp trọng điểm", với phạm vi các ngành công nghiệp trọng điểm bao gồm một số ngành nền tảng, mũi nhọn, ưu tiên theo định hướng tại Nghị quyết số 29-NQ/TW.**

Trên cơ sở rà soát phù hợp với định hướng phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn, ưu tiên tại Nghị quyết số 29-NQ/TW nêu trên, và để tránh chồng chéo trong hệ thống pháp luật hiện hành, các ngành công nghiệp trọng điểm cần được điều chỉnh tại Luật, gồm: *Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển trong các ngành: dệt may, da - giày, cơ khí, điện - điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghệ cao; Sản phẩm cơ khí trọng điểm: ô tô, tàu biển, thiết bị điện, thiết bị giao thông đường bộ và đường sắt; Thép hợp kim, thép đặc chủng phục vụ công nghiệp chế tạo máy thế hệ mới; Vật liệu mới; Sản phẩm, thiết bị năng lượng mới.*

## Các ngành công nghiệp năng lượng; công nghiệp quốc phòng, an ninh; công nghiệp công nghệ số, công nghệ thông tin; công nghiệp hóa chất do đã có các đạo luật chuyên ngành điều chỉnh (Luật Điện lực; Luật Dầu khí; Luật Công nghiệp quốc phòng, an ninh và động viên công nghiệp (đang triển khai xây dựng), Luật Hóa chất; Luật Công nghiệp công nghệ thông tin; Luật Công nghiệp công nghệ số (đang triển khai xây dựng) nên sẽ không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Công nghiệp trọng điểm.

Trên đây là Báo cáo Thực trạng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm của Việt Nam, Bộ Công Thương kính báo cáo Chính phủ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Thủ tướng Chính phủ (để b/c);  - Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);  - Văn phòng Chính phủ;  - Bộ Tư pháp;  - Lưu: VT, CN (02). | **BỘ TRƯỞNG**  **Nguyễn Hồng Diên** |

1. Văn kiện Đại hội VI (1986), Phương hướng, mục tiêu chủ yếu phát triển KT - XH trong 5 năm 1986 – 1990. [↑](#footnote-ref-2)
2. Văn kiện Đại hội VII (1991), Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. [↑](#footnote-ref-3)
3. Văn kiện Đại hội VIII (1996), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 1996 - 2000 [↑](#footnote-ref-4)
4. Văn kiện Đại hội IX (2001), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 – 2010. [↑](#footnote-ref-5)
5. Văn kiện Đại hội X (2006), Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2006 - 2010 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng. [↑](#footnote-ref-6)
6. Văn kiện Đại hội XI (2011), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020. [↑](#footnote-ref-7)
7. Văn kiện Đại hội XII (2016), Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 – 2020. [↑](#footnote-ref-8)
8. Văn kiện đại hội XIII (2021), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2030. [↑](#footnote-ref-9)
9. Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ phát triển KT-XH 5 năm 2006 - 2010 tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng [↑](#footnote-ref-10)
10. Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2016 – 2020. [↑](#footnote-ref-11)
11. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 - 2010 [↑](#footnote-ref-12)
12. Theo báo cáo thống kê của Hiệp hội Cao su Việt Nam, [↑](#footnote-ref-13)
13. Theo số liệu của Tổng cục hải quan và Hiệp hội cao su Việt Nam. [↑](#footnote-ref-14)
14. Theo báo cáo Báo cáo năng suất và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam của UNDP (2019). [↑](#footnote-ref-15)
15. Ngành công nghiệp điện tử Việt Nam hiện đang đứng thứ 12 thế giới và thứ 3 trong khu vực ASEAN về xuất khẩu, tuy nhiên có tới 95% tổng giá trị xuất khẩu của ngành công nghiệp này thuộc về các doanh nghiệp FDI [↑](#footnote-ref-16)
16. Giai đoạn 2006-2015, trong gần 14.000 dự án FDI đang hoạt động chỉ có khoảng 600 hợp đồng chuyển giao công nghệ, chiếm tỷ lệ 4,28%. [↑](#footnote-ref-17)
17. Năm 2014 ở vị trí thứ 103/134, giảm 46 bậc sau 5 năm, thấp hơn nhiều so với vị trí các nước trong khu vực như Malaixia xếp thứ 13, Thái Lan 36, Indonexia 39, Philipin 42 và Campuchia 44. [↑](#footnote-ref-18)
18. Năm 2015, tỷ lệ này của Việt Nam là 25.5% cao hơn nhiều so với Ma-lai-xi-a là 14.3%, Trung Quốc 3.0%, Thái Lan 11.0%. [↑](#footnote-ref-19)
19. Theo Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) khảo sát năm 2018, chỉ có khoảng 14-15% doanh nghiệp tư nhân có khách hàng là các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam. Trong khi đối với các doanh nghiệp ĐTNN, chỉ có 26,6% đầu vào của khu vực này được mua tại Việt Nam, còn lại mua từ các doanh nghiệp ĐTNN khác. [↑](#footnote-ref-20)
20. Báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ phục vụ xây dựng Đề án. [↑](#footnote-ref-21)
21. Theo số đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ tại Bộ Khoa học và Công nghệ. [↑](#footnote-ref-22)
22. Dệt may, da giày (40-45%); lắp rắp ô tô (7-10%), công nghiệp công nghệ thông tin và điện tử viễn thông (15%). Theo khảo sát của JETRO, tỷ lệ nội địa hoá của các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam năm 2017 là 33,2%, năm 2018 là 36,3% (tại Trung Quốc là 68%, Thái Lan là 57%). [↑](#footnote-ref-23)
23. Kết quả khảo sát diện hẹp của Bộ Khoa học và Công nghệ tại một số Khu công nghiệp. [↑](#footnote-ref-24)
24. Trung bình tử lệ sử dụng thuế quan ưu đãi cho tất cả các FTAs đã ký là khoảng 33-37%. [↑](#footnote-ref-25)
25. Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực FDI trong tổng kim ngạch xuất khẩu đã tăng từ mức 17,0% năm 1995 lên 72,33% năm 2020. [↑](#footnote-ref-26)
26. Theo nghiên cứu, tính toán Lan tỏa từ sản phẩm cuối cùng đến sản lượng, giá trị tăng thêm và nhập khẩu của TS. Bùi Trinh. [↑](#footnote-ref-27)
27. (1)Sản phẩm chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt (mã ngành 35); (2) Thủy sản và sản phẩm thủy sản chế biến bảo quản(mã ngành 36); (3) sảm phẩm của xay xát (mã ngành 40); (4) mật ong (ngành 41); (5) Ca cao, sô cô la và bánh kẹo, sản phẩm bánh từ bột mì (ngành 42); (6)cà phê (ngành 43); (7) trà (ngành 44); (8) rươụ các loại(ngành 47); (9) Bia(ngành 48). [↑](#footnote-ref-28)
28. Chẳng hạn, đối với ngành dệt may, ta hiện chủ yếu tham gia vào các khẩu gia công (CMT) chiếm đến 60% và chỉ khoảng 5% xuất khẩu theo phương thức ODM (thiết kế trên ý tưởng có sẵn, sản xuất). Ngành điện tử hiện nay là ngành tham gia mạnh mẽ vào chuỗi giá trị toàn cầu, tuy nhiên, ngành điện tử Việt Nam (bao gồm cả các doanh nghiệp FDI) hiện đang đứng ở vị trí thấp nhất trong chuỗi giá trị là công đoạn lắp ráp và gia công sản phẩm. [↑](#footnote-ref-29)
29. Điển hình là tập đoàn Samsung tiến hành các hoạt động đầu tư từ năm 2009. [↑](#footnote-ref-30)
30. Theo Quyết định số 23 ngày 05/5/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp phê duyệt Đề án “Phát triển các ngành công nghiệp đến năm 2010 phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn”. [↑](#footnote-ref-31)
31. Tỷ trọng VA ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn sơ bộ năm 2020 chiếm 6,29% tổng VA ngành CBCT, tăng 0,47 điểm phần trăm so với năm 2011; ngành sản xuất kim loại chiếm 6,04%, chỉ cao hơn 0,4 điểm phần trăm; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác chiếm 5,18%, giảm 2,46 điểm phần trăm; sản xuất thiết bị điện chiếm 4,29%, tăng 0,74 điểm phần trăm; sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất chiếm 3,86%, giảm 0,8 điểm phần trăm; sản xuất xe có động cơ, rơ moóc chiếm 2,96%, tăng 0,15 điểm phần trăm; sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu chiếm 1,23%, giảm 0,07 điểm phần trăm; sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt máy móc và thiết bị chiếm 1,05%, giảm 0,82 điểm phần trăm. [↑](#footnote-ref-32)
32. NSLĐ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vào khoảng 171 triệu đồng/người (năm 2020), tốc độ tăng trưởng giảm từ 14,8% năm 2010 xuống chỉ còn 5,69% năm 2020. Báo cáo Thực trạng Năng suất Việt Nam giai đoạn 2011-2020, Bộ Khoa học và Công nghệ. [↑](#footnote-ref-33)
33. Mức NSLĐ cao của ngành này do đặc thù giá trị gia tăng gồm giá trị tài nguyên. [↑](#footnote-ref-34)
34. Ngành cơ khí đến năm 2015 mới đáp ứng 32,5% nhu cầu trong nước, thấp hơn nhiều so với mục tiêu 45-50% đề ra tại Kết luận 25/KL-TW ngày 17-10-2003 của Ban Chấp hành Trung ương, trong đó máy công cụ, máy động lực, máy xây dựng mới đáp ứng khoảng 40% nhu cầu trong nước thấp hơn nhiều chỉ tiêu 60-70% đề ra trong Chiến lược phát triển ngành cơ khí; ngành công nghiệp ô tô đến năm 2016, tỷ lệ nội địa hóa mới đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi mới đạt bình quân khoảng 7-8% trong khi mục tiêu đến năm 2005 là 40%, đến năm 2010 là 60%; ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản chủ yếu là xuất khẩu sản phẩm thô hoặc sơ chế là chủ yếu; ngành công nghiệp đóng tàu gặp nhiều khó khăn, riêng Tổng công ty Công nghiệp tàu thuỷ thua lỗ 7,3 nghìn tỷ đồng năm 2015, vốn chủ sở hữu vẫn âm 54 nghìn tỷ đồng; ngành thép có sức cạnh tranh thấp, hoạt động kém hiệu quả... [↑](#footnote-ref-35)
35. Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh phát triển công nghiệp quốc phòng đến năm 2030 và những năm tiếp theo. [↑](#footnote-ref-36)
36. Gồm các loại hóa chất cơ bản kết hợp với hóa phẩm tạo ra nguyên liệu phục vụ sản xuất thuốc phóng, thuốc nổ công nghiệp và quân sự; Về vật liệu ngụy trang: vải Nilon 200D; các loại keo PU-UR, PVC-e; các loại bột: các bon dẫn điện, các bon nano, TiO2, Sb2O2; các loại lốp máy bay. [↑](#footnote-ref-37)
37. Gồm một số loại thép các bon; thép hợp kim; thép chế tạo dụng cụ, lò xo, dây lò xo; các loại thép dùng cho đóng tàu; các loại hợp kim titan dùng chế tạo chi tiết vũ khí mới, động cơ hành trình tên lửa… [↑](#footnote-ref-38)
38. Gia công các loại bánh răng, bánh vít-trục vít cỡ trung bình dùng cho các cơ cấu cỡ lớn, cho cơ cấu hướng của pháo phòng không, pháo mặt đất; các loại lò xo cỡ lớn có tiết diện tròn, chữ nhật dùng cho thiết bị giảm va, giảm chấn, thiết bị đẩy lên của các loại pháo; các loại bạc, ổ bi dùng cho tàu thủy, các loại chân vịt, trục chân vịt tầu thủy; các loại bơm động cơ điện, máy nén khí dùng cho tàu thủy. [↑](#footnote-ref-39)
39. Theo Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), chỉ số về số lượng và chất lượng nhà cung cấp nội địa của các nước trong khu vực năm 2017 - 2018: Ma-lai-xi-a (15/137, 23/137), In-đô-nê-xi-a (42/137, 54/137), Thái Lan (59/137, 74/137), Philippines (49/137, 73/137). [↑](#footnote-ref-40)
40. Theo báo cáo của Bộ Công thương năm 2019, ngành sản xuất, lắp ráp ô tô, tỷ lệ nội địa hoá đối với xe cá nhân đến 9 chỗ ngồi còn thấp chưa đạt mục tiêu Chiến lược phát triển ngành đề ra (30 - 40% đến 2020), đến nay mới đạt bình quân 7-10%. Một số dòng xe đã đáp ứng mục tiêu đề ra như các dòng xe tải đến 7 tấn đạt tỷ lệ nội địa hóa trung bình đạt 55%; xe khách từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe chuyên dụng đạt tỷ lệ nội địa hóa đến 40%. Tỷ lệ nội địa hóa các ngành điện tử tin học, viễn thông chỉ đạt 15%, điện tử chuyên dụng và các ngành công nghiệp công nghệ cao chỉ đạt 5%. Tỷ lệ nội địa hóa của các doanh nghiệp dệt may mới đạt khoảng 40 - 45%. Vải sử dụng cho ngành phụ thuộc chủ yếu vào nhập khẩu. Ngành vải may của Việt Nam hiện nay đạt sản lượng khoảng 2,3 tỷ m2/năm, mới chỉ đáp ứng được khoảng 25% nhu cầu thị trường trong nước. Ngành da, giày, nguyên phụ liệu chiếm tới 68% - 75% trong cơ cấu giá thành sản phẩm giày dép, nhưng tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm này của doanh nghiệp Việt Nam hiện chỉ đạt 40% - 45%.

    Theo khảo sát của JETRO, tỷ lệ nội địa hoá của các doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam năm 2017 là 33,2%, năm 2018 là 36,3% (tại Trung Quốc là 68%, Thái Lan là 57%). [↑](#footnote-ref-41)
41. Chi tiết tại Phụ lục bảng biểu năng lực cung ứng ngành công nghiệp hỗ trợ kèm theo. [↑](#footnote-ref-42)
42. Chỉ có khoảng 35 doanh nghiệp trong nước là nhà cung ứng cấp 1 cho Samsung và 136 là nhà cung cấp cấp 2, chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số các nhà cung cấp. Trong số các nhà cung cấp cấp 2, chỉ có 3 doanh nghiệp là doanh nghiệp linh kiện điện - điện tử, còn lại là cung cấp nguyên liệu nhựa-cơ khí (102 doanh nghiệp) hoặc nguyên liệu, vật tư, phụ tùng (31 doanh nghiệp). [↑](#footnote-ref-43)
43. Năm 2019, tỷ trọng nhập khẩu sản phẩm trung gian của Thái Lan là 64,2%; Ma-lai-xi-a là 62,1%; In-đô-nê-xi-a là 61,8%. [↑](#footnote-ref-44)
44. Năm 2019, tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm trung gian của Thái Lan là 54,7%; Ma-lai-xi-a là 65,9%; In-đô-nê-xi-a là 61,6%. [↑](#footnote-ref-45)
45. Nếu RCA >1, quốc gia đó coi như có lợi thế so sánh ở hàng hóa đó và ngược lại, RCA <1 thì quốc gia đó được coi là bất lợi ở hàng hóa đó. [↑](#footnote-ref-46)
46. Năm 2001 là 10 sản phẩm, năm 2010 tăng lên 16 song đến năm 2014 giảm xuống chỉ còn 14 sản phẩm. Trong đó, nhiều sản phẩm mặc dù có lợi thế so sánh song đóng góp vào giá trị gia tăng ngành công nghiệp lại ở mức thấp. [↑](#footnote-ref-47)
47. Giá trị gia tăng tạo ra bên ngoài đối với xuất khẩu của Việt Nam vào khoảng 42-43%, trong khi ASEAN là 22-24%; Trung Quốc là 15-17%. [↑](#footnote-ref-48)
48. Chỉ số liên kết ngược tăng từ 49,1% năm 2010 lên 55,9% năm 2018. Chỉ số liên kết xuôi giảm dần từ 9,4% năm 2010 xuống 8,8% năm 2018. Chi tiết tại Phụ lục bảng biểu kèm theo. [↑](#footnote-ref-49)
49. Giá trị gia tăng trong nội địa (DVA) vẫn tăng (từ 28,3 tỷ USD năm 2010 lên 76,9 tỷ USD năm 2018) nhưng tỷ trọng giá trị gia tăng trong nội địa trong kim ngạch xuất khẩu hàng hóa công nghiệp có xu hướng giảm sút (từ 50,9% năm 2010 xuống chỉ còn 44,1% năm 2018) [↑](#footnote-ref-50)
50. Tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa trong hàng hóa xuất khẩu ngành dệt may cũng suy giảm, từ khoảng 46,8% năm 2010 xuống còn 45,0% năm 2015 và 42,4% năm 2018. Trong cùng giai đoạn, VA từ Trung Quốc tăng từ 18,2% năm 2010 lên 24,9% năm 2018.

    - Tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu sản phẩm điện tử cũng liên tục giảm, từ 42% năm 2010 xuống 38,8% năm 2015 và 37,1% năm 2018. Trong khi đó VA từ Hàn Quốc, Trung Quốc trong xuất khẩu hàng điện tử của Việt Nam liên tục tăng, tổng giá trị chiếm trên 32%.

    - Tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu của ngành ô tô ít có sự thay đổi trong giai đoạn từ 2010 đến nay, chiếm khoảng trên 42% VA xuất khẩu. Năm 2018, VA từ Trung Quốc và các quốc gia ASEAN chiếm khoảng 24%. [↑](#footnote-ref-51)
51. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015 của Diễn đàn kinh tế thế giới, Việt Nam đứng thứ 92/140 quốc gia về độ sẵn sàng công nghệ; thứ 73/140 về đổi mới công nghệ. [↑](#footnote-ref-52)
52. Theo kết quả khảo sát đánh giá toàn diện tác động và tính sẵn sàng của các doanh nghiệp ngành công thương trong tiếp cận với cuộc CMCN 4.0 do Bộ Công Thương thực hiện.. [↑](#footnote-ref-53)
53. Theo nghiên cứu của Ngân hàng thế giới khu vực Đông Á - Thái Bình Dương công bố tháng 11/2021. [↑](#footnote-ref-54)
54. Theo báo cáo của CSIRO, Úc và Bộ KH&CN công bố tháng 11/2021 [↑](#footnote-ref-55)
55. Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg ngày 23-4-2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 – 2010, tầm nhìn đến năm 2020 và một số chính sách khuyến khích phát triển, giai đoạn 2007-2010 xác định có tới 7 ngành ưu tiên là: *(1) Dệt may (sợi, vải, lụa, quần áo xuất khẩu, nguyên phụ liệu); (2) Da giầy (giầy dép xuất khẩu, nguyên phụ liệu); (3) Nhựa (nhựa gia dụng, bao bì, chai lọ, ống…; nhựa kỹ thuật); (4) Chế biến nông, lâm, thủy hải sản; (5) Thép (phôi thép, thép đặc chủng); (6) Khai thác, chế biến bauxít nhôm; (7) Hóa chất (hóa chất cơ bản, phân bón, hóa dầu, hóa dược, hóa mỹ phẩm).* Giai đoạn2011-2015, có 6 ngành công nghiệp ưu tiên (bỏ ngành Nhựa trong danh mục giai đoạn 2007-2010), giai đoạn 2016-2020 còn 4 ngành ưu tiên (bỏ ngành Nhựa, ngành Thép, Khai thác chế biến bauxít nhôm trong danh mục các ngành giai đoanh 2007-2010).

    Quyết định 879/QĐ-TTg ngày 9-6-2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 phê duyệt đã xác định tới **4** ngành với **13** lĩnh vực công nghiệp ưu tiên đến năm 2025, bao gồm: *(1) Máy móc và thiết bị phục vụ nông nghiệp, (2) Đóng tàu, (3) Ô tô và phụ tùng cơ khí, (4) Thép chế tạo, (5) Hóa dầu, (6) Nhựa - cao su kỹ thuật, (7) Hóa dược (kháng sinh, tá dược, vitamin), (8) Chế biến nông, lâm, thủy sản, (9) Nguyên, phụ liệu cho ngành may mặc, giày dép phục vụ XK, (10) Thiết bị thông tin viễn thông, (11) Linh kiện điện tử, (12) Phần mềm công nghiệp, (13) Năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình.* Định hướng ưu tiên đến năm 2035 chỉ còn 5 lĩnh vực: *1) Kim loại màu và vật liệu mới, (2) Hóa dược (vắc xin), (3) Quần áo thời trang, giày cao cấp, (4) Điện tử y tế, (5) Năng lượng tái tạo (gió, mặt trời, địa nhiệt, sóng biển).*

    Đến nay, các mục tiêu phát triển đối với các ngành công nghiệp ưu tiên tại các Quyết định nêu trên hầu như chưa đạt được. [↑](#footnote-ref-56)
56. Ví dụ: Các chính sách, chiến lược phát triển ngành công nghiệp ô tô trong thời gian dài trước đây chưa phù hợp với quy luật của thị trường. Quy mô thị trường ô tô Việt Nam còn quá nhỏ (thấp nhất trong 5 nước có ngành công nghiệp ô tô tại ASEAN, bằng 1/3 quy mô thị trường ô tô của Thái Lan và 1/4 của Indonesia); trong khi đó, các chiến lược, chính sách phát triển ngành ô tô trước đây đã đề ra những mục tiêu không khả thi với điều kiện quy mô thị trường trong nước (ví dụ, chiến lược phát triển ô tô trước đây (Quyết định số 175/2002/QĐ-TTg) đã đưa ra mục tiêu tỷ lệ nội địa hóa quá cao so với dung lượng thị trường của ngành (tỷ lệ nội địa hóa ô tô đạt 40% vào năm 2005 và 60% vào năm 2010)). [↑](#footnote-ref-57)
57. Ví dụ:

    - Sau gần 20 năm triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ của Chương trình cơ khí trọng điểm theo Quyết định số 186/2002/QĐ-TTg và Quyết định số 10/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, mới có 11 dự án được xem xét hưởng chính sách tín dụng ưu đãi 9.978,18 tỷ đồng; trong đó, mới có 3 dự án ký được hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) 374 tỷ đồng (bằng 3,75% số vốn được xem xét) và thực tế mới giải ngân được 60,75 tỷ đồng (16% hợp đồng đã ký).

    - Nghị định số 75/2011/NĐ-CP về tín dụng đầu tư và xuất khẩu của nhà nước, Nghị định số 111/2015/NĐ-CP về các giải pháp phát triển công nghiệp hỗ trợ và Nghị định số 32/2017/NĐ-CP về tín dụng đầu tư của nhà nước đều quy định các doanh nghiệp CNHT được vay nguồn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước từ Ngân hàng phát triển Việt Nam (VDB). Tuy nhiên, tính từ thời điểm nghị định 75/2011/NĐ-CP có hiệu lực từ năm 2011 đến nay hầu như không có khoản vay nào được giải ngân. [↑](#footnote-ref-58)